

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1 - 5 - 2022 Phật lịch 2565

TẠP CHÍ

SỐ 388

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

SUỐI NGUỒN TỪ BI

QUAN ĐIỂM VỀ TỪ BI PHẬT GIÁO
TRONG TẠP CHÍ "TỪ QUANG"
CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ

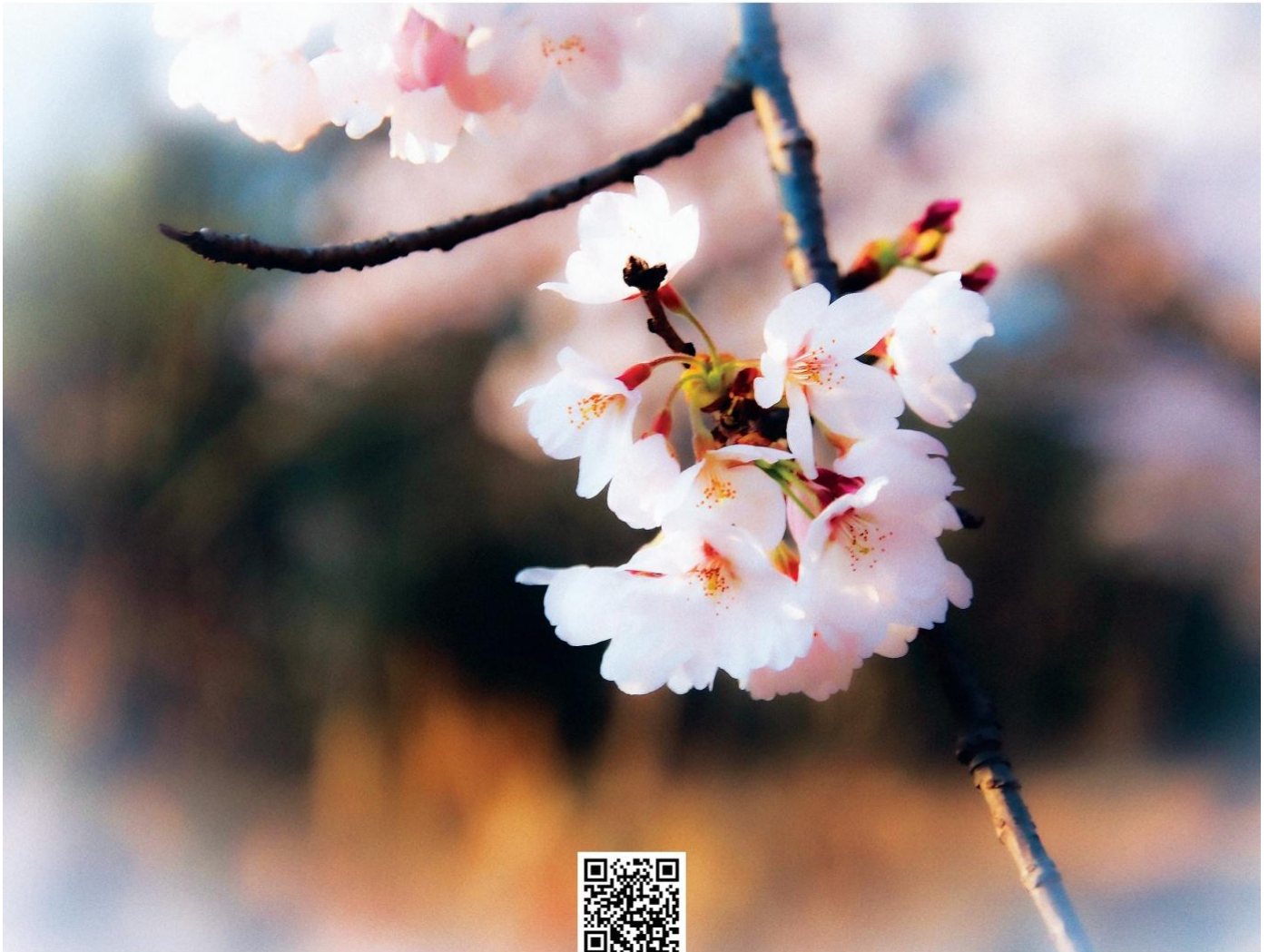
VAI TRÒ CỦA TĂNG NI GHPGVN VỚI
VIỆC BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO
VÀ VĂN HÓA DÂN TỘC HIỆN NAY



TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

388

THÁNG 5 - 2022 ■ PHẬT LỊCH 2565



Từ Bi gieo cùng khắp,
Cả thế gian khổ ải,
Trên dưới và quanh mình,
Không hẹp hòi oan trái,
Không hờn giận căm thù.

(Kinh Từ Bi)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành
Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: SUỐI NGUỒN TỪ BI

- 6 Tinh thần từ bi và thuyết nhân quả trong ca dao - tục ngữ Việt Nam (Dương Thụy)
- 12 Quan điểm về Từ bi Phật giáo trong tạp chí "Từ Quang" của cư sĩ Chánh Trí (Tỳ kheo ni Thích Nữ Như Nguyệt)
- 18 Khi yêu thương đủ lớn, mọi ranh giới đều được xóa nhòa (Nguyệt Đông)
- 22 Từ bi vẫn là mẹ (Hoài Tịnh)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 28 Vai trò của Tăng Ni GHPGVN với việc bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc hiện nay (HT. Thích Minh Thiện)
- 36 Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bến Tre: Ba mươi năm đồng hành cùng phát triển (ĐĐ. Thích Trí Thuận)
- 40 Thiền sư Khương Tăng Hội (ĐĐ. ThS. Thích Nhuận Lạc)
- 46 Ảnh hưởng văn hoá Phật giáo trong tiến trình mở đất phương nam của các chúa Nguyễn (ĐĐ. Thích Thiện Mẫn)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 52 Từ ngữ nhà Phật trong thơ chữ Hán Nguyễn Du (ThS. Phạm Tuấn Vũ)
- 58 Từ bi - Chất liệu quan trọng đồng hành của Phật giáo trong khối Đại đoàn kết dân tộc (SC. Thích Nữ Thăng Tâm)
- 68 Ảnh hưởng của đạo Phật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng (ThS. Trịnh Bích Thùy)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 74 Nghiên cứu vấn đề thọ giới của Thánh Ni Mahāpajāpati Gotamī (Thích Nữ Thánh Diệu)
- 82 So sánh một số điểm tương đồng và dị biệt giữa Kinh Tăng Chi Bộ và Kinh Tăng Nhất A-hàm (SC. Thích Nữ Huệ Cảnh)
- 88 Tự lực và tha lực qua một số mẫu chuyện trong Jātaka (SC. Thích Nữ Chúc Hào)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



**ĐẠI GIỚI ĐÀN
THIỆN HÒA 2022
TỈNH ĐỒNG NAI**



**HỘI THẢO
KHOA HỌC
VÀ
LỄ TƯỞNG NIỆM
NI TRƯỞNG
HUYỀN LIÊN**



**LỄ TỐT NGHIỆP
NĂM 2022
HỌC VIỆN PGVN
TẠI TP.HCM**



BAN CHỈ ĐẠO ĐẠI HỘI TƯ TỔ CHỨC HỌP TRỰC TUYẾN



TỈNH AN GIANG



TỈNH ĐỒNG THÁP



TỈNH LẠNG SƠN



TỈNH NINH THUẬN



TỈNH QUẢNG BÌNH



TỈNH QUẢNG NGÃI



TỈNH HẬU GIANG

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO CÁC TỈNH, THÀNH NK 2022 - 2027

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN VỪA QUA



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Quán Vô Lượng Thọ kinh chép: “*Tâm của chư Phật là tâm đại từ bi*” (Chư Phật tâm giả, đại từ bi thị 诸佛心者大慈悲是). Đại Trí Độ Luận giải thích thêm: “*Hết thấy những điều trong Phật pháp, từ bi là quan trọng nhất*” (Nhất thiết chư Phật pháp trung từ bi vi đại 一切诸佛法中慈悲为大). Từ bi của Phật giáo là lòng thương yêu không phân biệt mà là bao trùm rộng khắp và mục đích cao nhất của đời sống tu tập chính là nuôi dưỡng lòng từ bi, phát triển trí tuệ, phá chấp và bồi đắp tính khiêm nhường, cởi mở, bao dung.

Từ khi du nhập vào nước ta, triết lý từ bi của nhà Phật không chỉ cho thấy sự phù hợp với với tâm thức người Việt, mà còn nhanh chóng ăn sâu vào văn hóa Việt, dung hòa với tín ngưỡng bản địa. Thậm chí có ảnh hưởng mạnh mẽ đến lịch sử dân tộc, trở thành cội nguồn của triết lý thân dân như những gì thể hiện trong “Chiếu dời đô”: “*Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế lâu dài để trên cho cơ nghiệp to lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của, nhiều người, việc lợi như thế, ai dám không theo*”, “*Trẫm tự bảo mình: Trên đã không có cha mẹ để nương tựa, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào?*”, “*Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình*”, “*Trẫm muốn ra ngoài chơi để lắng nghe tiếng nói của muôn dân, xem xét lòng dân, ngõ hầu biết được mọi khó khăn của công việc*”,...

Với tinh thần từ bi, Phật giáo Việt Nam đã thể hiện sâu sắc tính nhân văn, hướng thiện, tăng cường kết nối tình đoàn kết giữa Đạo với Đời, giữa các tầng lớp nhân dân, góp phần giáo dục, phát huy tinh thần cộng đồng với sức mạnh tập thể theo truyền thống người Việt. Để minh chứng và phân tích rõ hơn về điều này, Tạp chí Văn hóa Phật giáo xin trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 388 với chủ đề “Suối nguồn Từ bi” với nhiều bài viết nhận định sâu sắc. Qua đó, góp phần khơi lên những giá trị tích cực; giác ngộ lòng từ bi, hướng thiện trong tâm hồn con người...

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.





SUỐI NGUỒN TỪ BI

TÌNH THẦN TỪ BI VÀ THUYẾT NHÂN QUẢ TRONG CA DAO-TỤC NGŨ VIỆT NAM



Dương Thụy

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc ta trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Có thể nói, tính Từ bi và thuyết Nhân quả của Phật giáo là những nhân tố quan trọng góp phần định hình nên các quan niệm, chuẩn mực, định hướng lối sống và tính cách con người. Đặc biệt hơn khi những giáo lý ấy lại được “Việt hóa” bằng những câu ca dao, tục ngữ.

1. ĐỊNH HƯỚNG LỐI SỐNG NHÂN ĐẠO VÀ TÂM LÒNG KHOAN DUNG VỊ THA

Khi tiếp thu giáo lý Phật giáo để xây dựng triết lý nhân sinh, nhân dân ta đã Việt hóa nhiều để phù hợp với tâm thức người Việt. Nên khi đọc kho tàng văn học dân gian Việt Nam, ta không thấy hình ảnh sự trừng phạt của thuyết Nhân quả mà thay vào đó là bài học về Từ bi, cách làm người tốt, về “gieo nhân nào gặt quả ấy”, “thiện giả thiện báo”. Từ đó, hình thành nên lối sống

yêu thương, đùm bọc đồng loại, trở thành giá trị nhân văn truyền thống của dân tộc ta. Nói về lòng khoan dung, vị tha, tục ngữ Việt Nam cũng có nhiều câu như:

“Thương nhau chín bỏ làm mười”; “Yêu con cậu mới đậu con mình”; “Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại”; “Thương người như thể thương thân”; “Đất có chỗ bồi chỗ lở, ngựa có con dờ con hay...”

Ca dao thì có những câu như:

“Giáo lương thì cũng một làng
Đồng cùng chung gánh, đôi đàng cùng đi”.

“Mỗi người mỗi đạo thì tùy,
Miễn sao có ngã có nghi với nhau”.

“Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng”.

“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”.

Thuyết Nhân quả của Phật giáo đã chỉ ra,
con người tự chịu trách nhiệm về hạnh phúc
hay khổ đau bằng hành vi của chính mình
chứ không phải do may rủi, định mệnh hay
Thần linh trừng phạt.

SUỐI NGUỒN TỪ BI



“Nam mô Đức Phật Quán Âm
Ra tay cứu độ trăm luân mọi loài”

Phật giáo đã thực sự đi vào đời sống đạo đức của người Việt thông qua chức năng giáo dục, hướng con người tới các giá trị Từ bi tốt đẹp. Người Việt tìm đến Đạo Phật không chỉ vì nhu cầu tâm linh mà còn vì những nội dung đạo đức ẩn chứa trong giáo lý. Tinh thần Từ bi không chỉ giúp con người sống an yên, vị tha hơn, mà còn đi sâu vào văn hóa dân tộc thông qua những câu ca dao - tục ngữ, những câu chuyện cổ tích, nhằm nhắc nhở những thế hệ sau nên tránh gieo nhân xấu mà cần gây tạo những nhân tốt. Đồng thời, định hướng cho mỗi người sống phải biết hướng thiện, đúng với chuẩn mực đạo đức xã hội. Chính vì xuất phát từ tinh thần đó, nên con người Việt Nam có một tấm lòng khoan dung, độ lượng, nhân ái, hướng tới đích chân - thiện - mỹ.

Giáo lý Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi đạo đức cho con người, nâng đỡ, khơi dậy tính thương yêu, đức vị tha, làm điều thiện, tránh điều ác... Không một nền đạo đức nào gắn gũi với con người hơn là sự hiểu biết về Từ bi và Nhân quả. Con người tự phán xét nội tâm của mình, tránh xa những ý nghĩ ích kỷ thấp hèn để trải tình thương đến muôn loài. Họ sẽ tìm thấy hạnh phúc và ý nghĩa của cuộc sống ngay cõi trần gian bụi bặm này khi họ biết dâng trọn cuộc đời mình để thương yêu và phụng sự, làm những việc thiện, những điều có ích cho xã hội.

2. TÍNH NHÂN VĂN HƯỚNG THIỆN

Tinh thần hướng thiện là một trong những truyền thống đạo đức quý báu của dân tộc Việt Nam, được hun đúc và củng cố nhờ sự gắn bó và đi sâu vào đời sống nhân dân của Phật giáo. Tinh thần Từ bi và thuyết Nhân quả của Phật giáo xây dựng cho dân tộc Việt Nam một truyền thống rất đẹp đó là tính chan hòa yêu thương, mở rộng cõi lòng. Đó chính là truyền thống tương thân tương ái, thể hiện rõ nhất qua những việc làm nhân nghĩa, giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn, với những câu tục ngữ như: “*Nhường cơm xẻ áo*”, “*Lá lành đùm lá rách*”, “*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*”,...

Ca dao cũng có những câu như:
“*Nam mô Đức Phật Quán Âm*
Ra tay cứu độ trăm luân mọi loài”.

*“Ai ơi hãy ở cho lành
Kiếp này chẳng được, để dành kiếp sau”.*

*“Tu cho trọn kiếp bụi hồng
Kèo già lại tiếc rằng lòng Từ bi”.*

Những câu ca dao, tục ngữ đã phần nào phản ánh được phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam. Như lời của cô Hòa thượng Thích Đức Nhuận từng nói: *“Hãy tỏ ra mình có đức hạnh, can đảm và hết lòng. Cố gắng thương yêu mọi loài. Con người chỉ xứng với danh nghĩa của nó chừng nào làm chủ được ý nghĩ, lời nói và hành động của mình về cả nội giới và ngoại giới. Chinh phục được ngoại giới là một công trình to lớn, nhưng điều đáng ca ngợi hơn hết vẫn là sự điều ngự được chính mình”.*

Do đó, về phương diện luân lý, Phật giáo đặt trọng tâm vào sự thiện ác, vào tội phúc báo ứng phân minh và luật Nhân quả, vì biết rằng: Làm lành được sung sướng. Làm ác chịu khổ sở. Nhân nào quả nấy. Hành động của chúng ta hiện nay ra sao thì kết quả trong ngày mai cũng lại y như thế. Một hành động tốt hoặc xấu của cá nhân sẽ có ảnh hưởng đến toàn thể không ít... Người có đạo đức luân lý là một con người hoàn toàn sung sướng nhất trên đời, khác nào như bông hoa nở đẹp, làm thơm cho cuộc đời trần thế.

3. GIÁO DỤC ĐẠO HIẾU TRONG GIA ĐÌNH VIỆT

Lòng biết ơn cha mẹ, niềm tri ân và báo ơn đã trở thành bản tính tự nhiên, ăn sâu vào tâm khảm của người dân Việt. Tinh hoa và tinh thần cao đẹp này không phải tự nhiên mà có mà chính nhờ vào sự ảnh hưởng của cả một nền giáo dục tương xứng với tư tưởng và phong tục của dân tộc ta. Trong tất cả những ảnh hưởng, lớn nhất và sâu rộng nhất vẫn là sự ảnh hưởng của Đạo Phật. Lời dạy của nhà Phật về việc nhớ ơn và báo ơn cha mẹ đã in đậm trong lòng của người Việt Nam và thể hiện sinh động qua ca dao dân gian:

*“Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con”.*

Hay:

Phật giáo đã thực sự đi vào đời sống đạo đức của người Việt thông qua chức năng giáo dục, hướng con người tới các giá trị Từ bi tốt đẹp. Người Việt tìm đến Đạo Phật không chỉ vì nhu cầu tâm linh mà còn vì những nội dung đạo đức ẩn chứa trong giáo lý.



SUỐI NGUỒN TỪ BI

“*Công cha nghĩa mẹ cao vời
Nhọc nhằn chẳng quản suốt đời vì ta
Nên người con phải xót xa,
Đáp đền nghĩa nặng như là trời cao
Đội ơn chín chữ cù lao,
Sanh thành kể mấy non cao cho vừa*” [2, tr.494].

Lòng hiếu hạnh của người con được đặt lên hàng đầu vì công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ tựa như trời biển. Do đó:
“*Vô chùa thấy Phật muốn tu
Về nhà thấy mẹ công phu chưa đền*” [2, tr.327]

Đức Phật dạy mọi việc đều xuất phát từ luật Nhân quả ba đời. Chúng ta đã có cả ngàn lời ca ngợi tình mẫu tử, tình phụ tử, có cả một tháng Vu Lan để bày tỏ lòng biết ơn, cảm thấy vui khi trên ngực còn cài bông hoa hồng tươi thắm để cho:
“*Đêm đêm thấp ngọn đèn trời,
Cầu cho cha mẹ sống đời với con*” [2, tr.201].

Hay:
“*Tu đâu cho bằng tu nhà
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu*” [2, tr.288].

Hoặc như:
“*Đêm Rằm tháng Bảy Vu Lan
Phận con báo hiếu muôn vàn ghi ân*” [2, tr.478].

Nếu không thương cha mẹ mình thì thử hỏi còn có thể thương ai hơn được. Con trẻ phải biết thương cha mẹ, người gần gũi nhất, rồi mới đến thầy cô, bè bạn..., ngôi nhà và quê hương mà con người ta sinh ra và lớn lên, sau cùng mới là lòng yêu nước. Đạo lý này là chân lý vĩnh hằng, là mục tiêu và nội dung của mọi nền giáo dục. Phong hóa xã hội sẽ suy đồi, đạo đức sẽ xuống cấp, lý tưởng rệu rã là những hệ quả tất yếu nếu chúng ta không vun đắp nền tảng gia đình và đạo đức cá nhân bắt đầu từ chữ “*hiếu*”. HT. Thích Minh Châu đã nói: “*Trong các mùa Vu Lan, chúng ta hãy thành tâm hướng thiện đến công ơn của cha mẹ và thực hiện ngay những gì chúng ta có thể làm được, để cha mẹ được hưởng an lạc. Đi xa hơn nữa, hạnh phúc tốt đẹp nhất dành cho cha mẹ như lời Phật dạy là hướng dẫn cha mẹ vào con đường hành thiện, bỏ ác làm lành, xây dựng lòng tin, theo chánh pháp và đạt đến giải thoát sinh tử khổ đau*” [4, tr.66].

Ca dao cũng có câu:
“*Những người đức hạnh hiền hòa,
Đi đâu cũng được người ta tôn sùng.
Những người hiếu để trung trinh,
Về vang Tiên tổ thơm danh họ hàng.
Những người truyền đạo khai nhân,
Nghìn thu để tiếng muôn phần thơm lây*” [1, tr.595].

Một triết lý nhân sinh thật hay và tế nhị, định hướng xây dựng con người lấy gia đình làm điểm xuất phát và biết hiếu để. Càng đi sâu vào tìm hiểu kho tàng ca dao dân gian, ta càng bắt gặp và khám phá thêm bao điều mới lạ. Với những câu nói tuy bình dị, đời thường nhưng nội dung bên trong lại chứa đựng những triết lý, những bài học giáo dục làm người thật sâu sắc dưới ảnh hưởng của giáo lý nhà Phật. Điều đó cho thấy, Đạo Phật đã thật sự ăn sâu và thấm nhuần vào tận gốc rễ đời sống sinh hoạt của xã hội thông qua những câu ca dao tục ngữ dân gian Việt Nam.

4. GIÁO DỤC TỪ BI, NHÂN QUẢ VỚI CÁC MỐI QUAN HỆ TRONG XÃ HỘI

Thuyết Nhân quả của Phật giáo đã chỉ ra, con người tự chịu trách nhiệm về hạnh phúc hay khổ đau bằng hành vi của chính mình chứ không phải do may rủi, định mệnh hay Thần linh trừng phạt. Giá trị của thuyết Nhân quả này chính là việc khẳng định con người làm chủ được cuộc sống của mình, đặt con người vào đúng vị trí, vai trò của nó trong xã hội. Trên cơ sở đó, đạo đức Phật giáo giúp con người phát huy hết những đặc tính ưu việt, giảm thiểu những nhân tố đưa tới sự bất lợi cho bản thân, gia đình và xã hội. Điều này cũng có nghĩa, đối tượng của giáo dục Phật giáo là con người trong các hoàn cảnh sống của chính mình. Vượt qua ngoài sự phân biệt chủng tộc, ranh giới địa lý hay văn hóa, giáo dục Phật giáo lấy con người trong các mối quan hệ xã hội làm đối tượng cũng như mục đích. Vì thế, giáo dục Phật giáo nhấn mạnh đến giá trị làm chủ bản thân của con người. nỗ lực để hoàn thiện, tự mình đứng lên, không cầu cạnh hay chịu bất cứ một áp lực nào khi bản thân đang là chủ nhân thật sự của chính mình. Bởi vì, một khi đánh mất giá trị của bản thân, con người dễ dàng bị cám dỗ trước những cám dỗ của đạo đức suy thoái. Khi đặt con người ở vị trí trung tâm của học thuyết, Phật giáo cũng đồng thời khẳng định những giá trị mang tính nhân văn chứa đựng trong thuyết Nhân quả của Phật giáo.



Giáo lý Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi đạo đức cho con người, nâng đỡ, khơi dậy tính thương yêu, đức vị tha, làm điều thiện, tránh điều ác... Không một nền đạo đức nào gắn gũi với con người hơn là sự hiểu biết về Từ bi và Nhân quả.

Ca dao có những câu như:
*“Thiên cao đã có Thánh tri
 Người nhân nghĩa chẳng hàn vi bao giờ”*

*“Lênh đênh qua cửa Thần phủ
 Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm”*

*“Người trồng cây hạnh người chơi
 Ta trồng cây đức để đời về sau”.*

*“Nước trong quá thì không có cá
 Người xét nét quá thì không có bạn bè”.*

Bởi vậy, khi đã hiểu rõ được yếu tính Từ bi và thuyết Nhân quả thì giữa con người với nhau trong xã hội sẽ có cách cư xử đúng mực, chất phát, nhân từ trong các mối quan hệ. Khi họ hiểu rằng, ngay trong chính bản thân của mỗi người

đều có những điểm chung như luôn mong muốn, ước ao về cuộc sống tốt đẹp, một cuộc sống không còn chiến tranh hay tranh giành hơn thua... mà chỉ có những con người yêu thương, quý trọng nhau như yêu thương chính bản thân mình. Lúc đó, họ sẽ biết quý trọng những gì mình có và phải sống như thế nào là tốt nhất. Bởi vì sự đời cho chúng ta thấy rõ một điều rằng, Nhân quả của con người không chỉ xảy đến với riêng người đó mà còn là sự liên quan, ảnh hưởng và chi phối nhiều vấn đề của những người khác. Điều đó quy định cho mỗi người khi làm gì, nói gì cần có suy nghĩ cho sự an nguy, vinh nhục của người thân, bạn bè,... Đó có thể là những kết quả tốt đẹp do chính mình làm nên nhưng cũng có thể là những hậu quả khó lường mà có liên can đến họ.

TẠM KẾT

Có thể nói, những giáo lý nhà Phật như tính Từ bi, thuyết Nhân quả đã đi sâu vào đời sống nhân dân ta từ bao đời nay, được thể hiện qua những câu ca dao - tục ngữ, tuy lời lẽ mộc mạc nhưng lại chứa đựng cả bầu trời chân lý. Nhờ đó, những tư tưởng Phật giáo đã được người dân chọn lọc và tiếp nhận, phù hợp với đời sống nhân dân; giúp định hướng nhân cách và gây dựng một quan niệm sống thiện lương cho bao thế hệ người Việt. Đồng thời, những câu ca dao - tục ngữ thể hiện tính Từ bi, Nhân quả còn góp phần tăng giá trị tư tưởng cũng như bồi đắp cho nền văn hóa Việt Nam, tiếp tục giáo dục và truyền đến những thế hệ mai sau.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Trần Thị An, Nguyễn Thị Huệ, *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam, tập IV, quyển 1*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
- [2] Lê Như Thích Trung Hậu, *Ca dao tục ngữ Phật giáo Việt Nam*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2002.
- [3] Thích Chân Quang, *Luận về Nhân quả*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2000.
- [4] Thích Thiện Siêu, Thích Minh Châu, *Chữ Hiếu trong Đạo Phật*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1997.
- [5] Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.
- [6] Thích Chân Quang, *Nhân quả công bằng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2013.
- [7] Đặng Thị Lan, *Đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2006.

SUỐI NGUỒN TỪ BI

QUAN ĐIỂM VỀ TỪ BI PHẬT GIÁO

TRONG TẠP CHÍ “TỪ QUANG” CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ



Tỳ kheo ni Thích Nữ Như Nguyễn*

Từ bi là chất liệu, là phẩm tính chính yếu trong Phật giáo. Yêu thương, tôn trọng sự sống hết thảy chúng sanh, lia bỏ ích kỷ bản ngã lấy vô ngã vị tha làm phương châm cho mọi hành động thanh cao. Từ bi đi đôi Trí tuệ, Từ bi thiếu Trí tuệ là dễ dẫn đến việc làm mù quáng, Trí tuệ vắng bóng của lòng thương sẽ trở nên khô khan. Do đó, để xây dựng lại tinh thần Từ bi đúng nghĩa của Đạo Phật, tránh các mê lầm cho những ai đồng chí hướng hay thiện tâm tín ngưỡng. Cư sĩ Chánh Trí nói lên quan điểm bản thân qua việc hiểu và hành đạo Từ bi theo tinh thần Phật giáo.

ĐÔI NÉT VỀ CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN

Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905-1973) ở làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre, sinh ra và lớn lên trong một gia đình trung lưu, thông minh, tinh thông cả Hán học lẫn Tây học, tính hiền lành, giàu lòng trắc ẩn. Sau đó thi đậu Tri huyện, Ông được mời làm việc các địa điểm Sài Gòn, Trà Vinh, Sa Đéc... Đặc biệt,

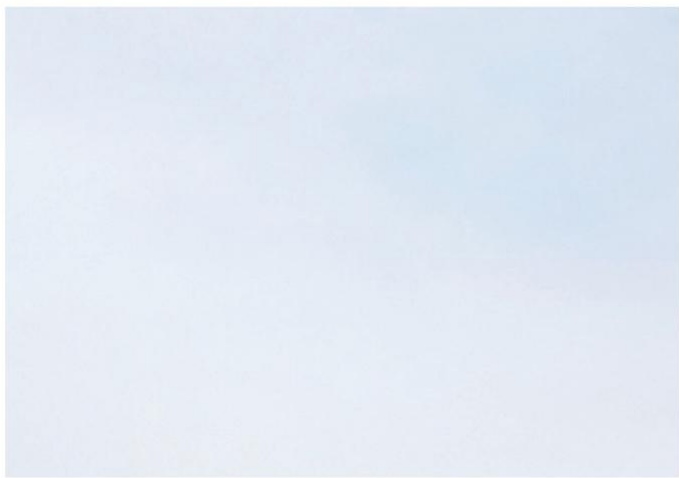
khi công tác Sa Đéc, cư sĩ Chánh Trí thường đến bãi kiến, tham vấn với Hòa thượng Hành Trụ. Ông cảm phục đức hạnh và trí tuệ nơi Ngài nên xin quy y. Từ đây, Ông đề tâm nghiên cứu triết lý kinh Phật, hầu mong xiển dương Phật pháp ngày một lớn mạnh và lan tỏa khắp chốn.

Cư sĩ Chánh Trí là người có chức quyền quan trường, sống đạo đức thanh liêm chính trực. Ông được xem như một nhân vật điển hình tích cực cho phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo ở miền Nam nước ta. Ông thường nhấn mạnh đến việc nhận rõ bản chất chân tướng sự vật, chú trọng lời nói gắn liền với việc làm tương ứng, cũng thế, Từ bi song hành Trí tuệ sẽ giúp cuộc sống thêm tươi sáng và linh hoạt hơn.

QUAN ĐIỂM HIỂU VÀ HÀNH ĐẠO TỪ BI CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ

Cư sĩ Chánh Trí phát biểu rằng: “Giáo pháp của Phật là một kho tàng kinh điển nhiều vô tận”. Nếu

Cư sĩ Chánh Trí luôn nhấn mạnh từ bi không phải tiêu cực thụ động, mà thường siêng năng lưu động nhiều nơi, tìm hiểu nỗi khổ của chúng sanh đang mắc kẹt, nhanh chóng dùng gươm trí tuệ tháo gỡ cho lưu thông, dứt tuyệt những tâm hồn còn đang xao xuyến lãng lơ theo hàng phi đạo dối lừa, quay về nẻo chánh nguồn chơn, Phật tánh hằng hữu trong tâm mỗi người.



SUỐI NGUỒN TỪ BI



CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

1905-1973

Cư sĩ Chánh Trí phát biểu rằng: “*Giáo pháp của Phật là một kho tàng kinh điển nhiều vô tận*”. Nếu rút ngắn lại, vẫn nằm trong hai câu “*Từ bi vi bốn, phương tiện vi môn*”. Lấy từ bi làm gốc, lấy phương tiện làm cửa tùy duyên độ sanh. (Ảnh: phatgiao.org.vn)

rút ngắn lại, vẫn nằm trong hai câu “*Từ bi vi bốn, phương tiện vi môn*” [1]. Lấy Từ bi làm gốc, lấy phương tiện làm cửa tùy duyên độ sanh. Cư sĩ Chánh Trí hiểu “*Từ*” là ban bố cho tất cả chúng sanh đều vui vẻ, còn “*Bi*” là dứt trừ cho tất cả chúng sanh những điều thống khổ. Cư sĩ xác định Từ bi chẳng phải thụ động ngồi yên mặc ai hủy báng chánh pháp, làm trò yêu thuật quyền rũ, xô đẩy người khác vào hố thẳm mê tín... Chúng ta thẳng thắn vạch rõ các lỗi tà tư duy, nhằm thức tỉnh các thành phần nhẹ dạ yếu lòng bị người ta đánh lừa phỉnh gạt. Điều này, chắc chắn được một số người có tâm đạo ủng hộ khuyến khích. Đồng thời, không tránh khỏi sự gièm pha bài bác của thế sự, là ai đó bị quyền lợi hay tình

cảm chi phối, hoặc do sai lầm nào khác làm lu mờ ánh sáng suốt.

Đối với những người chống đối Phật giáo, theo cư sĩ Chánh Trí, ta hãy đem tâm thành thật, kêu gọi đối với những ai hằng hướng Phật pháp, kính tin Tam bảo nhưng chưa đủ duyên nghiên tâm tránh để bị sa vào tà kiến và thổ giải. Tà kiến là cái thấy không đúng đắn, trí thức kém, không lập trường và không nhận biết vững vàng. Nghe người ta khoe đạo này tốt, vào nơi đó sẽ được lợi quả cấp hay tự do ăn mặc, trang phục trong buổi làm lễ liên vội tin theo. Vì thế, tiếng là Phật tử mà lại tin tà thần quỷ vật, xem bói, mê tin dị đoan... quên hẳn chân lý không sai chạy nhân nào quả nấy của nhà Phật là rơi vào tà kiến. Nếu hiểu luật nhân quả là người có chánh kiến, còn chuyên cúng mâm cao cỗ đầy cứ tưởng trời Phật sẽ gia hộ cầu gìặng ấy, dù ăn ở thất nhơn thất đức cũng không quan tâm, đây là tà kiến. Như thế là ác nghiệp sát sanh hại người, một khi quả báo đến bất ngờ lại kêu than trách trời đất tại sao thờ Phật mà vẫn gặp chuyện rủi ro tai nạn. Mỗi người không vội đổ lỗi cho ai, mà hãy kiểm nghiệm lại mình sống đúng chưa, chỗ nào sai lập tức cần cầu bậc minh Sư chỉ dạy, biết lỗi trước, chừa lỗi sau, sửa đổi sao cho hoàn thiện hơn.

Cư sĩ Chánh Trí giải thích: “*Trong ngũ giới, sát sanh là giới cấm đầu tiên dành cho cả tại gia và xuất gia. Tại gia duyên chưa đủ, điều kiện khó có thể trường trai như xuất gia. Nhưng giảm thiểu sát sanh hại vật giết gà, vịt, heo, chó thì tốt biết bao. Trái lại, mặc sống chết chúng sanh đang đau khổ kêu gào thảm thiết, cứ nghe theo ông này bà kia mổ bụng động vật, đập đầu, cắt cổ, thân nó thì băm chêm ra thành từng đoạn khúc, đặt lò quay nướng. Tất cả là để phục vụ vái lạy tế lễ thần linh đèn miếu, mua chuộc sự phò hộ ơn trên, mà không biết mình đang tạo nghiệp xấu, trái lời Phật, vậy mà gọi tu hành ở đâu ư?*”. Đối với người có tòa án lương tâm không thể bỏ mặc chúng sanh “*nên vì thể theo lòng từ bi của Phật, không nỡ thấy cảm thù thác oan, không nỡ trông người tạo tội. Đó mới thật là từ bi*” [2]. Từ bi mà thờ ơ nghĩ mình không có trách nhiệm, khi thấy người khác làm sai mà đứng đưng không góp ý, chỉ bảo thì tâm quá hiểm độc.

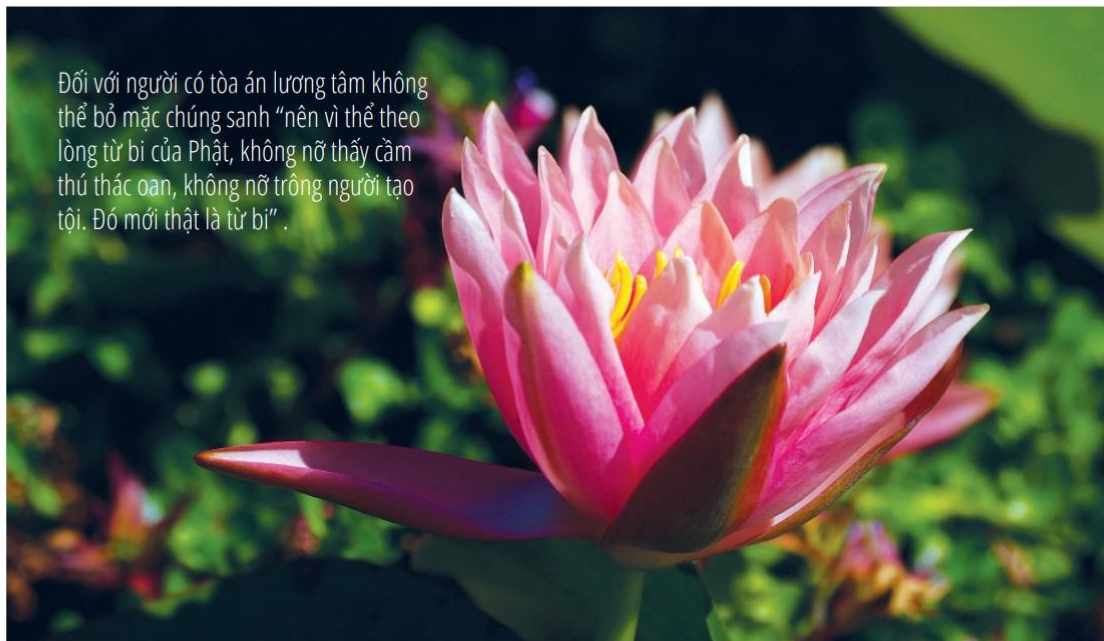
Còn thổ giải là hiểu sai lầm thấy nông cạn, tư duy hẹp hòi, đọc kinh Phật thì cứ chữ nào nghĩa đó,

không tìm triết lý ẩn sâu hoặc nghe người ta giảng sao thì làm vậy, thiếu vận động trí óc. Đó là kết quả của việc lười biếng, là nô lệ thành kiến muôn đời. Những lỗi giải thích sai về kinh Phật, theo cư sĩ Chánh Trí nêu vài ví dụ đơn cử như: “*Trong kinh sách nói chiếc “Thuyền Bát nhã” con người làm cho là thuyền thật dùng đưa người qua sông mà ta thường thấy. Không hề biết cách nói bóng, vì thuyền Bát nhã tức là cái đại trí tuệ như thuyền đưa người sang sông từ bờ sanh tử đến bến giác*”. Cho tới câu chuyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân đã dựng nên bộ phim về bốn thầy trò Đường Tăng là để nói về tâm thức của một con người. Cứ ngỡ tưởng có Tề Thiên Đại Thánh thật, rồi vẽ tranh lập bàn thờ, xem các vị này đồng giá trị như lời kinh Phật.

Từ bi không hẳn không đụng chạm đến bản ngã của kẻ sai lầm, nếu buông xuôi thì chẳng phải đạo chuyển mê khai ngộ của Phật. Nếu chấp rằng hề còn để ý công kích và nói lỗi của người khác thì chưa phải từ bi. Phàm làm cha mẹ phải có lập trường kiên định, thường cố vấn, giáo dục cho trẻ phát triển theo hướng lành mạnh, vững niềm tin với đạo chơn chánh. Hơn nữa, từ bi phải bước vào cuộc, có thể lấy sự la rầy ấy mà cho là cha mẹ không hiền lành, không thương con được không? Nếu biết cha mẹ vì thương con, sợ con hư đốn sau khổ thân mới nhắc

nhờ. Tình thương của Phật đối với chúng sanh cũng thế, một tình yêu mệnh mông quảng đại vô bờ bến. Lòng từ của Phật như thế, những người đứng trên cương vị hoàng pháp phải thể theo ý nghĩa từ bi ấy phá trừ mê lầm của chúng sanh, hướng dẫn đúng pháp để làm phương châm vững chắc dắt người lên đường giải thoát.

Kinh Lăng Nghiêm dạy: “*Trong Tam Ma địa tâm thích thân thông và các loại biến hóa, nên nghiên cứu căn nguyên các phép ấy, tham câu có thân lực. Lúc ấy thiên ma có được cơ hội thuận tiện, phóng tinh thần đến gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói Kinh pháp. Người ấy không biết bị ma gá vào, còn bảo mình đã được vô thượng Niết bàn... Nó tán thán tham dục, không từ bỏ những việc thô tục, làm những hạnh bất tịnh, cho đó là truyền pháp*” [3]. Lời chỉ bày của Đức Phật đối với chỗ mê lầm của chúng sanh và sự dối phỉnh của ma thuyết thì còn rất nhiều, không thể nói hết. Ở đây, chỉ lược vài điều để thấy rõ Đức Phật từ bi thương chúng sanh không ngăn mé, chỉ bày đường chánh để tránh nẻo tà. Nhằm giúp cho người đời tinh thức hôn mê, bỏ tà quy chánh, đúng với nguyện xuất thế độ sanh của Phật chứ chẳng phải công kích hay rao bày lỗi người khác.



Đối với người có tòa án lương tâm không thể bỏ mặc chúng sanh “nên vì thể theo lòng từ bi của Phật, không nở thấy cầm thú thác oan, không nở trông người tạo tội. Đó mới thật là từ bi”.

SUỐI NGUỒN TỪ BI

Để làm tròn nghĩa của hai chữ từ bi rốt ráo, theo cư sĩ Chánh Trí, khi chỉ lỗi người thì phải có tâm niệm và cử chỉ như sau: Đừng dụng tâm rêu bày lỗi người với thái độ vạch lá tìm sâu, hồng hách ra vẻ cống cao cho mình là tốt đẹp, người khác là xấu. Không làm tổn hại danh giá của người, tức khởi tâm tốt khuyên bảo người với cử chỉ ôn tồn hòa ái, phân tích giải thích sao cho họ hiểu đúng, không nên khinh bỉ họ.

Thật ra, bản thân người chỉ lỗi chẳng muốn can thiệp vào đời tư, chí hướng riêng của kẻ khác. Nhưng nếu là người bạn thân, thì hãy lấy tâm từ bi thanh tịnh giảng giải cho họ thức tỉnh đối với việc gì quá thiên vào vật chất, hoặc mê tín dị đoan. Bản phận chúng ta chỉ như thế, còn nghe hay không tùy họ quyết định. Đối với bạn đồng đạo, vẫn để cho họ tự do trong ý chí, nghĩ suy của mình. Khi và chỉ khi thấy họ có những hành xử trái lời Phật dạy, ảnh hưởng tiếng bất lành đến Phật giáo, làm mê hoặc lòng người để đạt lợi riêng. Khi ấy chúng ta mới chính thức dùng lòng Từ lên tiếng vạch trần cho mọi người cùng thấy để tránh cho những ai yếu dạ, hời hợt, sa hầm sụp hố của cạm bẫy. Nhưng phải ghi nhớ giữ tâm thanh tịnh, không vì lợi dụng thời cơ mà buông ác tâm nói xấu kẻ bất hảo.

KẾT LUẬN

Qua một số điều trình bày trên đã cho thấy quan điểm Từ bi của Phật giáo thể hiện rõ ở những nội

dung mà cư sĩ Chánh Trí trình bày trong Tạp chí Từ Quang tập 30, 1954. Có thể nói, đức tính Từ bi vốn là bản hoài của ba đời chư Phật, Từ bi không thay đổi, mai một hay bị cuốn trôi bởi những làn gió thị phi của hàng ngoại đạo. Tính cách hành đạo từ bi của cư sĩ Chánh Trí thời bấy giờ đại diện tiếng nói của Hội Phật học Nam Việt, nói lên ý của mình trong việc thực thi lời Phật dạy. Nhằm xây dựng lại chánh tín cho những ai còn lầm lạc, tà kiến, nhận định sai một cách oan uổng về Phật giáo. Đây là bài học soi sáng để đời cho những ai non lòng, sớm có tri kiến nhìn ra từ bi nguyên chất của Đạo Phật. Cư sĩ Chánh Trí luôn nhấn mạnh Từ bi không phải tiêu cực thụ động, mà thường siêng năng lưu động nhiều nơi, tìm hiểu nỗi khổ của chúng sanh mắc kẹt, nhanh chóng dùng gươm trí tuệ tháo gỡ cho lưu thông, dứt tuyệt những tâm hồn còn đang xao xuyên lãng lơ theo hàng phi đạo dối lừa, quay về nẻo chánh nguồn chơn, Phật tánh hằng hữu trong tâm mỗi người.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

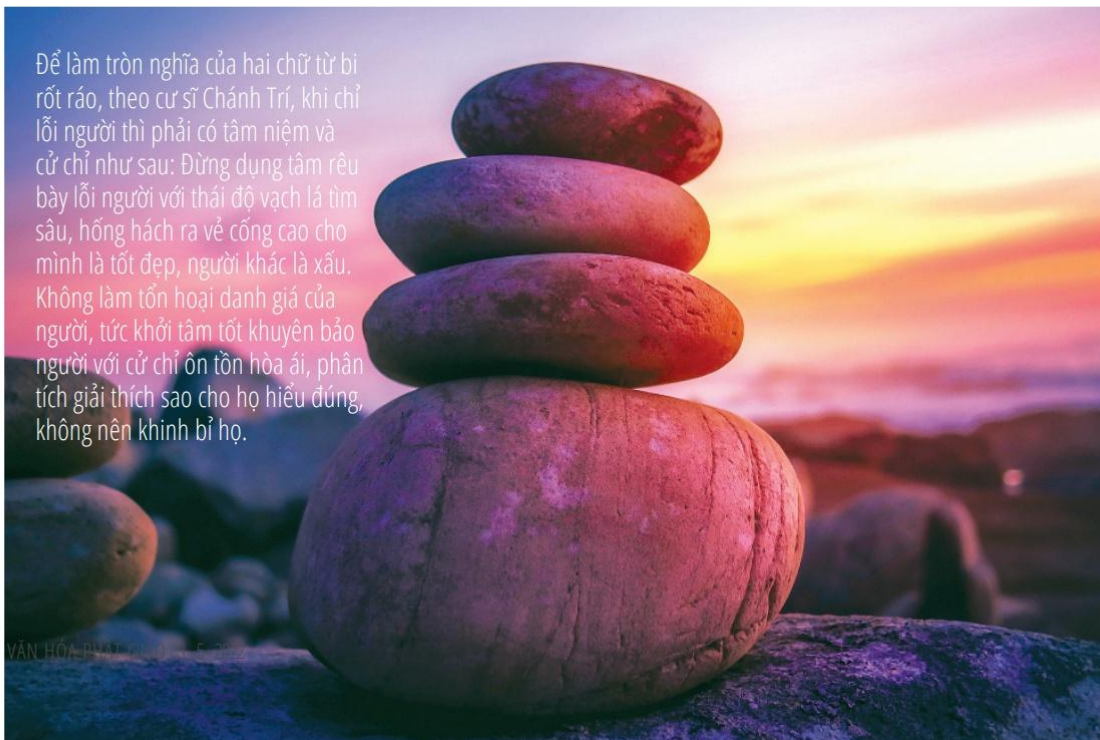
*Tỳ-kheo ni Thích Nữ Như Nguyệt, Học viên Thạc sĩ khóa 3 Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Tonsutrongdao.edu.vn/Ubload/pdf/Phat-giao-tu-bi-vi-bon/pdf.

[2] Chánh Trí Mai Thọ Truyền, “*Trình tự cư sĩ học Phật*” (trích tạp chí Từ Quang, tập 30, 1954), Nxb. Tôn giáo, 2011, tr.278.

[3] Hạnh Cơ (dịch Việt), “*Kinh Lăng Nghiêm*” quyển 9, Nxb. Tôn giáo, 2011, tr.168.

Để làm tròn nghĩa của hai chữ từ bi rốt ráo, theo cư sĩ Chánh Trí, khi chỉ lỗi người thì phải có tâm niệm và cử chỉ như sau: Đừng dụng tâm rêu bày lỗi người với thái độ vạch lá tìm sâu, hồng hách ra vẻ cống cao cho mình là tốt đẹp, người khác là xấu. Không làm tổn hại danh giá của người, tức khởi tâm tốt khuyên bảo người với cử chỉ ôn tồn hòa ái, phân tích giải thích sao cho họ hiểu đúng, không nên khinh bỉ họ.





HƯƠNG TỪ CÒN MÃI

Minh Tâm

Đóa Từ bi tỏa ngát hương
 Từ cây Trí huệ, vô thường bỏ quên!
 Sông Mê vẫn chảy êm đềm
 Thế gian nọp lặn ngày đêm luân hồi.

Đau thương chồng chất nơi nơi
 Từ bi hóa chiếc thuyền bơi ngược dòng
 Vớt chúng sinh giữa nước ròng
 Cứu bao kiếp khổ long đong sáu đường.

Vị tha ban rải tình thương
 Chỉ đường dẫn lối hồi hương Niết bàn
 Thuyền Bát nhã vượt trường giang
 Bờ kia sen nở muôn vàn tinh khôi.

Gốc cây Trí huệ Phật ngồi
 Đóa Từ bi mãi rạng ngời xưa sau
 Câu chân kinh gắng thuộc lâu
 Ban vui cứu khổ cùng nhau xây đời.

Hương từ lan tỏa muôn nơi...



HOA TỪ BI NỞ

Lê Phụng

Từ bi, độ lượng ở đời
 Việc nhỏ nhưng tựa biển trời bao la
 Vạn vật ở chung quanh ta
 Đều là phận kiếp để mà tạo nên

Con sâu cái kiến cũng duyên
 Không nên giết bỏ hay làm nó đau
 Đầu thai tiền kiếp biết đâu
 Hạt mưa thiên tải ngàn sau luân hồi

Tâm từ vun đắp muôn đời
 Lòng ta yên ổn mà người cũng vui
 Tâm từ tinh cảm sáng ngời
 Trong nguy khốn giúp mọi người bình an

Thiện hảo, an ủi đem ban
 Gieo niềm tin giúp vượt ngàn khổ đau
 Lời nói, dự tính, mong cầu
 Đều mang ánh sáng của màu từ tâm

Từ bi ấy hạt gieo mầm
 Hoa từ bi nở ngàn sau vững bền.

SUỐI NGUỒN TỪ BI

KHI



YÊU THƯƠNG ĐỦ LỚN, MỌI RANH GIỚI ĐỀU ĐƯỢC XÓA NHỎA



Nguyệt Đông

Tâm từ - thuật ngữ chuyên môn dùng trong Đạo Phật, nói theo nghĩa thông thường là tình thương yêu, là một tình cảm thiêng liêng đối với tất cả chúng sanh dù lớn dù nhỏ đều vô điều kiện. Tâm từ là một nguồn sinh lực vô biên giúp tâm tánh con người trở nên hiền hòa thân thiện, bên cạnh còn tạo nên môi trường mát mẻ để mọi vật được tăng trưởng tốt đẹp, tạo cho cảnh vật thiên nhiên thêm xanh tươi. Có thể nói, một trong những đức hạnh hay đạo đức quan trọng nhất để thiết lập đoàn kết và hòa hợp trong xã hội là tâm từ. Trong *kinh Trung Bộ*, bài kinh số 99, kinh Subha, Đức Phật dạy thanh niên Bà-la-môn Subha Todeyyaputta: “*Này thanh niên Bà-la-môn, Tỳ-kheo an trú, biến mãn một phương với tâm cầu hữu với từ, như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới; vị ấy an trú biến mãn với tâm cầu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân*” [1].

VẬY TÂM TỪ LÀ GÌ?

Tâm từ là điều làm cho lòng ta êm dịu, ấm áp, từ ái, là thiện ý, là tình thương bao la, mang niềm vui đến mọi người... nói theo đây là hiểu trên mặt ngôn từ. Còn về mặt bản thể, tâm từ là tình thương quảng đại, rộng lớn không phân biệt ta và người, người này hay người kia mà là năng lượng từ hòa thấm nhuần cả không gian và thời gian. Tâm bao trùm đồng đẳng, bao la không riêng biệt một ai, không có bóng dáng của luyện ái, của chấp trước. Tâm từ bao la rộng lớn, đồng đều đối



Đức Phật từng nói: “N hư Lai sống trên một ngọn núi giữa đám sư tử, cọp, beo, các thú giữa rừng hoang cỏ rậm không một con vật nào sợ N hư Lai và N hư Lai cũng không sợ con vật nào. Chính là nhờ oai lực của Tứ vô lượng tâm nâng đỡ và bảo vệ N hư Lai sống đời yên ổn”.

với chính mình cũng như đối với những người thân, những người không quen biết, những người thù địch, người thương, người không thương,... Tâm từ không có nghĩa là phải sống quên mình vì người khác, không phải hy sinh vì người khác,... mà tâm từ ở đây là tình thương bao la rộng lớn vô điều kiện, không chấp ngã.

Tâm từ cũng không phải là khi đối tượng dễ mến thì ta thương, đến khi đối tượng không còn dễ mến nữa thì ta không thương, nếu như vậy chúng ta đã mắc vào cái tính dễ mến của họ chứ không phải thương họ bằng tình thương đích thực. Chúng ta thương khi có sự đánh giá nhận định xen vào chứ không phải là tình thương thuần khiết, trong sạch. Bởi vậy, tâm từ đã được Đức Phật mượn hình ảnh người mẹ ôm ấp, bao bọc che chở người con của mình mà không cần một đáp trả nào.

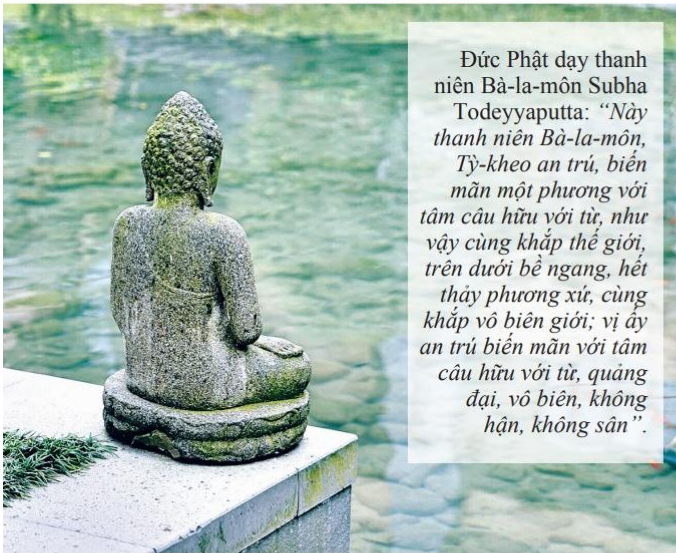
*“N hư tấm lòng người mẹ,
Đối với con của mình,*

*Trọn đời lo che chở,
Con độc nhất mình sanh.
Cũng vậy, đối tất cả
Các hữu tình chúng sanh,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng, rộng lớn” [2].*

TÂM TỪ XÓA NHÒA MỌI RANH GIỚI

Mọi vật sở hữu trên thế gian này như: Tiền tài, địa vị, danh vọng, sắc đẹp đều bị bụi thời gian xóa nhòa theo năm tháng, bị luật vô thường thay đổi biến thiên, riêng chỉ có một thứ luôn trường tồn đầu kinh qua thời đại hay quốc độ nào. Đó là tình thương. Tình thương không phải giàu sang mà chúng ta mới có được, cũng không phải hạnh phúc rồi ta mới học được, cũng không phải dùng tiền tài mà mua được. Bởi lẽ, tình thương xuất phát từ trong bản tâm của mỗi con người. Tình thương cao quý thật sự sẽ xuất phát từ những điều cao đẹp vĩnh hằng, mà nơi đó con người sống chân thật yêu thương, đùm bọc che

SUỐI NGUỒN TỪ BI



Đức Phật dạy thanh niên Bà-la-môn Subha Todeyyaputta: “*Này thanh niên Bà-la-môn, Tỳ-kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới; vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân*”.



chờ lẫn nhau. Chỉ có thế, con người mới tồn tại lâu dài và sống có ích một cách ý nghĩa và trọn vẹn.

Hãy thử ngẫm lại xem, bất kể là cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái, người thân, bạn bè,... nếu mỗi người đều cùng nhau trân quý những giây phút hữu duyên bên nhau, yêu thương lẫn nhau thì dù có sóng gió ngập trời hay phong ba bão táp thì họ vẫn tồn tại cùng nhau. Không những vậy, chúng ta thử lưu tâm đến những thú cưng trong nhà. Nếu chúng ta thương yêu chúng thì tự khắc chúng cũng sẽ cảm mến và quấn quýt bên ta. Ngược lại, chúng ta xa lánh không chăm sóc ăn uống, không gần gũi vuốt ve thì chúng cũng tự khắc rời xa. Đó là một quy luật tự nhiên, bất gặp điều xấu tự khắc tránh xa, hội ngộ điều tốt sẽ khiến ta muốn gần gũi.

Đức Phật từng nói: “*Như Lai sống trên một ngọn núi giữa đám sư tử, cọp, beo, các thú giữa rừng hoang cỏ rậm không một con vật nào sợ Như Lai và Như Lai cũng không sợ con vật nào. Chính là nhờ oai lực của Từ vô lượng tâm nâng đỡ và bảo vệ Như Lai sống đời yên ổn*” [3]. Qua lời nói ngắn gọn của Đức Phật, chúng ta thấy được lợi ích của tâm từ là vô lượng không ngần mé, không thể dùng tiếng nói của ngôn ngữ có thể diễn đạt hết. Tâm từ không chỉ là bạn thân của nhân loại mà cũng là bạn thân của tất cả chúng sanh từ muôn thú cho đến những sinh linh bé nhỏ cũng được thuần hóa bằng tâm từ vô lượng. Qua đó, chúng ta mới thấy chỉ có tâm cảm ứng với tâm mới làm cho mọi thứ trở nên

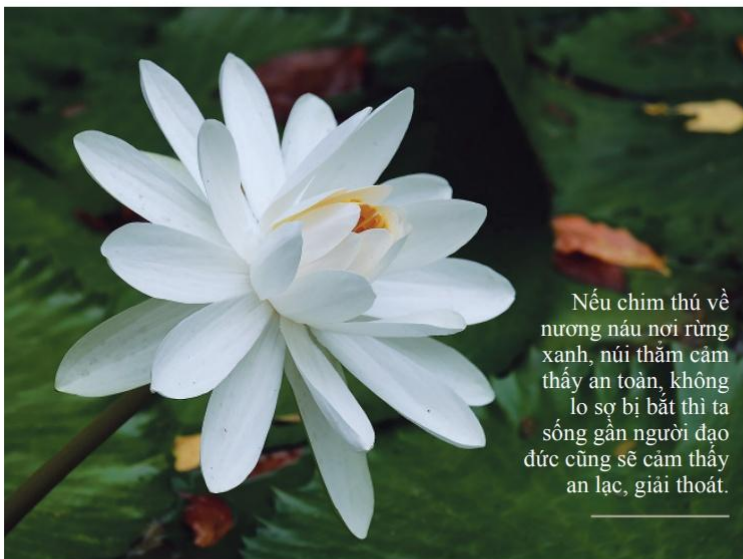
nhẹ nhàng hơn dù là đối tượng nào, kể cả muôn loài cũng có trái tim để cảm nhận.

Chúng ta chưa đủ khả năng xóa đi ranh giới giàu nghèo sang hèn, thành thị nông thôn, quyền cao phận kém,... nhưng chúng ta có khả năng làm mờ đi những ranh giới đó hoặc còn hơn thế nữa. Chính thời Phật còn tại thế, xã hội Ấn Độ phân biệt kỳ thị giai cấp một cách khắc nghiệt, dân chúng sống trong sự ngột ngạt của hệ thống đẳng cấp, rào cản lớn trong quá trình phát triển của loài người. Riêng Thế Tôn - bậc Đại từ đại bi đã xóa đi ranh giới đẳng cấp trong chính Giáo đoàn của Ngài. Điển hình như Tôn giả Ưu-ba-ly được ghi lại trong *tích truyện Trưởng lão Tăng kệ*: “*Trong thời Đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong gia đình một người cạo tóc tên là Upali. Khi đến tuổi trưởng thành, Ngài xuất gia, theo gương của Anuruddha và năm vị con cháu hoàng tộc*” [4]. Qua dẫn chứng trên, đã xác định yếu tố vô cùng quan trọng đó là tôn giả Ưu-ba-ly thuộc giai cấp Thủ-đà-la.

Mà giai cấp Thủ-đà-la lại là giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ: Giai cấp Bà-la-môn (giáo sĩ), giai cấp Sát-đế-lợi (quý tộc, chiến binh), giai cấp Phệ-xá (nông - công - thương) và giai cấp Thủ-đà-la (nô lệ). Tóm lại, trong hệ thống giai cấp của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, giai cấp Thủ-đà-la chịu nhiều thiệt thòi và bất công nhất. Họ không chỉ bị tước đoạt tất cả quyền lợi sinh sống mà còn bị xem thường. M.Gandhi miêu tả tình trạng đó rằng: “*Về mặt xã hội, họ bị đối xử như*



Nếu không tìm được bạn
Bằng mình hay hơn mình
Thà quyết sống một mình
Không bè bạn kẻ ngu.



Nếu chim thú về
nương nấu nơi rừng
xanh, núi thăm cảm
thấy an toàn, không
lo sợ bị bắt thì ta
sống gần người đạo
đức cũng sẽ cảm thấy
an lạc, giải thoát.

những người bị bệnh hủi. Về mặt kinh tế, họ còn thua cả nô lệ. Về mặt tôn giáo, họ bị từ chối vào những nơi gọi là 'ngôi nhà của Thượng Đế' (đền thờ Thần). Mặc dù cũng là đạo Hindu nhưng họ bị cấm sử dụng các lợi ích công cộng như đường sá, trường học, bệnh viện, giếng nước, công viên" [4].

Tâm từ vô lượng vô biên của Đức Thế Tôn đã xóa đi ranh giới đẳng cấp trong chính Tăng đoàn của Ngài, không phân biệt kẻ thân người sơ, bạn cũng như thù, người thượng đẳng hay hạ đẳng, nam hay nữ,... Tất cả đều được đối xử chan hòa tựa như ánh sáng mặt trời bao trùm vạn vật, cùng ngồi chung một hội chúng, cùng sống chung một tịnh xá, cùng sống với nhau trong tinh thần lục hòa cộng trụ và chỉ hơn nhau về mức độ tu tập và chứng ngộ. Chính tình thương quảng đại của đấng Đại từ đã phá vỡ định kiến từ ngàn xưa của cổ đại Ấn Độ, xóa bỏ rào cản trong sự tu chứng để chúng Tăng sống trong thanh tịnh và hòa hợp.

Cuộc đời Đức Phật thật là minh chứng sống động cho suối nguồn từ bi luôn tuôn chảy không ngừng. Dù khi Ngài đang ở một mình hoặc cùng với mọi người, trong lúc hoảng dương thuyết pháp độ đời hoặc lúc dừng chân, trong khi giảng dạy giáo pháp hoặc khi thiền định vắng lặng, hoặc cùng với những người ngưỡng mộ hay phi báng Ngài. Dường như không có một tình huống nào ngăn trở được lòng từ bi mẫn của Ngài, Ngài thật sự có một tấm lòng bao la rộng mở giống như nắng sáng làm tan biến lớp

sương mờ, như hạt mưa rào tưới mát cơn nóng bức. Muôn loài luôn được tắm mát dưới ánh từ quang và trái tim vô lượng hải hà vượt thời gian vô cùng và không gian vô tận của Đức Phật.

Ngay từ bây giờ, chúng ta có thể bắt đầu với một lối sống mới khiến cho những trái tim của chúng ta hòa hợp hơn là ngăn cách, mở rộng hơn là thu hẹp, gần nhau với sức mạnh của lòng từ bi hơn là bị lôi kéo bởi xa cách phân biệt. Hãy tập sống một cách từ tế như nhà thơ Rilke mô tả: "*Ta sống trong cuộc đời với vòng tay rộng mở trải khắp thế gian. Ta có thể chẳng bao giờ đạt được điều mơ ước cuối cùng. Nhưng ta sẵn lòng dâng hiến bản thân mình cho nó*". Chúng ta có thể bắt đầu sống với một cách sống xứng đáng với chính tiềm năng phi thường của chúng ta - tiềm năng của suối nguồn từ bi vô tận. Chúng ta hãy bước vào cuộc đời bằng một tâm từ cởi mở, bao dung và từ ái. Sống với trái tim rộng mở chan hòa, không ích kỷ, không ganh tỵ, không hiềm khích và yêu thương lẫn nhau.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), *kinh Trung bộ*, kinh Subha, tr. k777.
- [2] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), *kinh Tiểu Bộ*, kinh Lòng Từ, tr.36.
- [3] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tiểu Bộ*, Trưởng lão Tăng kệ, Chương III, tr.314.
- [4] <https://thuvienhoasen.org/a29773/phan-1-giai-cap-va-phan-khang-giai-cap>.

SUỐI NGUỒN TỪ BI

TỪ BI VẪN LÀ MẸ



Hoài Tĩnh

*“Nước biển Đông muôn đời dâng nhẹ nhẹ
Không đọng đầy đâu nhé mẹ, mẹ ơi!”.*

(Tình mẹ - Bình Minh)

Tình mẹ bao la qua bao năm tháng luôn mãi vun tràn. Đó đã là chân lý bao đời nay không thể nào chối cãi. Khoảnh khắc đưa con của mình được sinh ra cũng là lúc cuộc đời người mẹ bước sang trang mới. Đó là trang sách của tình thương, sự hy sinh vô điều kiện cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Trong *kinh Tăng Chi I*, Đức Thế Tôn dạy: *“Có hai hạng người, này các Tỳ kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Đó là Mẹ và Cha. Nếu một bên vai công cha, một bên vai công mẹ, làm vậy cho đến trăm tuổi, nếu dấm bóp, thoa nước tắm rửa, thoa gội và dầu tại đây có vài tiểu tiện, đại tiện như thế, này các Tỳ Kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ và cha. Vì cớ sao? Vì rằng, này các Tỳ kheo, cha mẹ đã làm nhiều điều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng con khôn lớn, giới thiệu con vào đời”* [1]. Là cha hay mẹ, tuy cách thể hiện có khác nhau, song đều chan chứa tình yêu thương với đứa con nhỏ của mình. Ở đây, bài viết xin đề cập và khai thác sâu về tấm lòng của những người mẹ trên cuộc đời. Một tấm lòng vô cùng rộng lớn và quá đổi từ bi.





Rồi ngày sinh con ra, là ngày mẹ bước một chân vào cửa tử với những biến chứng thai sản khó lường, có thể ập đến bất cứ lúc nào. “Theo số liệu khoa học, cơ thể con người chịu đựng được tới 45 đơn vị đau (del unit). Nhưng khi phụ nữ sinh thường, người mẹ phải chịu đựng tới 57 đơn vị đau, nó tương đương với việc bị gãy 20 cái xương cùng một lúc”.

SUỐI NGUỒN TỪ BÌ



“*Sinh linh này, tâm hình hài này từ đâu mà đến, sẽ ra sao ngày sau? Phải làm gì đây cho nó hạnh phúc nhất, cho tương lai nó tốt đẹp nhất? Mãi nghĩ về nó mà không còn thấy cái tôi của mình nữa. Lòng bi mẫn cũng từ đó mà tràn đầy.*”

Lẽ thường của con người sẽ không chịu phần thiệt về mình. Ấy vậy, khi quyết định chào đón một sinh linh đến với mình, cũng là lúc người mẹ ôm vào bao nhiêu thiệt thòi về mọi mặt. Nào là sức khoẻ bị giảm sút vì phải cung cấp dưỡng chất cho đứa con trong bụng. Những tháng ngày mang thai là những tháng ngày ăn không ngon, ngủ không yên vì những cơn ốm nghén, những lúc đau nhức người. Vậy mà mẹ vẫn vui, thậm chí còn luôn cảm thấy ngập tràn hạnh phúc. Mẹ chịu khổ thế nào cũng được, miễn sao con của mẹ trong bụng được khoẻ mạnh. Rồi ngày sinh con ra, là ngày mẹ bước một chân vào cửa tử với những biến chứng thai sản khó lường có thể ập đến bất cứ lúc nào. “*Theo số liệu khoa học, cơ thể con người chịu đựng được tối đa 45 đơn vị đau (del unit). Nhưng khi phụ nữ sinh thường, người mẹ phải chịu đựng tới 57 đơn vị đau, nó tương đương với việc bị gãy 20 cái xương cùng một lúc*” [2]. Đau đã hết, sau 9 tháng rong rã mang con trong bụng thì khi con chào đời chưa kịp vui mừng người mẹ đã phải lao tâm khổ tứ với từng miếng ăn, giấc ngủ của con. Bé con còn bỡ ngỡ nên cứ khóc suốt, người mẹ dù toàn thân đau mỏi rã rời, chưa kịp bình phục sau cơn vượt cạn đã phải ngày đêm chăm nom, chỉ

mong sao con được khoẻ mạnh. Hơn thế nữa, người mẹ còn chịu sự thiệt thòi từ định kiến xã hội ở mọi thời đại. Trong thời kỳ phong kiến, người phụ nữ phải chịu sự lăng mạ, si nhục thậm chí mất cả hạnh phúc gia đình khi không thể sinh con trai. Khi xã hội hiện đại, người ta lại yêu cầu phụ nữ phải vừa đảm nhận tốt nghĩa vụ sinh con, làm mẹ lại vừa phải có vị thế xã hội, kiếm được thu nhập cao. Ấy vậy mà vì con, không gì là người phụ nữ không thể chịu đựng. Nhưng chua xót là có những người con càng lớn lên, càng đi xa, lại càng dễ quên hết những sự thiệt thòi mà mẹ mình phải trải qua để mình có được ngày hôm nay.

“*Con cò lặn lội bờ sông
Cò ơi! sao lại quên công mẹ già
Hỏi rằng ai đẻ cò ra?
Mà cò lại bỏ mẹ già không nuôi.*”

...
“*Cò ơi cò bạc như vôi,
Công cha nghĩa mẹ bằng đồi núi cao.
Cò ơi! cò nghĩ thế nào?
Mẹ đi bắt tép thụt vào hố sâu!
Nuôi cò, cò lớn bằng đầu,
Nhớ khi cò bé bú bầu sữa ngon.
Nhớ khi còn bé cón con.
Bây giờ cò lớn, có còn nhớ không?
Vì đâu có cánh, có lông
Mà cò đã vội quên công mẹ già.
Hỏi rằng ai đẻ cò ra,
Mà cò lại bỏ mẹ già không nuôi.*”

(Ca dao Việt Nam)

Trách là do buồn lòng nhớ con mà trách vậy thôi, còn lòng mẹ ai nỡ bỏ con bao giờ. Tục ngữ cũng có câu: “*Mồ côi cha ăn cơm với cá. Mồ côi mẹ liếm lá đầu đường*”. Ở đây, không có ý so sánh tình yêu của cha và mẹ ai là lớn hơn. Chỉ có một sự thật không thể chối cãi rằng, người mẹ luôn sẵn sàng hy sinh tất cả, kể cả tính mạng của mình chỉ mong được nhìn con khôn lớn nên người.

“*Mẹ hiền còn sống là mặt trời giữa trưa chói sáng
Mẹ hiền khuất bóng là mặt trời đã lặn
Mẹ hiền còn sống là mặt trăng sáng tỏ
Mẹ hiền khuất rồi là đêm tối âm u.*”

(Kinh Tâm Địa Quán)

Đúng vậy, mẹ hiền còn sống chính là mặt trời chói chang. Vì vai trò của một người mẹ vô cùng quan trọng với sự hình thành và phát triển của một đứa

bé. Thậm chí, có vai trò quyết định đối với tính cách và sự thành công của người con sau này.

Chính những quan điểm, suy nghĩ và hành vi dù rất vi tế của người mẹ sẽ ảnh hưởng đến đứa con trong bụng. Theo lời cố Giáo sư Trần Văn Khê: “Theo lời kể của Má và cậu mợ Năm tôi, lúc Má mang thai tôi, trong nước chưa ai nghĩ đến việc thai giáo. Má tôi đang ở nhà ông Nội tôi, tại chợ Giũ, phía sau nhà là một lò heo, mỗi đêm lúc 03 giờ sáng, Má tôi thường nghe tiếng heo la lúc heo bị thọc huyết làm cho thức dậy và khó ngủ trở lại. Khi nói chuyện đó cho cậu Năm tôi nghe, thì cậu Năm tôi đến gặp ông Nội tôi và thưa rằng: “Kính thưa Bác, chắc Bác cũng đã biết sách sử có nói chuyện mẹ thầy Mạnh Tử ngày xưa phải mấy lượt dời nhà đi để cho con mình luôn được ở gần những nơi có môi trường tốt. Em cháu mỗi đêm bị tiếng heo la hét làm thức giấc, có hại cho sức khoẻ và ảnh hưởng không tốt cho bào thai. Cháu xin Bác cho phép cháu rước em cháu về khu vườn yên tĩnh của gia đình cháu trong thời gian mang thai””. “Cậu chọn lựa những quyển sách có tính cách giáo dục cho Má tôi đọc như: Cổ học tinh hoa, Luận ngữ, Nhị thập tứ hiếu, Gia huấn ca... Mỗi ngày sau giấc ngủ trưa, cậu Năm đem ông sáo đến thổi những bản nhạc trong truyền thống Ca nhạc Tài tử miền Nam cho Má tôi nghe”. “Nhờ tiếng sáo của cậu Năm tôi trong lúc tôi còn là thai nhi, tiếng đồn tỳ bà của ông Nội tôi, tiếng đồn tranh của cô Ba tôi, tiếng đồn kim của Ba tôi, từ ngày tôi ra đời đến sau này mà trong lòng tôi thấm nhuần âm nhạc dân tộc Việt Nam. Vừa mới lớn lên tôi đã biết nhảy nhịp theo tiếng đồn của ông Nội tôi. Lúc lên 6 tuổi đã biết đồn kim, lên 8 tuổi đã biết đồn cò, 12 tuổi biết đồn tranh, 14 tuổi biết đánh trống nhạc” [3].

Để củng cố thêm vai trò của người phụ nữ trong việc nuôi dạy con, tác giả Ibuka Masaru, cha đẻ của tập đoàn Sony đã dành hẳn 01 chương trong quyển sách “Chờ đến mẫu giáo thì đã muộn” của mình để nói về việc “Giáo dục trẻ tuổi ấu thơ - chỉ người mẹ mới có thể làm được”. Có những người mẹ sẵn sàng hy sinh sự nghiệp của mình để dành hẳn vài năm cùng con khôn lớn. Những thanh xuân, sắc vóc, sức khoẻ, sự nghiệp đó... liệu có ai trả lại cho mẹ được!

Ở một khía cạnh khác của vấn đề, phải nói rằng từ lý thuyết đến thực tế sẽ có những đoạn đường khúc khuỷu mà chỉ khi trải qua ta mới thấu hiểu. Bác sĩ

Đỗ Hồng Ngọc từng nói: “*Sinh linh này, tâm hình hài này từ đâu mà đến, sẽ ra sao ngày sau? Phải làm gì đây cho nó hạnh phúc nhất, cho tương lai nó tốt đẹp nhất? Mãi nghĩ về nó mà không còn thấy cái tôi của mình nữa. Lòng bi mẫn cũng từ đó mà tràn đầy.*” Vậy, đối với những trường hợp người mẹ không chu đáo, quan tâm cho con thì từ bi có còn là mẹ không?!

Như ta đã phân tích từ đầu đến giờ, ngay khi còn là một giọt máu trong bụng, ta đã nợ mẹ cả cuộc đời này. Nhưng có lẽ vì khi ấy ta còn quá nhỏ để thấy, hiểu và thương. Có những trường hợp, người con mãi sống trong dằn vặt, đau khổ vì luôn cảm thấy thiếu tình thương từ chính người mẹ ruột của mình. Tệ hơn nữa, có những trường hợp, người phụ nữ không chăm lo cho gia đình, chỉ biết trưng diện cho bản thân, có chút của cải lại chỉ sợ phải chia bớt. Hoặc và, một số bộ phận nuôi giữ quan điểm con cái sinh ra phải trả hiếu bằng cách cung cấp mọi nhu cầu của cha mẹ một cách vô độ đến vô lý. Vậy thì, lúc này ta nên quán chiếu tất cả sự việc dưới xoay vần của duyên báo và nhân quả. Gia đình là nghiệp báo của nhau. Nếu chúng ta chịu khó quay về tìm tòi những lời dạy của Đức Từ Tôn để làm điểm tựa thì ta sẽ thấy rằng cuộc đời này vốn chẳng ai thiệt, cũng chẳng ai hơn. Cách báo hiếu tốt nhất là hướng dẫn cha mẹ quay về dưới ánh sáng đạo vàng:

“*Phật hỏi các thầy Sa-môn: Con nuôi cha mẹ, lấy cam lồ trăm vị làm thức ăn, dùng thiên nhạc làm vui tai, sắm y phục hảo hạng mặc nơi thân, vai công cha mẹ đi khắp bốn phương, suốt đời phụng dưỡng như vậy, đáng gọi là hiếu chăng?*”

Các thầy Sa môn thưa: Người này là đại hiếu.

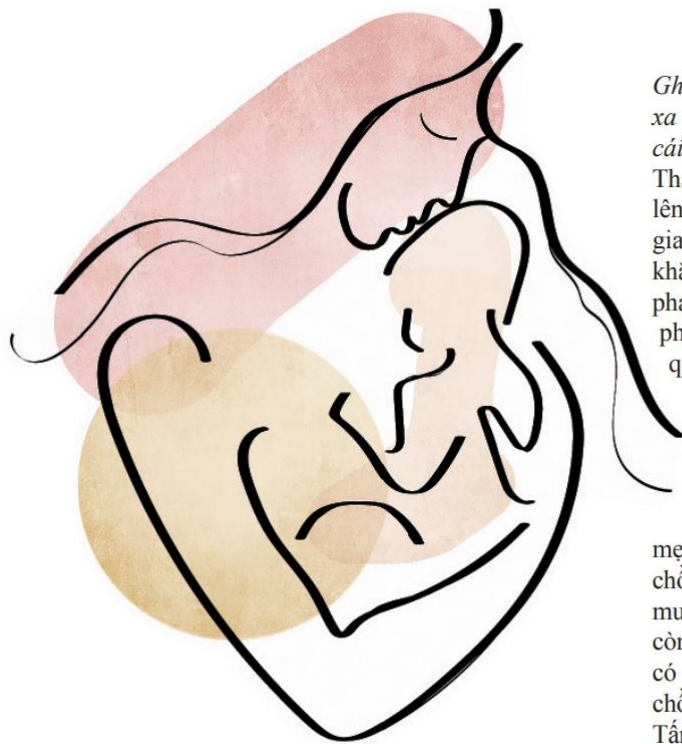
Phật dạy: Chưa gọi là hiếu.

Phật bảo các Thầy Sa-môn: Xem người thế gian không có hiếu thảo, chỉ thế này mới gọi là hiếu: Hãy khuyên cha mẹ bỏ ác làm lành, thọ Tam quy giữ Ngũ giới. Dù cha mẹ sớm mai thọ trì quy giới, chiêu về cõi chết, đối với ơn nặng cha mẹ nuôi dưỡng, cũng gọi tạm đên”.

(*Kinh Hiếu Tử*)

Tất cả những tổn thương chỉ có thể chữa lành bằng yêu thương. Dù cha mẹ có như thế nào thì đó vẫn là hai đấng sinh thành đã cho ta cơ hội được sống, trải nghiệm ở đời này, kiếp này. Dù có muôn vàn khúc mắc, muôn vạn đau thương, tất cả sẽ được chữa lành bởi tình yêu thương chân thật. Vì từ bi vẫn là mẹ, dù

SUỐI NGUỒN TỪ BI



*“Mẹ hiền còn sống là mặt trời giữa trưa chói sáng
Mẹ hiền khuất bóng là mặt trời đã lặn
Mẹ hiền còn sống là mặt trăng sáng tỏ
Mẹ hiền khuất rồi là đêm tối âm u.”*

(Kinh Tâm Địa Quán)

mẹ có như thế nào. Chúng ta dùng triết lý nhà Phật để hiểu và thương mẹ của mình, vì mẹ quá khổ. Mẹ mới sân si, mới định kiến và chấp thủ nên mãi khổ.

“Một trong 8 cái khổ của cuộc đời theo lời Đức Phật thì đã có oán tắng hội khổ, là gần người mình không ưa, mình ghét. Mà hệ nó đã là một cái khổ tiêu biểu thì kiểu gì mà chúng ta không dính. Khổ ít thì gặp ngoài đường người khó chịu, khổ nhiều thì gặp ngay trong nhóm bạn, đồng nghiệp hàng ngày đi học, đi làm, còn khổ hơn nữa là gặp đúng ngay chính thành viên trong gia đình, không thoát đi đâu được. Mà với một người đã ghét, đã mang trong lòng bực tức với ai đó rồi thì chúng ta dễ biết lắm, ở họ chúng ta không thấy có sự nhẹ nhàng, họ dường như lúc nào cũng nặng nề vì ôm trong vô hình một cái nghiệp không chịu chuyển hoá. Mà ôm hoài nỗi niềm đó, người mệt đầu tiên là họ, mệt mỗi trong lòng thì kéo theo sinh ra đủ thứ cảm xúc tiêu cực khác, nên dần dà họ trở thành người ‘dễ bị ghét’ bởi cách cư xử và lời nói khó chịu tuôn ra với tất cả mọi người.

Ghét một người mà thành ra bị nhiều người tránh xa là chuyện hoàn toàn khó tránh khỏi. Vì khi đó cái nghiệp xấu đang lôi họ đi, tác động lên họ” [4]. Thậm chí, căng thẳng trong gia đình có thể bị đẩy lên cực độ đến mức giữa người con và mẹ không thể giao tiếp thuận hoà, thì thôi, ta cứ hoan hỷ mà ghi khắc công ơn không thể chối cãi của mẹ, rồi nguyện phát tâm hồi hướng công đức trong mỗi giờ công phu đọc kinh cho mẹ mình. Hãy tự nhủ rằng, vì mẹ quá khổ bởi cái nghiệp của mẹ nên chưa thể yêu thương ta như cách mà ta muốn, nhưng mẹ là người luôn mong cho ta được một đời bình an và dành cả tấm lòng bi mẫn cho ta.

Kể đến, lại có một mối quan hệ cũng theo chiều mẹ con nhưng có phần nhạy cảm hơn, chính là mẹ chồng và con dâu. Thôi thì, nói đến đây chắc sẽ có muôn vạn kiểu chuyện mà theo hướng tích cực thì ít còn tiêu cực thì nhiều. Nhưng cô tích đời thường vẫn có và còn rất nhiều câu chuyện về những người mẹ chồng thương con dâu như chính con ruột của mình. Tấm lòng của người mẹ bao dung rộng lớn, ôm ấp đứa con mới lạ, tính nết cũng mới lạ về nhà mình để mà thương lo, chăm sóc. Vậy thì, một cô con dâu lạ nhà, một người mẹ chồng lạ người, mẹ còn lạ luôn việc đưa con trai mà mẹ dành hết tình thương yêu nay lại đi thương nhiều lắm một người mà không phải là mẹ. Nhưng trên hết, mẹ chỉ mong con được hạnh phúc. Rồi mẹ lại lam lũ, vun vén nhà cửa, những bữa ăn ngon cho chồng, cho các con, rồi sau này là cho cả cháu. Những tình thương đó kể sao cho vừa!

Khúc hát yêu thương muôn đời mẹ vẫn hát. Dù trúc trắc đến độ nào, tình mẹ vẫn trào dâng. Sóng vẫn xô và sự thật bao đời vẫn thế, nhờ có những người mẹ mà ta hiểu rằng, lòng mẹ dành cho con luôn đầy ắp chẳng thể nào vơi. Dù có bao nẻo đi lối về, ta còn nhớ hay đã quên, mẹ vẫn ở đấy dang rộng vòng tay chờ đứa con mãi là thơ dại. Còn mẹ, mẹ vẫn mãi là từ bi.

Chú thích:

- [1] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi bộ, kinh Anguttara Nikaya*, chương II, *phẩm Tăng Bàng*.
- [2] <https://nuoidayconthongminh.vn/phu-nu-dau-de-tuong-duong-voi-gay-20-cai-xuong-suon-cung-luc.html>.
- [3] Tiến sĩ Phạm Thị Thuý, GS.TS Trần Văn Khê, bác sĩ Nguyễn Thị Ngọc Phượng, *Thai giáo - Phương pháp khoa học dạy con từ trong bụng mẹ*, phần 1, chương 1, tr.13, 14.
- [4] Fanpage chuyện của Soul. <https://www.facebook.com/Chuyen-cua-Soul-100604688239120>.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



Chỉ cần bước chân vào ngôi chùa, nhìn lên Đức Phật là lòng người đã thấy thanh thản, an nhiên.

Vai trò của Tăng Ni

GHPGVN với việc bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc hiện nay

HT. Thích Minh Thiện*

LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết: “Vai trò của Tăng, Ni GHPGVN với việc bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc hiện nay” của HT. Thích Minh Thiện. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo “Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc” được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 01/2022.

DẪN NHẬP

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, thông qua sự giao thương trên con đường tơ lụa, các nhà Sư từ Ấn Độ và Trung Quốc đã đến nước ta tạo đà cho việc hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu - trung tâm Phật giáo lớn nhất và cổ xưa nhất của Việt Nam. Từ đó, Phật giáo có ảnh hưởng rộng lớn đến mọi tầng lớp nhân dân nhờ sự dung hòa đối

với đời sống, phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian. Hiện nay, khi đời sống vật chất ngày càng được nâng cao cũng đồng thời tỉ lệ thuận với nhu cầu về đời sống tinh thần càng phải được chú trọng. Đặc biệt, việc bảo tồn những di sản văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc càng phải được lưu ý gìn giữ và phát huy. Đó không chỉ là trọng trách của Tăng, Ni mà còn là trọng trách của tất cả những ai yêu mến Phật giáo.

DI SẢN VĂN HÓA CỦA PHẬT GIÁO TRONG LÒNG DÂN TỘC

Trong lịch sử phát triển của mình, Phật giáo để lại cho dân tộc nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị đặc sắc góp phần làm nên hồn dân tộc. Những giá trị tư tưởng đạo đức và nhiều lễ nghi Phật giáo tiêu biểu về mặt lịch sử, mỹ thuật có tác dụng giáo dục, nuôi dưỡng thiện tâm của người dân được thể hiện qua giáo lý của Phật giáo với nền tảng đạo đức 5 giới căn bản và niềm tin nhân quả. Qua cảnh quan kiến trúc mỹ thuật của các ngôi chùa lam tự viện, các tác phẩm điêu khắc tượng thờ, tranh thờ Phật giáo, hoành phi, câu đối, đồ thờ cúng, nhạc khí... cùng với các lễ hội của Phật giáo gắn liền với các lễ hội văn hóa dân gian từ nông thôn đến các thành thị trên phạm vi cả nước, tất cả là kho tàng văn hóa dân tộc vậy! Thi ca có câu:

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông”* [1].

Hay:

*“Quê tôi có gió bốn mùa,
Có trăng giữa tháng có chùa quanh năm,
Chuông hôm gió sớm trăng rằm,
Chỉ thanh đạm thế âm thầm thế thôi...”*.

(Nguyễn Bính)

Chùa chiền ở tất cả các làng xã Việt Nam đều mang đậm nét kiến trúc văn hóa đặc thù Phật giáo và dân tộc với những nét riêng đặc sắc của từng vùng miền, sơn môn, tông phong, hệ phái. Nhiều ngôi chùa có những pho tượng quý hiếm, kiến trúc đẹp, cảnh quan thanh nhã đã đi vào lòng người. Cùng với đình làng, chùa đã trở thành biểu tượng văn hóa của làng quê Việt Nam, gắn bó máu thịt với tâm hồn người dân Việt. Từ xa xưa, hình ảnh ngôi chùa rất gần gũi với người dân: *“Chùa là bùa của làng”* hay *“Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”*. Người dân còn quan niệm, từ khi sinh ra đến khi lớn lên thành gia lập



Dù ở đâu, hình ảnh chùa vẫn luôn gần gũi, âm áp với mọi tầng lớp xã hội: *“Nhà chùa là nhà trường và nhà Sư là thầy giáo”*.



thất và cả đến khi mất đi, ngôi chùa luôn gần gũi, gắn bó với cuộc sống mỗi người. Có thể khẳng định, di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng di sản văn hóa phong phú, độc đáo của dân tộc và ngày càng chiếm giữ vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần. Nói đến di tích Phật giáo, ta không thể quên: Non thiêng Yên Tử (Quảng Ninh); quần thể di tích Hương Sơn, chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc (Hà Nội); chùa Long Đọi Sơn (Hà Nam); chùa Phổ, chùa Hiến, chùa Chuông (Hưng Yên); chùa Keo (Thái Bình); chùa Côn Sơn, đền Kiếp Bạc (Hải Dương); chùa Thiên Mụ, chùa Từ Đàm, chùa Báo Quốc, chùa Từ Hiếu (Thừa Thiên - Huế); chùa Linh Ứng, chùa Quán Thế Âm (Đà Nẵng); chùa Linh Sơn, chùa Linh Phong, chùa Linh Phước (Đà Lạt); chùa Phụng Sơn, chùa Giác Ngộ, chùa Cây Mai (TP. HCM); chùa Hội Khánh (Bình Dương); chùa Vĩnh Tràng, chùa Bửu Lâm Cổ Tự (Tiền Giang); chùa Tiên Linh (Bến Tre); chùa Long Phước (Vĩnh Long); chùa Phước Hậu (Trà Vinh); chùa Long Phước (Bạc Liêu); chùa Phước Hưng, chùa Tân Hòa (Đồng Tháp); chùa Tây An (An Giang); chùa Sắc tứ Tam Bảo (Kiên Giang); chùa Quan Âm (Cà Mau)... Hiện nay, theo thống kê của GHPGVN tính đến ngày 10/6/2020, cả nước có 18.491 ngôi chùa và 54.773 Tăng Ni, trong đó tính đến năm 2020 có 465 ngôi chùa được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, trong tổng số 4.000 di tích cấp quốc gia của Việt Nam.

Tại tỉnh Long An, di tích cấp quốc gia có 20, di tích văn hóa cấp tỉnh công nhận có 86 cơ sở. Trong đó, có chùa Phước Lâm (xã Tân Lâm, huyện Cần Đước) được công nhận vào 2001; chùa Thới Bình (xã Phước Thới, huyện Cần Giuộc) được công nhận di tích vào ngày 22/02/1997; chùa Linh Nguyên (huyện Đức Hòa) được công nhận di tích vào ngày 01/02/2000; di tích Khảo cổ học Gò Ô Chùa (còn gọi là chùa Nổi, ở xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng) được công nhận di tích vào ngày 19/11/2004 [2], nhằm tìm hiểu về nguồn gốc và sự hình thành, phát hiện của văn hóa Óc Eo; chùa Kim Cang (xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa) được công nhận di tích vào ngày 12/7/2011, là nơi phát tích nhiều vị danh Tăng trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo phía Nam. Tại tỉnh Long An còn có chùa Tôn Thạnh, thuộc di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia được công nhận vào ngày 27/11/1997 tại xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc - là một di tích khá nổi tiếng trong lịch sử và trong văn học. Nơi đây, cụ Đồ Chiểu từng viết lên áng *Văn tế nghê sĩ Cần Giuộc* nổi tiếng và đi vào lòng người, khích lệ người dân lòng yêu nước và âm thầm lãnh đạo người dân kháng Pháp xâm lược [3].

Dù ở đâu, hình ảnh chùa vẫn luôn gần gũi, ám áp với mọi tầng lớp xã hội: “*Nhà chùa là nhà trường và nhà Sư là Thầy giáo*”. Với tinh thần từ bi và truyền thống tu học của Phật giáo luôn xác định và

thể hiện nguyện vọng mang lại hạnh phúc an lạc cho con người qua thông điệp mà chính Đức Phật Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni đã từng khuyên hàng đệ tử: “*Này các Tỳ kheo, hãy lên đường thuyết pháp vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người*” [4]. Giáo lý Phật giáo từ khi du nhập vào Việt Nam đã luôn gắn kết với tín ngưỡng, phong tục, tập quán văn hóa người dân địa phương, mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc với những đặc trưng khiêm cung, giản dị, đức tánh hy sinh, vì sứ mạng phụng sự chúng sanh tức cúng dường mười phương chư Phật. Phật giáo Việt Nam một lần nữa khẳng định vai trò đồng hành cùng dân tộc Việt Nam, văn hóa Phật giáo luôn hun đúc tinh thần Bi - Trí - Dũng cũng chính là phù hợp với bản sắc văn hóa hiếu hòa, hiếu kính, cần cù, sáng tạo, anh hùng, bất khuất là đặc trưng của dân tộc.

Lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng đã chứng minh những đóng góp quan trọng vào công cuộc dựng nước, giữ nước và bảo vệ tổ quốc của Phật giáo. Qua các triều đại, nhiều vị vua là Phật tử với sự hiểu biết Phật pháp nên đã vận dụng những tinh hoa trong tư tưởng, triết lý của Đạo Phật để phục vụ cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước cường thịnh, như: Lý Nam Đế, Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông. Các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần đã thể hiện tinh thần tự chủ độc lập của dân tộc. Đồng thời, khẳng định tinh thần gắn liền đạo pháp với dân tộc của Phật giáo Việt Nam, những Thiền sư như: Thiền sư Khuông Việt, Vạn Hạnh... đã hết lòng phò vua giúp nước, xây dựng xã tắc vững mạnh. Đặc biệt, vua Trần Nhân Tông đã hai lần khoác chiến bào cùng toàn dân kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông bằng tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc. Khi đất nước yên bình, Ngài nhường ngôi cho con là vua Trần Anh Tông và vượt qua bao trở ngại để lên núi Yên Tử tu tập, trở thành Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam, đó chính là Điều Ngự Giác Hoàng hay Phật Hoàng Trần Nhân Tông.

Đến thời hiện đại, từ Bắc vào Nam đã có rất nhiều Tăng Ni, Phật tử dấn thân vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc như: Miền Bắc có Hòa thượng Thế Long, HT. Thanh Tứ,... miền Trung có HT. Đôn Hậu, HT. Trí Thủ..., miền Nam có HT. Thích Quảng Đức, HT. Thiện Hào, HT. Trí Tịnh, (TP. HCM), HT. Minh

Nguyệt (Bà Rịa - Vũng Tàu), HT. Quảng Tường, HT. Từ Tâm, HT. Huệ Khương, HT. Quảng Đạo (Long An),...; có các Phật tử như: Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, ngọn lửa Nhất Chi Mai và các Phật tử hy sinh năm 1963 tại Huế,... là những người đệ tử Phật yêu nước. Tất cả một lần nữa khẳng định vai trò hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam. Đây cũng chính là nét đẹp khi Phật giáo gắn liền với văn hóa dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử.

Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc với những đặc trưng khiêm cung, giản dị, vừa phù hợp với không gian tâm linh, vừa gắn bó với cảnh quan chung. Từng bộ phận kiến trúc, từng pho tượng, bức tranh, đồ thờ tự... trong các ngôi chùa lam tự viện đều là những tác phẩm nghệ thuật. Với tinh thần từ bi và trí tuệ, Đức Phật luôn hướng con người về điều thiện lành, hướng về Chơn Thiện Mỹ. Trong *kinh Pháp Cú*, Đức Phật dạy:

*“Chư ác mạc tác
Chủng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo”* [5].

Nghĩa là: “*Không làm các điều ác, hãy làm các việc lành, giữ tâm ý thanh tịnh, là lời chư Phật dạy*”. Thật vậy, Đạo Phật đã đi vào cuộc đời giới thiệu một nếp sống thanh cao, lành mạnh, đồng thời Phật giáo giúp cho con người hiểu hơn về ý nghĩa và giá trị cuộc sống qua giáo lý Nhân Quả, giáo lý Tứ Diệu Đế,... Hơn thế nữa, giáo lý Phật giáo còn hướng con người trong quan hệ xã hội với con người và quan hệ với thiên nhiên một cách hài hòa và an lành, không làm tổn hại tới thiên nhiên, chúng sinh xung quanh. Tinh thần này đã được GHPGVN hưởng ứng qua các phong trào do MTTQ đưa ra khi cùng thực hiện “Sáng xanh sạch đẹp bảo vệ môi trường”. Đây là việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh đã được Phật giáo và đại diện là các cấp chính quyền hưởng ứng trong phong trào xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới trên phạm vi toàn quốc, hay tại tỉnh Long An cũng vậy. Nhất là trong thiên tai lũ lụt thời gian vừa qua, với tinh thần tương thân tương ái, Tăng Ni Phật giáo tỉnh Long An đã hỗ trợ đồng bào miền Trung theo lời kêu gọi của GHPGVN và MTTQ với tổng số tiền ủng hộ trên 05 tỷ đồng.

Qua đại dịch COVID-19, toàn dân Việt Nam đã

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

thể hiện nét đẹp tinh người theo lời hiệu triệu của Thủ tướng Chính phủ. GHPGVN tích cực tham gia tuyên truyền vận động Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước phòng chống lây nhiễm, ủng hộ kinh phí, tài vật, thực phẩm, các phương tiện phòng chống an toàn. Ngoài ra, Phật giáo Long An còn đến thăm và hỗ trợ các chiến sĩ bộ đội đang phục vụ tại các trung tâm cách ly và nhiệm vụ tại các chốt biên phòng. Có thể thấy nét đẹp của di sản tinh người cũng là nét đẹp của văn hóa Việt Nam, của Phật giáo Việt Nam.

Bên cạnh các lễ hội Phật giáo là những sinh hoạt văn hóa với các nghi thức tôn giáo như: Vu Lan, Đại lễ Phật Đản, Đản tràng cầu siêu, chạy đàn cầu mưa cho tới tụng kinh niệm Phật hàng ngày... Ngoài phần nghi lễ Phật giáo, nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật độc đáo như: Hát chèo, triển lãm, dâng hoa lục cúng, thuyền đăng (phóng đăng trên sông Hương - Huế), thi nấu ăn, thi cắm hoa, kéo co, nhảy bao bố, các trò chơi dân gian,... làm cho lễ hội trở nên vô cùng hấp dẫn về giá trị văn hóa, nghệ thuật, tâm linh như: Lễ hội chùa Hương, Yên Tử, Quán Thế Âm,...

Tại tỉnh Long An có lễ hội Kỳ Yên ở xã Tân Phước Tây (huyện Tân Trụ) được tổ chức từ ngày 15-17/12 âm lịch; lễ hội Làm Chay được tổ chức từ ngày 14-16 tháng Giêng tại huyện Châu Thành được người dân Tầm Vu tổ chức từ trăm năm trước. Lễ hội bắt nguồn từ sự kiện thực dân Pháp xử bắn hai nhà yêu nước lỗi lạc là: Ông Đỗ Tường Tự và Đỗ Tường Phong vào ngày 14 tháng Giêng. Để bày tỏ lòng thương tiếc hai nhà yêu nước bị giết, người dân Tầm Vu mượn lễ hội đuổi côn trùng hàng năm của người dân miền Tây để làm lễ tế vong linh cho hai nhà yêu nước cùng nhiều chiến sĩ đã hi sinh, đồng thời cầu nguyện quốc thái dân an, mùa màng bội thu.

Lễ hội “Làm Chay” bắt đầu bằng sự kiện thỉnh rước ông Tiêu từ chùa Linh Phước về chùa Linh Võ. Sau đó là nghi thức thỉnh chư Phật, cúng tế liệt sĩ, chiêu u, tổ chức các trò chơi dân gian... Cũng trong thời gian diễn ra lễ hội thì các ngôi đền, miếu và chùa ở thị trấn Tầm Vu thu hút đông đảo người dân các nơi đến tham quan, lễ bái. Như thế, lễ hội “Làm Chay” tại Long An được công nhận Di sản Văn hóa Phi vật thể cấp quốc gia vào năm 2014 [6].

Trên lĩnh vực văn hóa phi vật thể, Phật giáo cũng đóng góp rất quan trọng cho nền văn hóa dân tộc. Với hệ thống triết lý cao siêu, khi truyền vào Việt Nam, Phật giáo đã được dân gian hóa thành những chuẩn mực hết sức gần gũi và thân thuộc với con người Việt Nam (Bụt trong Tấm Cám chính là ông Tiên giúp người). Phật giáo trở thành một tôn giáo ăn sâu vào đời sống của mọi tầng lớp nhân dân và ngày càng phát triển, hơn nữa trong quá trình tồn tại Phật giáo đã dung hợp, thích ứng với tín ngưỡng bản địa trở thành điểm tựa đức tin của người dân. Niềm tin tôn giáo vốn là niềm hy vọng, sự an ủi cho cuộc sống còn nhiều đau khổ áp bức của người dân trong xã hội phong kiến bấy giờ. Chỉ cần bước chân vào ngôi chùa, nhìn lên Đức Phật là lòng người đã thấy thanh thân, an nhiên.

PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

Trên đây là những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Phật giáo, của dân tộc rất có giá trị. Thế nhưng, những di sản văn hóa ấy đã và đang có nguy cơ bị mai một, mà nguyên nhân trước hết phải nói đến các nguyên nhân chủ quan và khách quan như sau:

Nguyên nhân khách quan

Do chiến tranh, nhiều ngôi chùa là di sản văn hóa Phật giáo đã bị tàn phá, hủy hoại và bị san bằng. Tiếp đến là do thời gian, thiên tai bão lũ bào mòn,... Vì thế rất nhiều di sản văn hóa Phật giáo bị lãng quên. Đó là sự mất mát những di sản văn hóa quý báu có giá trị lịch sử to lớn mà tổ tiên đã nghìn năm vun đắp, giữ gìn và truyền lại.

Nguyên nhân chủ quan

Do chính con người gây nên.

- Thứ nhất do sự việc con người vì sự tiện cận, cực đoan mà phá hoại hoặc thiếu kiến thức, xây dựng trùng tu không đúng, làm mất đi nét cổ kính của cổ tự, mất dấu tích ngàn xưa... Đề xuất: Chính quyền và cơ quan chức năng các cấp cần có kế hoạch hỗ trợ Phật giáo về tinh thần, vật chất, quyền quản lý cơ sở hợp lý để Tăng Ni, Phật tử an tâm xin phép thực hiện, trùng tu bảo tồn sao cho phù hợp với công trình kiến trúc, di sản văn hóa.

- Có những trường hợp tương tự Sư hay giả Sư



*“Không làm các điều ác, hãy làm các việc lành,
giữ tâm ý thanh tịnh, là lời chư Phật dạy”.*

làm mất đi hình ảnh Tăng Ni, những vị tương tự Sư này không hiểu, không tu tập đúng chánh tín Phật pháp, tụ tập quần chúng trái phép, truyền bá mê tín dị đoan, lừa gạt tín đồ để trục lợi, họ xây dựng cơ sở vi phạm pháp luật và trái với Hiến chương, Nội quy Tăng sự của GHPGVN. Đề xuất: Chính quyền dùng căn cứ vào pháp luật về tôn giáo, cần xử lý cương quyết những trường hợp vi phạm, lợi dụng tôn giáo như trên, không dùng dằng, không để ảnh hưởng đến niềm tin của GHPGVN cũng như đối với sự lãnh đạo sáng suốt của các cơ quan hữu quan.

- Lại nữa, trong xu thế phát triển ngành kinh tế không khói, tham quan du lịch nước nhà, muốn giữ gìn truyền thống tín ngưỡng dân tộc, nhiều tập đoàn, công ty du lịch hoặc cá nhân người giàu, có công ty xí nghiệp, họ đã kết hợp xây dựng đền chùa, thực hiện nghi lễ Phật giáo như: Kỳ siêu, kỳ an, Vu Lan thắng hội, lễ Phật Đản sanh, Phật

Thành đạo, các khóa tu dành cho các giới, các lứa tuổi Phật tử hoặc thỉnh mời Tăng, Ni thuyết giảng trong cơ sở cho tập thể công nhân của họ... Theo chúng tôi, đó cũng là điều tốt cho việc bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Phật giáo dân tộc. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có trường hợp lợi dụng hình thức Phật giáo để bày trò mê tín thu hút quần chúng trục lợi cá nhân, không đóng góp cho sự phát triển đất nước và lợi ích chính đáng của dân tộc. Do đó, chúng ta rất cần có sự phối hợp khéo léo giữa chính quyền, cơ quan chức năng và GHPGVN ngang cấp để đánh giá cho phép hoặc đình chỉ hoạt động theo từng trường hợp cụ thể. Đừng vì vội vàng gán ghép cho các trường hợp trên là “biểu hiện thương mại hóa tôn giáo”... Vì như thế, vô hình trung đã bóp chết một trong những giải pháp bảo tồn truyền thống văn hóa đạo đức, văn hóa biết ơn và đền ơn, văn hóa hiếu đạo của Phật giáo dân tộc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập với văn hóa thế giới.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

GIẢI PHÁP BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ VĂN HÓA DÂN TỘC HIỆN NAY

- Tại kỳ họp thứ 10 khóa XIV Quốc hội, tôi có nghe lời phát biểu của ngài Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam và lời đúc kết của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân về tín ngưỡng, tôn giáo: *“Trên giác độ văn hóa, trong đó chúng ta phản đối, lên án và phải đấu tranh chống mê tín dị đoan, chống lợi dụng tâm linh tôn giáo, tín ngưỡng để trục lợi và các vi phạm cần được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật và các tổ chức tôn giáo cũng cần xử lý thật nghiêm”* [7]... Chúng tôi lắng nghe Phó Thủ tướng qua giác độ văn hóa đã đánh giá và đưa ra giải pháp bài trừ mê tín dị đoan, chống lợi dụng tâm linh tôn giáo, tín ngưỡng để trục lợi hết sức thấu tình đạt lý để bảo đảm tôn trọng quyền *“Tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng của mọi người dân”*. Nhưng trên thực tế, hiện nay có hiện tượng thông tin báo chí, kẻ giả dạng người tôn giáo, đạo lạ hình thành không hợp pháp nơi này nơi kia,... họ lợi dụng phương tiện truyền thông hiện đại tuyên truyền xuyên tạc truyền thống Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, gây chia rẽ dân tộc và chính quyền, chia rẽ tôn giáo. Kính đề nghị Nhà nước có giải pháp tích cực hơn để giáo dục và chế tài họ nghiêm minh theo pháp luật.

- Về phía GHPGVN các cấp và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đang giữ gìn các di sản di tích lịch sử, di tích văn hóa Phật giáo, các cơ sở Phật giáo chúng ta cần được đào tạo chuyên môn, cần được Ban Văn hóa Phật giáo thông tin phổ biến kiến thức về di tích văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể để giữ gìn có hiệu quả. Ban Tăng sự các cấp quản lý điều hành về Tăng, Ni, tự viện tương tác với Tăng, Ni trụ trì và khái niệm tổ chức trực thuộc tổ chức tôn giáo sao cho hiệu quả tốt. Đối với Tăng, Ni các hệ phái trong cả nước cần tinh tấn tu tập Giới - Định - Huệ theo truyền thống hệ phái của mình nhưng phải phù hợp chọn lý Giác Ngộ, Giải thoát của Phật đà để giảng dạy, truyền bá giáo lý chánh tín, thiết thực, hướng thượng và khuyến thiện đến mọi người. Đối với Phật tử cần học hỏi vun bồi đạo tâm của mình bằng tinh thần chánh tín, hiểu thế giới duyên sinh vô ngã, tin sâu nhân quả để phát nguyện sống theo lời Phật dạy xây dựng Tịnh độ hiện tiền như Phật giáo Lý-Trần đã làm rất tuyệt vời...

Đối với các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước, giới Phật giáo chúng tôi rất cần quý vị quan tâm

định hướng chính xác, tạo điều kiện hỗ trợ đủ về tinh thần lẫn vật chất, cho chúng tôi được quyền quản lý và đồng hành trong sứ mệnh bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc theo truyền thống và kinh nghiệm của Phật giáo phù hợp với Hiến chương và Nội quy, Quy chế ban, ngành GHPGVN phổ biến.

Thế nên, càng ra sức bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo hay làm rạng danh văn hóa của dân tộc chính là trách nhiệm của mỗi Tăng, Ni, Phật tử và thành phần yêu nước toàn dân tộc nói chung. Đó là việc làm không thể tách rời khi so sánh sự khác biệt hay chính là một nhân tố trong khối đoàn kết toàn dân tộc trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó chính là nét đặc thù của văn hóa Việt Nam gắn liền với văn hóa Phật giáo từ 2.000 năm lịch sử. Với lập trường ý chí vững chãi, khuyến khích các Tăng, Ni, Phật tử hoạt động tích cực hướng tới mang đến những giá trị chân thiện mỹ cho cộng đồng; các hoạt động làm gương cho quần chúng noi theo về suy nghĩ và hành động theo đạo đức Phật giáo trong quan hệ giữa người với người, giữa con người với thiên nhiên, sống tốt đời đẹp đạo hướng thiện, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, yêu quý và tôn vinh về nếp sống văn hóa đầy chất nhân văn do Phật giáo mang lại cho địa phương. Làm thế nào để mọi tầng lớp nhận thức rõ đến với văn hóa Phật giáo là đến với từ bi và trí tuệ, đến với những nét đẹp thuần phong mỹ tục của ông cha mà chúng ta phải chất chiu phát huy và làm đẹp hơn, không phải là sự mê tín mà văn hóa Phật giáo chính là nền giáo dục luân lý chánh tín làm người tốt, người hướng thiện, người sống hữu ích cho cuộc đời. Đó chính là trách nhiệm của tất cả chúng ta.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

Hòa thượng Thích Minh Thiện - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó Trưởng ban Ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, Trưởng ban Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An.

[1] Thi sĩ Huyền Không - tức Thích Mãn Giác trong bài thơ *“Nhớ Chùa”*

[2] Di tích Long An - Bách Khoa Toàn thư.

[3] Cổng thông tin điện tử tỉnh Long An - Di tích lịch sử *“Chùa Tôn Thạnh”*.

[4] Kinh Đại Bồn, Trường Bộ Tập 1, Đại tạng kinh Việt Nam.

[5] Kinh Pháp cú 183.

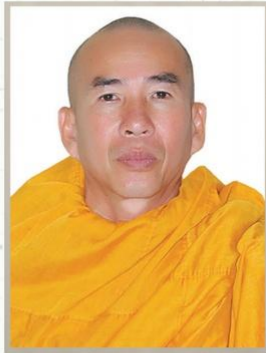
[6] Ngọc Sương, 25/8/2020. Baolongan.vn; Ngọc Uyển, 09/3/2018, báo *Sài Gòn giải phóng*; Sơn Lâm, 18/02/2019, Tuoitre.vn.

[7] Trích lời phát biểu của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam.

GIỚI THIỆU
HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tinh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo
Việt Nam tỉnh Bến Tre:

Ba mươi năm

đồng hành
cùng phát triển

ĐD. Thích Trí Thuận

Phật giáo Việt Nam có quyền tự hào về bề dày lịch sử gần 2.000 năm song hành cùng dân tộc. Vui niềm vui của dân tộc, đau nỗi đau của dân tộc, thịnh suy thăng trầm cùng dân tộc. Trong những trang sử vẻ vang của nước ta, dù dưới vai trò giải phóng hay xây dựng và bảo vệ đất nước đều có phần đóng góp tích cực của Phật giáo Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập vào ngày 07/11/1981, trong bối cảnh đất nước thống nhất, non sông liền một dải. Cả nước ta, một mặt hăng hái lao động sản xuất, khắc phục hậu quả chiến tranh; mặt khác phải đương đầu trước mọi âm mưu thù địch chống phá cách mạng... Sau bao khó khăn trong công cuộc đổi mới đất nước, GHPGVN từng bước phát triển bền vững, ổn định về mọi mặt. Phật giáo Việt Nam tự hào đã ba lần đăng cai Đại lễ Vesak (Phật Đản Liên Hợp Quốc), đồng thời, thành lập được 04 học viện. Trong những thành tựu to lớn đó có sự đóng góp khiêm tốn sau 30 năm thành lập (từ năm 1992) của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre.

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA BAN TRỊ SỰ GHPGVN TỈNH BẾN TRE

Sau khi GHPGVN thành lập ngày 07/11/1981, đến năm 1989, các cấp chính quyền, Mặt trận, đoàn thể đã giúp đỡ và vận động Tăng, Ni tự viện thành lập Ban đại diện lâm thời Phật giáo tỉnh Bến Tre do cố Hòa thượng Thích Thiện Tín làm Chánh Đại diện. Đây là thời kỳ xây dựng và củng cố, nhằm chuẩn bị cho sự hình thành Ban Trị sự Phật giáo tỉnh nhiệm kỳ I (1992-1997), tại Đại hội Đại biểu Phật giáo lần thứ nhất. Qua đó, đưa Phật giáo Bến Tre đi vào phát triển theo đường hướng của Giáo hội với 08 Ban Đại diện huyện/thị cùng 08 Ban chuyên ngành, gồm 04 vị Hòa thượng Chứng minh và 28 thành viên Ban Trị sự. Giữa nhiệm kỳ I, cố Hòa thượng Thích Thiện Tín vì tuổi cao sức yếu đã đề cử Thượng tọa Thích Nhựt Tấn - Phó ban Thường trực đảm nhiệm quyền Trưởng ban để điều hành Phật sự tỉnh nhà. Đây là thời kỳ tiếp tục phát triển mọi mặt trong bối cảnh cả nước tiếp tục sự nghiệp đổi mới và mở cửa.

Tháng 9/1997, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ II (1997-2002) với 08 Ban Đại diện và 08 Ban chuyên ngành, gồm 05 vị Hòa thượng Chứng minh, 26 vị thành viên do Thượng tọa Thích Nhựt Tấn làm Trưởng ban. Đây là nhiệm kỳ chuẩn bị vững vàng bước sang thế kỷ XXI.

Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh lần III diễn ra ngày 29-30/7/2002 thành công tốt đẹp, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh nhiệm kỳ III (2002-2007) gồm 03 vị Hòa thượng Chứng minh,

35 thành viên Ban Trị sự do Thượng tọa Thích Nhựt Tấn làm Trưởng ban.

Từ ngày 13-14/8/2007, Đại hội lần IV (2007-2012) chính thức suy cử 04 vị Hòa thượng Chứng minh, 38 thành viên Ban Trị sự. Thượng tọa Thích Nhựt Tấn tiếp



tục được Đại hội tín nhiệm suy cử làm Trưởng ban. Đây là giai đoạn kiện toàn tổ chức với 03 cấp hành chánh: Trung ương, tỉnh/thành và cấp huyện/thị/thành phố, các cấp Giáo hội và đơn vị cơ sở của Giáo hội đều được sử dụng con dấu hợp pháp.

Ngày 18-19/9/2012, Đại hội lần thứ V (2012-2017) chính thức suy cử 03 vị Hòa thượng Chứng minh, 57 thành viên Ban Trị sự, Thường trực 16 vị đảm nhiệm 21 chức danh, Thượng tọa Thích Nhựt Tấn tiếp tục được Đại hội tín nhiệm suy cử làm Trưởng ban. Đây là giai đoạn kiện toàn trẻ hóa tổ chức, đơn vị hành chánh gồm 08 huyện và 01 thành phố, giai đoạn này Phật giáo Bến Tre phát triển về mọi mặt.

Ngày 17-18/3/2017, Đại hội lần thứ VI (2017-2022) chính



Trong những trang sử vẻ vang của nước ta, dù dưới vai trò giải phóng hay xây dựng và bảo vệ đất nước đều có phần đóng góp tích cực của Phật giáo Việt Nam.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



thức suy cử 04 vị Hòa thượng Chứng minh, 04 vị Ni trưởng Chứng minh Phân ban Ni giới, 57 thành viên Ban Trị sự tỉnh, trong đó Thường trực 17 vị đảm nhiệm 22 chức danh, Hòa thượng Thích Nhật Tấn tiếp tục được Đại hội tín nhiệm suy cử làm Trưởng ban. Đây là giai đoạn chuyển mình kiên toàn hiệu năng và thành lập thêm 03 ban mới (Ban Kiểm soát, Ban Pháp chế, Ban Thông tin Truyền thông), tiếp tục trẻ hóa nhân sự, đơn vị hành chính gồm 08 huyện và 01 thành phố, giai đoạn này Phật giáo Bến Tre phát triển về mọi mặt, khánh thành Trụ sở Ban Trị sự GHPGVN tỉnh và trường Trung cấp Phật học tỉnh Bến Tre.

HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH

Phật giáo tỉnh nhà trong 30 năm qua luôn đồng hành cùng dân tộc trên nhiều lĩnh vực.

Về Tăng sự, Tăng Ni tỉnh nhà luôn tuân thủ Hiến chương, các

Nội quy, Quy chế... và Luật tín ngưỡng, tôn giáo cũng như Nghị định 162 của Chính phủ, pháp luật Nhà nước. Ngoài ra, căn cứ vào các văn bản pháp luật, Ban Trị sự ban hành nội quy Văn phòng Tỉnh hội nhằm cụ thể hóa những điều quy định trong hoạt động hành chánh của Giáo hội.

Về tự viện, Phật giáo tỉnh Bến Tre hiện có 268 cơ sở tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường. Đa số các tự viện sinh hoạt tôn giáo ổn định trước năm 1981, có 09 cơ sở thuộc diện khôi phục và đăng ký gia nhập mới trong nhiệm kỳ VI (2017-2022). Từ ngày thành lập Giáo hội đến nay đã tổ chức thành công 14 Đại Giới đàn truyền giới cho 2.312 giới tử.

Về giáo dục Tăng Ni, những nhiệm kỳ đầu của Ban Trị sự, do chưa đủ điều kiện mở trường Trung cấp Phật học để đào tạo Tăng tài, Ban Trị sự giới thiệu Tăng, Ni sinh tham dự các cấp học tại các trường Trung cấp Phật học của các tỉnh/thành

bạn. Từ năm 2010, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh đã xin được phép thành lập trường Trung cấp Phật học tỉnh và đã chiêu sinh đào tạo được 04 khóa.

Về từ thiện xã hội, hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Bến Tre có những thành tựu tích cực. Nhà Phật luôn coi trọng “*Phụng sự chúng sinh tức là cúng dường chư Phật*”, lấy con người làm trọng tâm, từ bi và nhập thế. Với truyền thống “*Hộ quốc, an dân*”, Phật giáo luôn đồng hành cùng với những thăng trầm của dân tộc, mặc dù nguồn lực tài chính còn khiêm tốn, nhưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre luôn dành ưu tiên đặc biệt cho những đối tượng yếu thế trong xã hội, nhất là người nghèo, người già không nơi nương tựa, người có công với cách mạng, xây dựng cầu đường, nhà tình thương, nuôi dạy trẻ mồ côi... Tinh thần nhập thế “*Ích đạo, lợi đời*” của Phật giáo đã phần nào giúp những người nghèo khó vươn lên trong cuộc sống.



Ngoài 03 ban đã sơ lược trong hoạt động của Phật giáo tỉnh nhà, 08 ban ngành trực thuộc Ban Trị sự luôn nỗ lực cống hiến và hoàn thành nhiệm vụ 30 năm cùng phát triển trong lòng dân tộc. Như vậy, Tăng Ni tỉnh Bến Tre đã hoàn thành công tác Giáo hội giao phó với những đóng góp tích cực vào Tăng sự, Giáo dục, Hướng dẫn Phật tử, Hoằng pháp... nhất là công tác an sinh xã hội. Có thể khẳng định Phật giáo luôn có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội hiện nay và đối với sự phát triển bền vững của đất nước qua các thời kỳ lịch sử. Hoạt động an sinh xã hội của Phật giáo ngày càng rộng lớn, phong phú và có chiều sâu, trở thành một nguồn cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục và là nguồn lực văn hóa đạo đức cũng như chức năng mới mẻ “*An ninh sinh tồn*”.

KẾT LUẬN

Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre qua 30 năm thành lập và phát triển là kết quả của sự đoàn kết hòa hợp cao độ, vì đạo pháp, vì dân tộc của Tăng Ni, Phật tử tỉnh nhà. Thành quả của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh là thành quả tốt đẹp của những hoạt động, phụng đạo yêu nước, góp phần ổn định xã hội theo tinh thần khế lý, khế cơ của Đạo Phật.

Tiếp nối truyền thống song hành cùng dân tộc, Tăng Ni, Phật tử Bến Tre kiên trì thực hiện phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” trong mọi hoạt động sinh hoạt tôn giáo, tạo thành những nhân tố tích cực tổ chức thành công Đại hội Đại biểu Phật giáo cấp huyện/thành phố cũng như xây dựng nhân sự khóa VII, nhằm trẻ hóa lãnh đạo Phật giáo tỉnh nhà, tiến tới Đại hội Đại biểu Phật giáo

tỉnh, lập thành tích chào mừng Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX. Bên cạnh đó, gắn việc học tập, làm theo tấm gương tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với công tác Phật sự. Thời gian tới, Ban Trị sự tiếp tục đưa vào các chương trình giáo dục, học tập theo tấm gương tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong tầng lớp Tăng Ni trẻ. Điều đó nhằm phát huy truyền thống yêu nước, hộ quốc an dân vì lợi ích dân tộc, đem tài năng sức lực cống hiến cho đất nước, cho Giáo hội. Qua đó, tạo nhiều nguồn lực, chung sức chung lòng với Giáo hội, đồng hành với dân tộc, tích cực khắc phục khó khăn phát triển kinh tế sau dịch bệnh COVID-19 và thiên tai hạn hán, nhằm góp phần phát triển đất nước giàu mạnh, dân chủ, văn minh như tâm nguyện của chư Tổ đức “*Phụng vụ chúng sanh, thiết thực cúng dường chư Phật*”.



PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



Thiền sư Khương Tăng Hội

ĐĐ. Thích Nhuận Lạc*

Thiền sư Khương Tăng Hội là một trong những danh Tăng Việt Nam đầu kỷ nguyên Tây lịch, có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Nghiên cứu về Khương Tăng Hội là thiết thực tìm về cội nguồn tinh hoa Phật giáo Việt Nam, cũng như tiếp nối những giá trị từ học phong của các thế hệ Phật giáo Việt Nam để lại.

1. TƯ LIỆU VỀ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Thiền sư Khương Tăng Hội được ghi lại tiểu sử và hành trạng sớm nhất và tương đối đầy đủ trong *Xuất Tam Tạng ký* (Đại Chánh 2145) của Tăng Hựu (445-518). Tức khoảng 200 năm sau khi Thiền sư Khương Tăng Hội viên tịch. Ngoài

TU CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO, 1-5-2022

ra, một văn bản khác có ghi chép về Thiền sư Khương Tăng Hội là *Lương Cao Tăng truyện* (Linh Sơn 184) của Huệ Hạo (496-553). *Cao Tăng truyện* gần như trung thành với bản đầy của Tăng Hựu, chỉ thêm một vài chi tiết nhỏ. Như ở phần đầu thêm việc dịch kinh điển của Chi Khiêm, thực chất phần này không liên quan đến cuộc đời ngài Tăng Hội nhiều. Ở phần cuối thêm phần Tôn Xước họa tranh và đề tán cho Tăng Hội sau loạn Tô Tuấn.

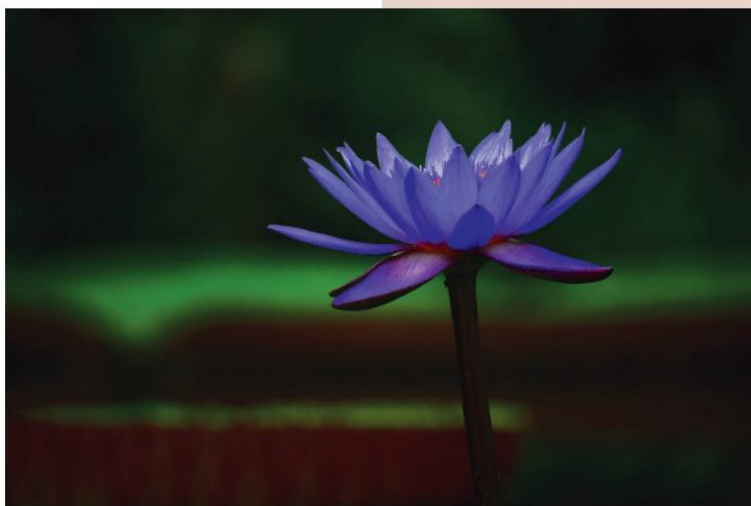
Ngoài hai văn bản trên ghi chi tiết cụ thể về Khương Tăng Hội, còn có một số văn bản khác có ghi chép ít nhiều như:

1. Chúng kinh mục lục của Pháp kinh
2. Lịch Đại Tam Bảo ký (Đại Chánh 2034 - Linh Sơn 179) của Phí Trường Phòng soạn năm 597.
3. Đại Đường Nội Điển Lục (Đại Chánh 2149) của Đạo Tuyên (596-667).
4. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (Đại Chánh 2104) của Trí Thăng soạn năm 730.

2. THÂN THỂ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Tổ tiên nhiều đời của Khương Tăng Hội là người Khương Cư (Sogdiana). Sau đó, một vài thế hệ trước Khương Tăng Hội, bắt đầu di cư sang Thiên Trúc để sinh sống. Đến đời cha của Tăng Hội thì sang Giao Chi để buôn bán và sinh sống tại đây lâu dài. Trong sử liệu gốc không nhắc đến mẹ của ngài Tăng Hội. Tuy nhiên, theo lập luận của GS. Lê Mạnh Thát, mẹ của Tăng Hội là người Việt, bởi: *Cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói chỉ một mình cha Hội đến Giao Chi buôn bán (kỳ phụ nhân thương cổ, di vu Giao Chi).*

Vậy, phải chăng khi đến Giao Chi buôn bán một thời gian, cha Hội mới lập gia đình và cưới một cô gái người Việt bản xứ làm vợ và sau đó trở thành mẹ của Hội? [1]



Khương Tăng Hội xuất thân trong một gia đình bình dân, căn cứ theo cách tự thuật của Khương Tăng Hội trong *bài tựa bản chú giải kinh An Ban Thủ Ý* rằng “mới biết vác củi” (thi năng phụ tân). Theo luận giải của *Khúc lễ* trong *Lễ ký chính nghĩa* thì dùng “mới biết vác củi” để nói tuổi được dùng bởi giới bình dân. Điều này bác bỏ lập luận của Pháp Lâm trong *Phá Tà luận* khi dẫn lại *Ngô thư* cho rằng Tăng Hội là con trai của Đại Thừa tướng nước Khương Cư.

Trong *bài tựa An Ban Thủ Ý*, Tăng Hội lại cho biết “mới biết vác củi, cha mẹ đều mất” (thi năng phụ tân, khảo tỷ trở lạc) [2]. Điều này, kết hợp với tiểu sử do Tăng Hựu chi lại có thể xác định Tăng Hội mới hơn 10 tuổi thì cha mẹ đều mất. Sau khi cư tang cha mẹ xong, Khương Tăng Hội xả tục xuất gia. Tăng Hội xuất gia và

Lặng lẽ một mình
Đó là khí chất
Tâm không bận bịu
Tĩnh không vướng mắc
Đêm đen soi đường
Lay người thức giấc
Vượt cao đi xa
Thoát ngoài cõi tục.

(Nhất Hạnh dịch)

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

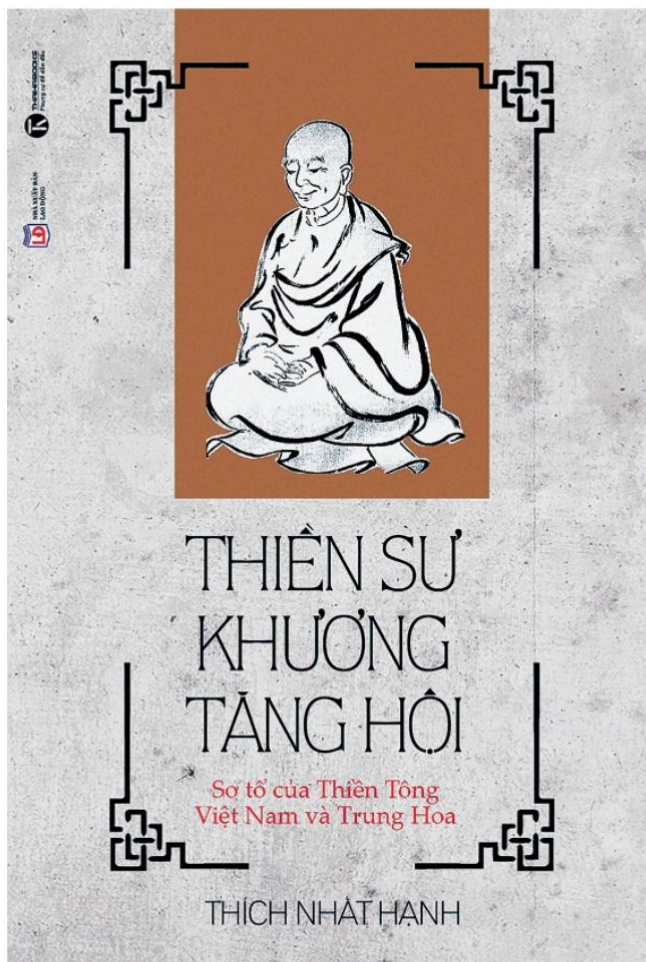
học đạo ở Giao Chỉ. Đồng thời, Ngài cũng thọ đại giới sớm, theo như chi tiết trong *bài tựa bản chú giải kinh An Ban Thủ Ý*, Tăng Hội cũng nhắc đến việc ba thầy đều mất (tam Sư điều táng).

Đến năm Xích Ô thứ 2, đời vua Ngô Tôn Quyền (247), ngài Khương Tăng Hội sang Kiến Nghiệp, kinh đô của Đông Ngô để hoằng pháp. Tại Đông Ngô, Ngài ở chùa Kiến Sơ hoằng pháp trên 30 năm. Năm Thái Khang thứ 1, triều Tấn (280), sau khi thọ bệnh Thiền sư Khương Tăng Hội viên tịch vào tháng 9 năm này.

3. SỰ NGHIỆP KHƯƠNG TĂNG HỘI

3.1. Khương Tăng Hội ở Giao Chỉ
Căn cứ vào các ghi chú của sử liệu, Khương Tăng Hội sau khi thọ đại giới chỉ ở lại Giao Chỉ một thời gian không dài. Trong lúc ở Giao Chỉ, toàn bộ sự nghiệp của Tăng Hội lúc bấy giờ là học tập, tiếp thu những kiến thức Phật học từ ba người thầy của mình, hình thành nên tư tưởng chính của ông.

Trong quá trình sau khi ba vị thầy viên tịch, Tăng Hội bắt đầu chuẩn bị cho sự du phương nơi đất Đông Ngô. Hành trình Đông du của Khương Tăng Hội được chuẩn bị kỹ càng khi ông tiến hành trước tác, phiên dịch một số kinh điển sang tiếng Hán, đầu tiên là việc biên tập một phần *Cửu Tạp Thí Dụ kinh*, từ lời dạy của thầy mình. Đồng thời, Khương Tăng Hội đã có duyên hội kiến với “*ba vị hiền*” Hàn Lâm đến từ Nam Dương, Bì Nghiệp đến từ Dĩnh Xuyên và Trần Tuệ đến từ Cối Kê. Vì mỗi nhân duyên này, Khương Tăng Hội có cơ hội tiếp



Nhìn nhận riêng về Khương Tăng Hội, Ngài là người có công lớn trong các lĩnh vực như: Lịch sử, văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ...

xúc một số kinh điển mới dịch từ Trung Hoa được “*ba vị hiền*” mang đến. Cùng đó, Tăng Hội tiến hành thỉnh văn “*ba vị hiền*” để bắt tay vào việc chú giải các kinh:

1. Chú giải và viết lời tựa cho *kinh An Ban Thủ Ý* (1 quyển).
2. Chú giải và viết lời tựa cho *kinh Pháp Kinh* (2 quyển).
3. Chú giải và viết lời tựa cho *kinh Đạo Thọ* (1 quyển).

3.2. Khương Tăng Hội ở Đông Ngô

Khi đến Đông Ngô, trước tiên Khương Tăng Hội dựng nhà tranh, lập bàn thờ Phật để tu tập.

Sau do chúng dân Đông Ngô thấy Hội ăn mặc kỳ lạ mới báo lên chính quyền. Tôn Quyền bấy giờ mời gặp Tăng Hội để thỉnh văn. Sau khi gặp Tôn Quyền, Tăng Hội cầu Xá lợi. Khi tín tâm cảm ứng được Xá lợi, Tôn Quyền tin phục, cho dựng chùa Kiến Sơ, thỉnh Tăng Hội vào ở đây và cho phép được độ Tăng. Vì vậy, một số lượng lớn Tăng sĩ quy tụ về quanh chùa Kiến Sơ hình thành nên Phật Đà lý.

Ở chùa Kiến Sơ, Tăng Hội tiếp tục sự nghiệp trước tác và phiên dịch của mình. Trong thời gian đầu, ông dịch các kinh ngắn

phục vụ cho nhu cầu hoàng pháp tức thời:

1. *Kinh A Nan Niệm Di* (2 quyển).
2. *Kinh Kính Diện Vương* (1 quyển).
3. *Kinh Sát Vi Vương* (1 quyển).
4. *Kinh Phạm Hoàng Vương* (1 quyển).

Năm 251, Khương Tăng Hội biên tập hoàn thành *Lục Độ Tập kinh* (9 quyển) và đưa 4 bản kinh trên vào *Lục Độ Tập*. Một thời gian sau, Ngài tiếp tục hoàn thành *Cửu Tập Thí Dụ kinh* (2 quyển). Phiên dịch cũng như biên tập một số kinh khác:

1. *Kinh Đạo Phẩm* hay *Ngô Phẩm* (5 quyển). Được phiên dịch từ *Bát Thiên Tụng Bát-nhã* hay còn gọi *Tiểu Phẩm Bát-nhã* hay *Đạo Hành Bát-nhã*.
2. *Kinh Bồ tát Tịnh Hạnh* (2 quyển)
3. *Kinh Quyền Phương Tiện* (1 quyển).
4. *Kinh Tọa Thiền* (1 quyển)
5. *Kinh Bồ tát Nhị Bách Ngũ Thập Pháp* (1 quyển). Khi Tôn Hạo đòi xem giới luật của Sa môn. Tăng Hội mới đem 135 nguyện của *kinh Bản Nghiệp* mà biên tập lại thành bản kinh này.
6. *Nê Hoàn Bối*.

Về sau, khi loạn Tô Tuấn diễn ra, định xâm phạm đến chùa Kiến Sơ nhưng có sự kỳ bí nên không phạm đến nữa, do sự đó, mà người đương thời lại vẽ tranh thờ ngài Tăng Hội. Tôn Xước đề bài minh truy tán:

*Lặng lẽ một mình
Đó là khí chất
Tâm không bận bịu
Tinh không vướng mắc
Đêm đen soi đường
Lay người thức giấc
Vượt cao đi xa
Thoát ngoài cõi tục.*

(Nhất Hạnh dịch)

4. VỊ TRÍ KHƯƠNG TĂNG HỘI TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Ngay từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, người Việt vốn đã có văn minh phát triển ở trình độ nhất định. Lê Mạnh Thát dẫn lại lời Lê Đạo Nguyên rằng: *Thủy kinh chú 33 nói rằng Giao Chỉ lúc chưa có quận, huyện, đất đai có ruộng Lạc. Ruộng ấy theo nước triều lên xuống, dân khai khẩn ăn ruộng đó, gọi là Lạc dân* [3].

Người Việt trước Bắc thuộc vốn đã có nền nông nghiệp phát triển cao, khi biết dựa vào chế độ thủy văn của sông ngòi mà canh tác. Mặt khác cho thấy, nền nông nghiệp lúa nước được người Việt chọn lựa trái ngược với lối canh tác ruộng cạn của người phương Bắc. Về mặt kinh tế, người Việt sớm đã có sự tự chủ, không bị ảnh hưởng bởi văn minh nông nghiệp của người Hán.

Cuối đời Hán, khi Sĩ Nhiếp được cử sang cai trị Giao Châu, không những không áp dụng các chính sách đồng hóa của người Hán ở nước ta mà còn bị ảnh hưởng ngược lại từ những sinh hoạt của người Việt. Theo như *Tam Quốc Chí* của Trần Thọ ghi nhận lại, Lê Mạnh Thát dẫn: *Nhiếp và anh em đều là hùng chủ của các quận và là những kẻ lớn của một châu, khắp cả muôn dặm uy tôn không ai bằng, ra vào thì đánh chuông khánh, đầy đủ uy nghi, già tiêu cỏ xuy, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát vào xe, đốt thiêu hương khói* [4].

Chi tiết ra vào thì đánh chuông khánh, già tiêu cỏ xuy, đi đường thì đốt thiêu hương khói, suy xét cho kỹ nó là biểu hiện của phong

tục người Việt bấy giờ, vốn chịu ảnh hưởng lớn từ Phật giáo quyền năng. Bờ lẽ, với lễ giáo Hán Nho thì không thể nào chấp nhận kiểu thức ra vào chuông khánh, đi đứng xông hương như thế. Qua lời bình của Trần Thọ về Nhiếp cũng đủ thấy vị quan phương Bắc này ít nhiều chịu những ảnh hưởng của sinh hoạt xứ Giao Châu cũng như Chu Phù trước đó đã vút điểu huân tiên thánh, bỏ pháp luật Hán gia. Vì thế mà Lê Mạnh Thát nhận xét rằng: *Sĩ Nhiếp như thế đã chấp nhận lối sống mới và thực tế đã sống lối sống đó một cách minh nhiên. Điều này chứng tỏ lối sống Trung Quốc đã bị đánh lùi. Không những thế, lối sống ấy đã thành công trong nỗ lực đồng hóa những người Trung Quốc qua sông nước ta. Nền văn hóa của Việt nam sau đợt tấn công của Mã Viện năm 43, đã khôi phục được toàn bộ sức sống và tỏ rõ khả năng và bản lĩnh vừa tiếp thu sáng tạo văn hóa đồng hóa của mình. Nó đã huy động được tiềm lực văn hóa thời Hùng Vương, kết hợp với những đóng góp của nền văn hóa Phật giáo Ấn Độ, tạo nên một bản sắc mới, một nội dung mới, không những đủ sức đứng vững trước làn sóng xâm nhập của nền văn hóa Trung Quốc đang mang nặng tính nô dịch, mà còn bẻ gãy và cảm hóa nó một phần nào* [5].

Phật giáo Giao Chỉ cuối đời Hán đã phát triển đến mức kết hòa hợp với văn hóa dân tộc để hình thành sức mạnh có thể đồng hóa văn hóa Hán, mà Khương Tăng Hội là thành tựu của nền giáo dục Việt Nam nói chung, của Phật giáo Việt Nam nói riêng với đầy đủ phẩm chất tinh anh, xứng đáng với dân tộc và nhân loại, trên tất

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

cả các phương diện, để đối trọng với văn hóa Hoa Hạ. Do đó, không thể nói Khương Tăng Hội là một trong những nhà truyền Phật giáo vào Việt Nam như cách nói của Trần Văn Giáp. Bên cạnh Mâu Tử, Khương Tăng Hội có một tầm vóc lớn, minh chứng cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam. Một vị Thiền sư mà sau này hoằng pháp ở Đông Ngô, là thầy của Tôn Quyền. Theo Lê Mạnh Thát, chính nền giáo dục ở Giao Chỉ đã dạy nên: *Hội hiểu rõ ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vẽ, phần lớn biết hết, giới việc ăn nói, lanh việc viết văn* [6].

Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ không những đào tạo con người tinh thông Tam tạng kinh điển mà còn thông cả thi, thư, lễ, nhạc, thiên văn, đồ vẽ của Nho gia. Nếu nền tảng văn hóa nước Việt không đủ vững vàng thì do đâu mà đào tạo nên được con người xuất sắc như thế. Nền giáo dục nô dịch của triều đình nhà Hán không thể nào góp sức để sản sinh nhân tài cho Giao Châu được. Vì vậy, theo Lê Mạnh Thát: *Khương Tăng Hội có thể nói là một thành tựu đầu tiên và xuất sắc của nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam, khác hẳn các sản phẩm của nền giáo dục nô dịch Trung Quốc đang hoạt động mạnh mẽ vào thời đó như: Tiết Tôn, Trình Bình, Hứa Từ,... ở nước ta* [7].

Mặt khác, phải nói đến chính Khương Tăng Hội cũng mang những giá trị của Phật giáo Việt Nam sang Trung Hoa. Nền văn học chú giải kinh điển của Phật giáo Trung Quốc hình thành rất muộn sau thời Tam quốc. Trong khi Tăng Hội sớm đã phát triển nền văn học chú giải kinh điển ở Việt Nam và

truyền sang Đông Ngô. Nhiều khả năng chính từ Tăng Hội mà hình thành nên nền văn học chú giải đó ở Trung Hoa. Lê Mạnh Thát dẫn lại lời Huệ Hạo trong *Cao Tăng truyện* rằng: *“Nền văn học chú giải Trung Quốc đã bắt đầu với Đạo An. Khi nói vậy, Hạo không phải không biết Khương Tăng Hội đã chú giải các kinh: An Ban, Pháp Kinh và Đạo Thọ trước An hơn cả trăm năm”* [8].

Điều này chứng tỏ Phật giáo Việt Nam như một bộ phận chính yếu của văn học Việt Nam đã phát triển tới một trình độ cao, độc lập bên ngoài nền Phật giáo Trung Quốc đang manh nha. Vì thế có thể nói, nền Phật giáo Việt Nam nói riêng và nền giáo dục Việt Nam nói chung, ngay từ cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III đã sản sinh ra những trí thức lừng lẫy, đủ sức để xây dựng nền tảng tư tưởng cho dân tộc. Đồng thời, thúc đẩy quá trình “giải Hán hóa” diễn ra nhanh chóng ngay từ đầu kỷ nguyên Tây lịch. Nền giáo dục của Phật giáo bấy giờ như Lê Mạnh Thát dẫn: *Có thể nói là đại diện cho nền giáo dục Việt Nam thế kỷ thứ II và thứ III đối lập lại với nền giáo dục nô dịch Trung Quốc đang tồn tại song song cùng nó* [9].

Nhìn nhận riêng về Khương Tăng Hội, Ngài là người có công lớn trong các lĩnh vực, có thể tóm chung như sau: Về lịch sử, bảo lưu truyền thuyết trăm trứng cho dân tộc, để cho một thể hệ trí thức người Việt giai đoạn sau dựa vào đó cải biên mà xây dựng lại tinh thần dân tộc. Về văn học, bảo lưu một lượng lớn các tác phẩm văn học của dân tộc. Sau này các tác phẩm đó hình thành với một hóa thân khác là các dạng thức văn

học dân gian truyền khẩu. Về tư tưởng, tiếp nối sự nghiệp “giải Hán hóa” khơi nguồn từ Mâu Tử. Góp nhặt tư tưởng tinh hoa Phật học hòa hợp với văn hóa bản địa người Việt định hình cho một tư tưởng Việt Nam đang thành hình. Về nghệ thuật, tiếp thu âm nhạc dân tộc và nghệ thuật diễn xướng Phật giáo mà sáng tạo “Nê hoàn bối” làm khuôn mẫu chuẩn mực cho âm nhạc Phật giáo giai đoạn sau. Về ngôn ngữ, lưu trữ tư liệu quý để phục dựng tiếng Việt cổ từ các tác phẩm trước tác của Ngài như *“Lục Độ Tập kinh”* hay *“Cựu Tập Thi Dụ kinh”*.

Với tầm vóc như thế, ngài Khương Tăng Hội có thể được xem là người đầu tiên thực hiện tròn đầy sứ mạng hoằng pháp ra ngoài biên giới nước Việt, lợi ích không chỉ cho dân tộc mà cho cả nhân loại. Đồng thời, cũng là cột mốc đánh dấu sự thành công của Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam, kết hợp với tinh hoa dân tộc hình thành nên bức tường thành vững chắc đối trọng với sự xâm nhập mạnh mẽ của văn hóa Hán.

KẾT LUẬN

Qua cuộc đời ngài Khương Tăng Hội chúng ta cũng cần phải nhận thức đầy đủ về các giá trị, để làm bài học cho hiện tại:

1. Nền giáo dục Phật giáo Việt Nam không chỉ tồn tại ở thời của Ngài mà còn tiếp nối đến ngày nay, dù có qua bao biến động của lịch sử, giáo dục Phật giáo Việt Nam vẫn duy trì tính nhất quán trong bản nguyên nhằm đào tạo những trí thức gương mẫu nhận lãnh trách nhiệm trước lịch sử và dân tộc, đủ sức phóng khoáng để hoạt động một cách sáng tạo phục vụ nhân sinh.

2. Học phong của Khương Tăng Hội, hay nói chung cho cả sự học của Phật giáo Việt Nam dựa trên yếu tố thiết thực. Phải trang bị cho đối tượng cần đào tạo những kiến thức rộng rãi phóng khoáng tất cả các ngành tri thức của nhân loại, không nhất thiết đóng khung vào một chủ thuyết nào nên đã tạo ra những vùng trời tự do cho khả năng tư duy, hành động sáng tạo của từng cá nhân.

3. Yếu tố dân tộc là một trụ cột quan trọng trong giáo dục Phật giáo, không có yếu tố quan trọng này nền giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục Phật giáo Việt Nam nói riêng không bao giờ thực hiện được đầy đủ thiên chức cao quý là đào tạo nên những người con trí thức biết gánh vác trách nhiệm với dân tộc mình.

4. Chính yếu tố đó đã nâng đỡ cho những con người trưởng thành trong nền giáo dục ấy đứng vững trước sức nặng của trách nhiệm mà mình phải gánh vác, cũng như vượt qua được những cám dỗ tha hóa vật chất vây quanh. Người trí thức nhận được sự giáo dục đó phải một lần và mãi mãi đứng trên đôi chân chính mình để nhìn nhận mọi việc trung thực, khách quan ứng với trí tuệ bằng con tim từ ái như Tô tiên chúng ta đã thiết lập để không hổ thẹn mà ngắm nhìn quê hương.

5. Trong ngài Khương Tăng Hội có một tình yêu quê hương sâu sắc. Vì vậy, trong hai bản tựa, Thiền sư thường nhắc đến những sự việc ở Giao Chỉ mà lòng đau quặn thắt, nước mắt đầm đìa. Tình yêu quê hương của Ngài phát xuất từ sự hiếu hạnh với cha mẹ, sự quý kính thầy mình đến không quên. Tri ân và báo ân là điều kiện tiên quyết không được quên với con người được giáo dục trọn vẹn. Đồng thời, phải giữ gìn trọn vẹn sự tín nghĩa, thủy chung trước sau như một.

Chú thích:

* Đại đức Thạc sĩ Thích Nhuận Lạc, chùa Long Quang, Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

[1] Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập*. Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975, tr.29.

[2] Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập*. Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975, tr.31.

[3] Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2008, tr.216.

[4] Lê Mạnh Thát, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2001.a, tr.224.

[5] Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2008, tr.201.

[6] Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập*. Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn

Hạnh, 1975, tr.41.

[7] Lê Mạnh Thát, *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*. Tập 1. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2001.b, tr.281.

[8] Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập*. Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975, tr.54.

[9] Lê Mạnh Thát, *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*. Tập 1. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2001.b, tr.288.

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975.

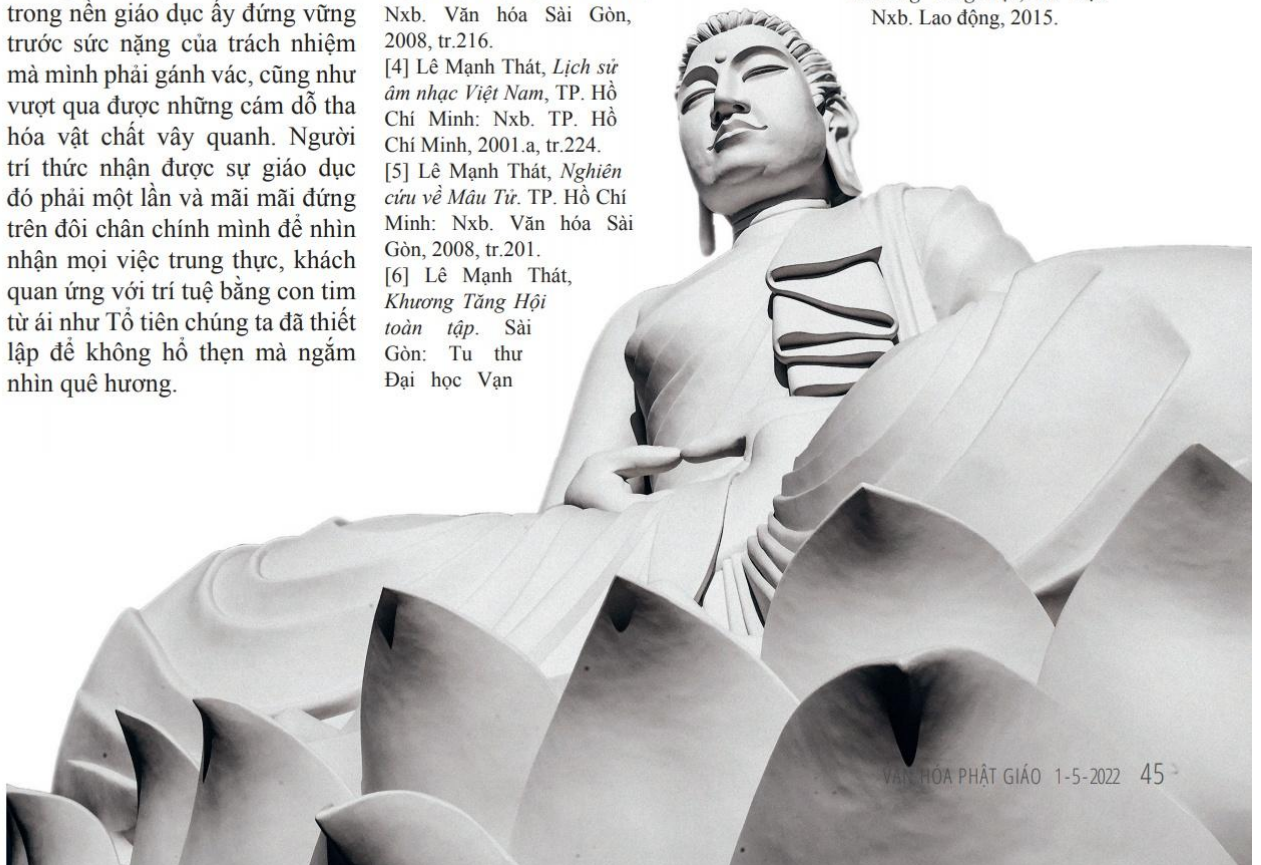
2. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2001.a.

3. Lê Mạnh Thát, *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập 1. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2001.b.

4. Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và khởi nguyên của dân tộc*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2006.

5. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2008.

6. Thích Nhất Hạnh, *Thiền sư Khương Tăng Hội*, Hà Nội: Nxb. Lao động, 2015.



PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



Ảnh hưởng văn hóa Phật giáo trong tiến trình mở đất phương Nam của các chúa Nguyễn

ĐD. THÍCH THIỆN MÃN*

Đối với Đàng Trong, ngoài việc tổ chức Pháp hội thuyết pháp và bố thí, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) trùng tu nhiều danh lam Phật giáo và cho xây dựng một số chùa như: Chùa Thiên Mụ (1601), chùa Sùng Hóa (1602), chùa Bảo Châu (1607), chùa Kính Thiên (1609),... (Ảnh: Vnexpress)

Từ buổi đầu du nhập, Phật giáo sớm bén rễ vào lòng dân tộc Việt Nam. Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc trải qua những giai đoạn thăng trầm, trong đó thời đại Lý - Trần là giai đoạn rực rỡ trong việc sử dụng chính pháp để hộ quốc an dân. Đến thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, chúa Nguyễn (Đàng Trong) cũng khéo léo dung hoà văn hoá Việt Nam với giáo lý nhà Phật và tín ngưỡng bản địa trong cuộc mở đất về phương Nam.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NAM - BẮC PHÂN TRANH

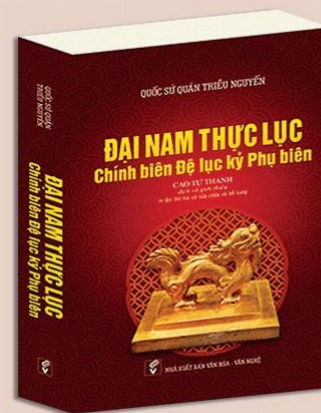
Vào thời vua Lê Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung cướp ngôi. Trung thần nhà Lê khởi nghĩa chống Mạc, lập nhà Lê ở Thanh Hoá và Nghệ An. Khi đó, nhà Lê nhờ nhà Trịnh giành lại ngôi, cho nên nhà Trịnh nắm quyền điều hành vua Lê. Nhà Nguyễn không phục tùng Trịnh nên đã lấy sông Gianh làm ranh giới chia cắt đất nước thành hai đảng: Đàng Trong ở phía Nam (chúa Nguyễn) và Đàng Ngoài ở phía Bắc (vua Lê - chúa Trịnh).

Đối với Đàng Ngoài, vào thời vua Lê Thế Tông (1573-1599), tông Tào Động của Thiền sư Thủy Nguyệt [1] truyền bá tại Việt Nam phát triển. Trong đó, có Thiền sư Hương Hải lúc đầu theo chúa Nguyễn Phúc Tần, nhưng sau vì sự hiểu lầm nên Ngài cùng 50 đệ tử ra Đàng Ngoài vào thời chúa Trịnh Căn (1633-1709) trị vì. Đời vua Lê Hy Tôn (1676-1705), xuất hiện phái Liên Tôn do Thiền sư Lâm Giác sáng lập. Đồng thời, Thiền sư Nguyệt Quang [2] cũng lập phái Liên Tôn ở Kiến An. Từ năm 1719 đến năm 1737, các chúa Trịnh trùng tu các ngôi chùa, thỉnh Đại tạng kinh ở Trung Hoa về. Bây giờ,

nhiều vị cao Tăng truyền pháp tại Đàng Ngoài như: Thiền sư Chuyết Chuyết, Thiền sư Minh Hành, Thiền sư Chân Nguyên,...

Đối với Đàng Trong, ngoài việc tổ chức Pháp hội thuyết pháp và bố thí, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) trùng tu nhiều danh lam Phật giáo và cho xây dựng một số chùa như: Chùa Thiên Mục (1601), chùa Sùng Hóa (1602), chùa Bảo Châu (1607), chùa Kính Thiên (1609),... Đến năm 1665, chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) trùng tu chùa Thiên Mục, lập chùa Quốc Ân truyền bá dòng thiền Lâm Tế. Bây giờ, các vị Tăng từ Trung Hoa sang ở tại Việt Nam như: Thiền sư Tế Viên, Thiền sư Giác Phong, Thiền sư Nguyên Thiệu, Thiền sư Liễu Quán,... đã phát triển Phật giáo miền Nam rực rỡ. Thời chúa Nguyễn Phúc Thái (1649-1691), tông Tào Động và Lâm Tế du nhập và phát triển. Các chúa quy y phái Tào Động: Pháp danh của chúa Nguyễn Phúc Chú là Vân Tuyền, của chúa Nguyễn Phúc Khoát là Từ Tế, chúa Nguyễn Phúc Chu là Hưng Long,...

Thiền sư Nguyên Thiệu phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trãi sang Trung Hoa thỉnh Thiền sư Thạch Liêm và các danh Tăng; đồng thời thỉnh nhiều kinh điển, tượng Phật và pháp khí về để mở Đại giới đàn tại chùa Thiên Mục. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), trùng tu chùa Thủy Vân, chùa Linh Mục,... Năm 1695, chúa mời Thiền sư Thạch Liêm sang, đồng thời thỉnh Đại tạng kinh, xây Tăng kinh lâu để bảo quản. Năm 1710, chúa Chu cho đúc chuông nặng 3.285 cân, ăn chay, bố thí,... [3]. Từ năm 1738-1744, chúa Nguyễn Phúc Hoạt cho trùng tu chùa Thiên Mục, cho người sang



Theo Đại Nam thực lục, chúa Nguyễn Hoàng là người có công rất lớn trong việc tạo nên diện mạo mới cho vùng đất Thuận Hóa bằng chính sách nhân văn, từ bi của đạo Phật: “*Chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp; thuyền buôn các nước đến nhiều, trấn Thuận Hóa ngày càng trở thành một nơi đô hội lớn*”

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



Sự đồng hành của Phật giáo Việt Nam với dân tộc và chúa Nguyễn trong cuộc mở mang bờ cõi vẫn giữ một niềm tin mạnh mẽ trong lòng dân tộc Việt Nam, vẫn rạng ngời trong trang sử Phật giáo nói riêng và trang sử Việt Nam nói chung.

Trung Hoa thịnh *Đại tạng kinh*. Chúa Nguyễn Phúc Khoát thường đến chùa Viên Thông để thăm và hỏi đạo với Thiền sư Liễu Quán; đồng thời, chúa cũng tổ chức bốn Đại giới đàn từ năm 1733-1735 tại Thừa Thiên Huế.

PHẬT GIÁO TRONG TIỀN TRÌNH KHẨN HOANG PHƯƠNG NAM

Nhà Lý sáp nhập ba châu là: Đại Lý, Ma Linh và Bồ Chính, đồng thời thiên phái Thảo Đường truyền vào và phát triển. Đến thời Trần, kinh tế và văn hoá phát triển, Phật giáo nhập thể và mang bản sắc Đại Việt. Năm 1306, Thuận Hoá [4] là vùng đất Chiêm Thành do vua Chế

Mân dâng cho vua Trần Nhân Tông bằng con đường hòa bình và cưới Công chúa Huyền Trân. Đến năm 1470, vua Lê Thánh Tông cắm cột mốc phía Nam của Đại Việt trên núi Đá Bia ở Phú Yên [5]. Đến triều Nguyễn (Đàng Trong), cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi của dân tộc mới hoàn thành.

Theo *Đại Nam thực lục*, chúa Nguyễn Hoàng là người có công rất lớn trong việc tạo nên diện mạo mới cho vùng đất Thuận Hóa bằng chính sách nhân văn, từ bi của Đạo Phật: “*Chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp; thuyền buôn*

các nước đến nhiều, trấn Thuận Hóa ngày càng trở thành một nơi đô hội lớn” [6]. Chúa Nguyễn Hoàng đã chọn Thuận Hóa làm đất dựng nghiệp, các chúa kế vị như: Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát tiếp tục cuộc trường chinh tiến về phương Nam.

Các chúa mời các Thiền sư đến khai sơn và hoàng dương Phật pháp như: Tại Thuận Hoá có Thiền sư Minh Hoảng ở chùa Ấn Tôn, Thiền sư Thạch Liêm ở chùa Thiên Lâm, ngài Giác Phong ở chùa Diên Thọ, ...; tại Quảng Nam có Thiền sư Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh, Quốc sư Hưng Liên ở chùa Tam Thai; tại Quảng Ngãi có Thiền sư Pháp Hóa ở chùa

Thiên Ân; tại Phú Yên có ngài Tế Viên ở chùa Hội Tông; tại Bình Định có chùa Thập Tháp. Nhìn chung các Thiền sư khai sơn đều thuộc phái thiền Lâm Tế, chỉ trừ hai vị Hưng Liên và Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là một nhà lãnh đạo, một Phật tử, có vai trò quan trọng đối với công cuộc Nam tiến của dân tộc, đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Năm 1698, chúa ra lệnh cho Nguyễn Hữu Cảnh thành lập trấn Gia Định, chính thức mở rộng biên cương như hiện nay. Thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo mới phát huy mạnh mẽ vai trò hộ quốc và an dân. Các Thiền sư phát triển vùng đất mới bằng con đường hòa bình dựa trên Phật pháp như: Chân Nguyên, Huệ Hồng, Như Sơn, Hương Hải, Thủy Nguyệt, Tông Diễn, Như Hiện, Như Trưng, Tĩnh Dục,... Về sau có các Thiền sư như: Toàn Nhật, Tĩnh Tĩnh, Tĩnh Tuyền, Từ Phong, Kim Liên, Chiêu Khoan, Phúc Điền, Phổ Tịnh, Thông Vinh, Nguyên Thiệu, Liễu Quán,... Trước ngài Liễu Quán, phần nhiều các Thiền sư ở Đàng trong là người Trung Hoa. Phật giáo đã đồng hành cùng chúa Nguyễn trong tiến trình mở rộng bờ cõi về phương Nam.

ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG VÀO THẾ KỶ XVII – XVIII

UNESCO định nghĩa về văn hóa như sau: “Văn hóa là tổng thể nói chung các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Văn hóa là chìa khóa của sự phát triển”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, văn hoá là tập hợp những sáng tạo và phát minh ra các ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật,

những vật dụng sinh hoạt và một số phương thức sử dụng trong đời sống của con người từ xưa đến nay.

Văn hóa Phật giáo Việt Nam là sản phẩm của giao lưu tiếp biến văn hoá Việt Nam, Trung Hoa và Ấn Độ. Ngay từ buổi đầu du nhập, nó đã tạo mối quan hệ tương tác biện chứng giữa văn hoá và tôn giáo. Phật giáo từng bước gần gũi và hoà hợp với tín ngưỡng dân gian và phong tục của người Việt Nam. Tôn giáo Việt Nam nặng về tình cảm hơn là giáo lý. Chính vì thế, niềm tin tâm linh Phật giáo và tín ngưỡng thờ Thần của người Việt có nhiều nét giống nhau, song không phải là một.

Những tư tưởng Phật giáo thời các chúa Nguyễn khởi sắc nhất là ảnh hưởng bởi dòng thiền Lâm Tế và Tào Động, Nguyên thủy Phật giáo và Phật giáo Trúc Lâm hòa lẫn với nền văn hóa truyền thống tín ngưỡng của nhân dân cùng với những cách tân, những tư tưởng mới mà các Thiền sư Việt Nam đã sáng tạo ra cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội bấy giờ. Một số nét văn hoá tiêu biểu của Phật giáo Đàng Trong ảnh hưởng đến các chúa Nguyễn trong cuộc khai khẩn phương Nam như: 1/ Xây dựng và trùng tu nhiều ngôi chùa; 2/ Tham cầu tu học Phật pháp; 3/ Lập đàn truyền giới và làm lễ bố thí (từ thiện); 4/ Thành kinh điển, Tôn tượng và pháp khí; 5/ Tinh thần từ bi và trai giới trong việc cai trị đất nước,... Cụ thể với chúa Nguyễn Phúc Chu như sau:

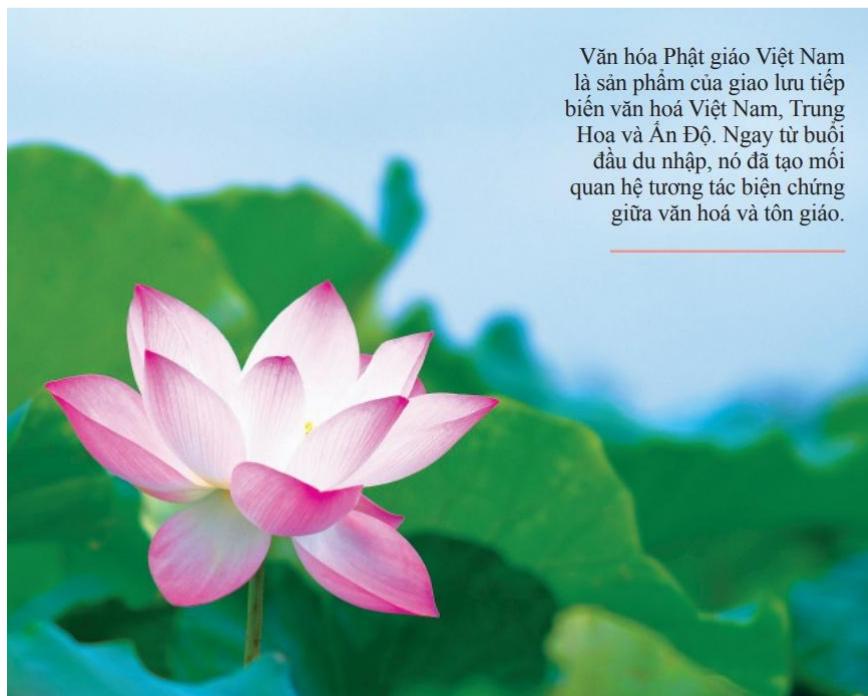
Thứ nhất là tham cầu học Phật, sau khi Thiền sư Nguyên Thiệu viên tịch vào năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu thỉnh Thiền sư Thạch Liêm từ Quảng Đông (Trung Hoa) sang dạy đạo cho triều đình

và nhân dân. Chúa đã được ngài Thạch Liêm giải thích rõ ràng mối quan hệ giữa người trị chủ và cầu thần chú, đồng thời nhận được bản điều trần mười tám điều về việc trị nước theo tinh thần Phật giáo [7].

Tư tưởng Phật học của Thiền sư Thạch Liêm gồm Thiền - Tịnh song tu “*Niệm Phật cốt ở chỗ dứt bỏ được duyên lự, chỉ nhớ tới sáu chữ, tâm không tán loạn, niệm phải tinh thành, sáng niệm, chiều niệm, niệm cho đến đến chỗ bất niệm, niệm cho đến chỗ vô niệm, niệm niệm không ngừng... Khắp cõi hư không đều là Tịnh độ duy tâm, tận cùng pháp giới đều là Di Đà tự tính. Thế giới nhiều như vi trần. Lúc đó không còn cách nhau mây may nào nữa, chỉ sợ ta thiếu đức tin thôi*” [8], Nho - Phật nhất trí, Lâm - Tào tổng hợp đã tác động đến chúa Nguyễn Phúc Chu và Thái hậu Hưng Tín.

Thứ hai về tinh thần từ bi và trai giới trong việc trị quốc an dân, chúa được ngài Thạch Liêm giải thích chữ “*trai giới*” đối với một bậc Quân vương như sau: “*Trai giới không phải chỉ để cho sạch miệng sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chính tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng. Làm cho được như thế mới là sự trai giới viên mãn của một ông vua*” [9]. Qua đó, ngài Thạch Liêm đề nghị chúa trai giới bằng cách trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân trong ngục, miễn cấp cho người khó khăn, bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho người buôn thúng bán bưng và cho thợ thuyền,... Trong đó, đặc biệt

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI



Văn hóa Phật giáo Việt Nam là sản phẩm của giao lưu tiếp biến văn hoá Việt Nam, Trung Hoa và Ấn Độ. Ngay từ buổi đầu du nhập, nó đã tạo mối quan hệ tương tác biện chứng giữa văn hoá và tôn giáo.

hình phật “*tượng hình*” tức là bắt tù nhân để cho voi quật đến chết, Thiền sư Thạch Liêm cũng khuyên chúa bỏ hình phạt này. Chúa Chu vâng lời, ra lệnh bãi bỏ.

Thứ ba là xây chùa, mở Pháp hội và làm từ thiện, sau một năm lên ngôi, chúa Nguyễn Phúc Chu cho trùng tu chùa Mỹ Am, vâng lời khuyên của Thiền sư Thạch Liêm trong việc nâng đỡ các bậc cao Tăng ở các tỉnh và ban tiền bạc sắc tứ cho nhiều chùa. Năm 1710, chúa cho đúc chuông chùa Linh Mục nặng 3.285 cân. Trên chuông có khắc những dòng sau đây: “*Quốc chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nổi dòng Tào Động Chánh tông đời thứ ba mươi, pháp danh Hưng Long, đúc hồng chung này nặng 3.285 cân, an trí ở chùa Thiên Mục Thiên Tự để vĩnh viễn cung phụng Tam bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận quốc thái dân an, chúng sinh*

trong pháp giới đều hoàn thành đại viên chúng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật Đản tháng Tư Canh Dần” [10]. Năm 1714, chúa trùng tu chùa Thiên Mục. Sau khi trùng tu xong, chúa mở Đại hội, ở lại chùa một tháng ăn chay, phát chẩn tiền và gạo cho người nghèo. Phiến Vương Chiêm Thành là Kế Bà Tử cùng hoàng gia và triều thần cũng có qua dự hội.

Thứ tư là thỉnh Đại tạng kinh, chúa đã thỉnh một bộ *Đại tạng kinh* từ Trung Hoa về và cất giữ ở Tầng kinh lâu. Những nét tinh túy của Phật giáo như: Lòng từ bi, trai giới, dựng chùa, bố thí, thỉnh Đại tạng kinh,... được phát triển trong nếp sống thiền môn nói riêng và mọi người nói chung. Văn hóa Phật giáo thời chúa Nguyễn góp phần trong việc mở mang bờ cõi, phát triển đời sống người dân và dựng lập vùng miền, văn hóa dân tộc.

Tóm lại, Phật giáo từ khi du nhập vào Việt Nam, đã phát triển từ Phật giáo chức năng sang Phật giáo nhập thế, đã đồng hành cùng dân tộc trong việc dựng nước, mở nước và giữ nước. Đến thời phân tranh Đàng Trong và Đàng Ngoài, tư tưởng Phật giáo đã tác động đến các chúa Nguyễn như xây chùa, tham vấn học Phật, trải tâm từ bi, trai giới, giới đàn, bố thí từ thiện,... trong cuộc hành tiến mở rộng, xây dựng, phát triển đất nước. Sự đồng hành của Phật giáo Việt Nam với dân tộc và chúa Nguyễn trong cuộc mở mang bờ cõi vẫn giữ một niềm tin mạnh mẽ trong lòng dân tộc Việt Nam, vẫn rạng ngời trong trang sử Phật giáo nói riêng và trang sử Việt Nam nói chung.

Chú thích:

* Thích Thiện Mãn: Học viên Thạc sĩ khoá III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1636-1704): Thuộc đời thứ 36 của tông Tào Động tại Trung Hoa và là Sơ tổ của tông Tào Động Việt Nam ở Đàng Ngoài. Ngài được Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo truyền pháp tại Trung Hoa, sau đó về Việt Nam sáng lập tông Tào Động.

[2] Thiền sư Nguyệt Quang: Ngài cùng với Thiền sư Lâm Giác đều là đệ tử của thiền sư Chính Giác thuộc tông Lâm Tế Trung Hoa.

[3] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb. Văn Học, Hà Nội, tr.240-241.

[4] Thuận Hoá: Bao gồm cả Quảng Trị và Thừa Thiên Huế ngày nay.

[5] Viện Sử học (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.17.

[6] Thích Trí Hải (2014), “*Phật giáo Thuận Hoá dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng*”, Giác Ngộ Online, đăng 07/02/2014, truy cập 04/01/2022. Nguồn: <https://giacngo.vn>.

[7] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr.630.

[8] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr.624.

[9] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr.630.

[10] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr.631.



PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG



Từ ngữ nhà Phật trong thơ chữ Hán Nguyễn Du

PHẠM TUẤN VŨ*

LƯƠNG DUYÊN GIỮA NHÀ THƠ VÀ ĐẠO PHẬT

Đạo Phật có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời và sự nghiệp văn chương của Thi hào Nguyễn Du, đó là điều đã được nhiều người thừa nhận. Bởi đó, “*viết về cụ Nguyễn Du mà chúng ta không nói đến Phật giáo thì đó là một thiếu sót quan trọng, vì phần lớn sự nghiệp văn thơ của cụ đều xuất phát từ điểm này để từ đó cụ gói gắm tâm sự của cụ lại cho hậu thế*” [1].

Chính Nguyễn Du cũng thừa nhận mối lương duyên giữa ông và Phật giáo. Lần tìm trong cách sáng tác của nhà thơ, ta sẽ gặp không ít lần Nguyễn Du cho biết mối quan hệ mật thiết của mình với Đạo Phật. Trong bài *Tự thán 2*, nhà thơ bày tỏ mong ước được xuống tóc vào rừng ẩn tu:

何能落髮歸林去
卧聽松風響半雲
*Hà năng lạc phát quy lâm khứ,
Ngọa thính tùng phong hưởng bán vân.*

(Ước sao có thể xuống tóc vào rừng đi tu - Nằm nghe tiếng thông reo lung chùng mây) [2].

Trong bài *Đề Nhị Thanh động*, nhà thơ khẳng định sự gắn bó của bản thân đối với đạo Thiên:

此心常定不離禪
Thử tâm thường định bất ly Thiên.
(Lòng này thường định, chẳng rời đạo Thiên).

Đặc biệt, ở bài *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài* làm khi Nguyễn Du đến trước di tích đài đá nơi Thái tử Lương Chiêu Minh chia kinh, tác giả tiết lộ:

我讀金剛千遍零
Ngã độc Kim Cương thiên biến linh.
(Ta đọc kinh Kim Cương hơn nghìn lượt).



Tác phẩm của Nguyễn Du thấm đẫm tinh thần nhà Phật. Trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ, nhà thơ thường xuyên lựa chọn lớp từ ngữ có nguồn gốc Đạo Phật.



PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

何能落髮歸林去
卧聽松風響半雲
Hà năng lạc phát quy lâm khứ,
Ngọa thính tùng phong hưởng
bán vân.
(Ước sao có thể xuống tóc vào
rừng đi tu - Nằm nghe tiếng
thông reo lưng chừng mây)

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Nguyễn Du tìm đến Đạo Phật khi còn khá trẻ. “Thời gian mà Nguyễn Du bắt đầu có ý muốn xa lánh đời để xuống tóc ẩn tu là thời gian cuối những năm từ 1786-1795, lúc này cụ gần 30 tuổi và thời gian cụ sống không lìa thiên [...] là vào những năm 1802-1804 tức là khoảng 36 hay 37 tuổi. Như vậy, việc chuyển hướng về với Đạo Phật là khá sớm và việc cụ tự nói lên sự tu tập đọc tụng kinh Kim Cương hàng nghìn lần không phải là những lời nói ngoa” [3].

Như vậy, từ một nhà Nho, Nguyễn Du sớm tìm đến Phật giáo và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Đạo Phật. Cùng với truyền thống văn hóa dân tộc, Phật giáo là suối nguồn tư tưởng làm nên thiên tài Nguyễn Du, như đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu: “Phải chăng nền tảng triết lý của Đạo Phật và văn hóa minh triết văn hiến ngàn đời của dân tộc, chân lý nhân quả, vô ngã, vô thường đã hòa quyện làm nên cốt cách nhân văn, uyên bác của ông” [4]. Tác phẩm của Nguyễn Du thấm đẫm tinh thần nhà Phật. Trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ, nhà thơ thường xuyên lựa chọn lớp từ ngữ có nguồn gốc Đạo Phật. Đây là phương diện cho thấy Phật giáo là một trong những nền tảng tư tưởng cơ bản, chi phối sâu sắc đến các sáng tác của Tố Như.

SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP TỪ NGỮ NHÀ PHẬT

Trong các sáng tác, Nguyễn Du thường xuyên sử dụng từ ngữ nhà Phật như những phương tiện nghệ thuật có chủ ý. Trong *Truyện Kiều*, lớp từ ngữ này

xuất hiện khá nhiều lần, chẳng hạn: *Đã mang lấy nghiệp vào thân; Kiếp xưa đã vung đường tu/ Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi; Sự rằng: Song chẳng hề chi/ Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều; Ri rằng: Nhân quả dờ dang...*

Trong *Văn tế thập loại chúng sinh*, tác phẩm được nhiều người xem như bản kinh Phật của người Việt, lớp từ ngữ này được dùng với tần số rất cao, ví như: *Thương thay thập loại chúng sinh; Tiết đầu thu lập đàn giải thoát/ Nước tịnh bình rưới hạt dương chi/ Muôn nhờ Đức Phật từ bi/ Giải oan cứu khổ độ về Tây phương; Hoặc là nương Thần từ, Phật tự; Nhờ Đức Phật siêu sinh Tịnh độ/ Chuyển Pháp luân Tam giới thập phương; Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng/ Nam mô nhất thiết siêu thăng thượng đài...*

Ngay cả trong *Sinh tế Trường Lưu nhị nữ văn*, tác phẩm mang tính chất trào lộng, Nguyễn Du cũng dùng nhiều từ, ngữ nhà Phật, như: *Chùa Phố Cửu trảng diu gió dật ngõ một ngày nên nghĩa trăm năm; Buồng rèm sương nửa chái trắng soi, nắn quay sắt kéo dây nhân quả; Con Sãi chùa lại quét lá đũa, thổi mặc kiếp nhà bay bắt khà; Lên chùa Giăng toan tu với sư Viên, rửa sạch lâu lâu, mua chưa được mũ Ni áo và...*

Trong thơ chữ Hán, bên cạnh từ ngữ có nguồn gốc Nho, Lão, từ ngữ có nguồn gốc Đạo Phật cũng được dùng với số lượng tương đối lớn. Khảo sát 250 bài thơ

trong ba tập: *Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*, chúng tôi thống kê được hơn 53 lần Nguyễn Du dùng từ ngữ nhà Phật. Hơn nữa, lớp từ ngữ này khá đa dạng, được sử dụng một cách linh hoạt, mang lại nhiều giá trị thẩm mỹ độc đáo.

Trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, lớp từ ngữ nhà Phật gồm các nhóm chính sau:

- Nhóm từ, ngữ chỉ danh xưng của chư Phật: *Đại Sư, Phật, Vô lượng Phật, Thế Tôn, Kim thân, Quan Âm, ...*
- Nhóm từ, ngữ chỉ/ liên quan đến các địa danh Phật giáo: *Linh Sơn, Hằng Hà sa số, ...*
- Nhóm từ, ngữ chỉ không gian thờ tự: *Tự, sơn tự, cổ tự, Thiên Thai tự, Thương Sơn tự, huyền quan, ...*
- Nhóm từ, ngữ chỉ người tu hành: *Tăng, sơn Tăng, Tăng đồ, Lão nạp, Chân thân* (Nhục thân của người tu hành đặc đạo), ...
- Nhóm từ, ngữ chỉ kinh sách, vật dụng nhà Phật: *Kinh, Kim Cương, Pháp Hoa, chung* (chuông), *chung cổ* (chuông trống), *dàn hương, ...*
- Nhóm từ, ngữ chỉ hoạt động tu hành: *Thường định, niệm, thuyết pháp, độ nhân, lạc phát* (xuống tóc), ...
- Nhóm từ, ngữ chỉ giáo lý nhà Phật: *Không, sắc, tướng, chương, sinh tiền chương, nghiệp, tuệ nghiệp, duyên, sân, si, ngộ, niệm, giác, độ, tự độ, Bồ đề, thiên, vô ý, vô tận* [5], ...

Thơ chữ Hán Nguyễn Du không phải là thơ thiên. Tuy nhiên, nhà thơ lại dẫn dụng nhiều từ ngữ có nguồn gốc Phật giáo. Lớp từ ngữ này không chỉ được dùng trong nhiều bài, với số lượng tương đối lớn mà còn phong phú về nội dung, chủ đề. Vậy thì, với việc chủ động sử dụng lớp từ ngữ nhà Phật như những mã nghệ thuật đặc biệt, Nguyễn Du đã kiến tạo nên những giá trị thẩm mỹ nào cho các sáng tác chữ Hán của mình?

GIÁ TRỊ THẨM MỸ CỦA LỚP TỪ NGỮ NHÀ PHẬT

Trong quá trình lao động nghệ thuật, nhà văn có quyền lựa chọn từ ngữ là những chất liệu đặc thù để kiến tạo nên tác phẩm văn học. Nguyễn Du trong các sáng tác hoàn toàn tự do trong việc sử dụng chất liệu ngôn từ. Không khó để nhận ra, từ ngữ nhà Phật là một trong những khuynh hướng lựa chọn nổi bật trong các phẩm của ông, trong đó có thơ chữ Hán. Sử dụng lớp từ ngữ có nguồn gốc Đạo Phật trong thơ chữ Hán là một chủ ý nghệ thuật của Nguyễn Du. Chính dụng ý nghệ thuật này mang lại nhiều hiệu quả thẩm mỹ độc đáo.

Trước hết, từ ngữ nhà Phật được Nguyễn Du sử dụng như một phương tiện hữu hiệu để khái quát các triết lý Phật giáo hoặc thể hiện những suy nghiệm của bản thân về các triết lý ấy. Trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du thường dùng cách nói hình ảnh với các ngữ liệu quen thuộc để diễn đạt cho nhiều tư tưởng của Đạo Phật. Chẳng hạn, ông hay dùng các ngữ liệu *phong trần, phù sinh, phù thế, phù vân* để nói lên tư tưởng đời là bể khổ, cuộc sống vô thường. Hoặc như, câu chuyện cảm động về những người chạy giặc trong bài *Trở bình hành*, mẹ con người ăn xin trong *Sở kiến hành*, con ngựa già bị ruồng bỏ dưới bóng thành trong *Thành hạ khí mã*... là hình ảnh sống động cho tư tưởng “*từ bi bác ái*”. Tuy nhiên, không ít trường hợp, nhà thơ sử dụng trực tiếp các thuật ngữ của nhà Phật. Chẳng hạn, ở bài *Đề Nhị Thanh động*, ông sử dụng các thuật ngữ “*không*”, “*tướng*” để nói trực tiếp đến triết lý “*sắc không*” của Đạo Phật:

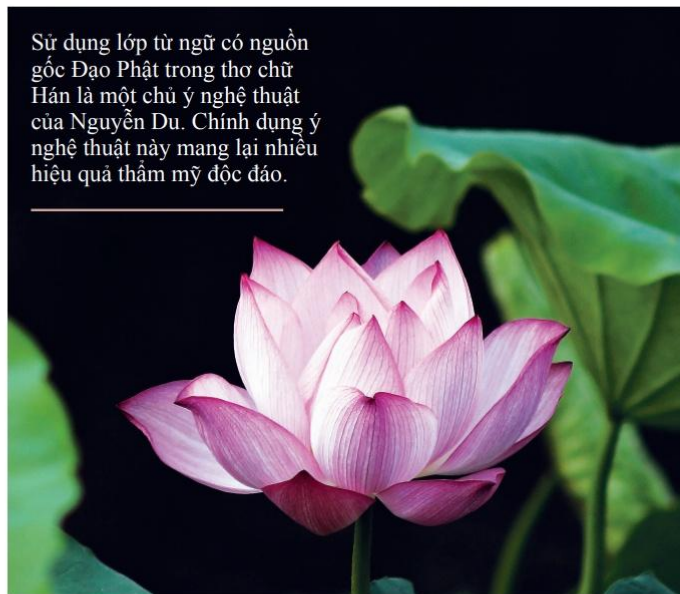
滿境皆空何有相

Mãn cảnh giai không hà hữu tướng?

(Khắp cõi đều là “*không*”, sao còn có “*tướng*”?).

Ở bài *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài*, một loạt từ ngữ nhà Phật được tác giả huy động sử dụng để thể hiện những chiêm nghiệm của mình về Đạo Phật nhân nghĩ về câu chuyện Thái tử Lương Chiêu Minh “*trẻ tuổi mà đắm văn chương*” (Thái tử niên thiếu nịch văn), nên mới gương làm ra chuyện “*chia kinh*” rắc rối (Cường tác giải sự

Sử dụng lớp từ ngữ có nguồn gốc Đạo Phật trong thơ chữ Hán là một chủ ý nghệ thuật của Nguyễn Du. Chính dụng ý nghệ thuật này mang lại nhiều hiệu quả thẩm mỹ độc đáo.



PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

đồ phân phân) [6]. Trong bài thơ này, một lần nữa Nguyễn Du sử dụng các từ *không*, *sắc* cũng như hai câu kệ của Lục tổ Huệ Năng [7] để suy nghiệm về triết lý “*sắc không*”, tâm cảnh “*vạn vật giai không*” sâu nhiệm của Đạo Phật:

佛本是空不著物
何有乎經安用分 [...]
色空境界茫不悟 [...]
明鏡亦非臺
菩提本無樹

*Phật bản thị không bất trước vật,
Hà hữu hồ kinh an dụng phân? [...]
Sắc không cảnh giới mang bất ngộ. [...]
Minh Kính diệc phi đài,
Bồ đề bản vô thụ.*

(Phật vốn là không, không dính gì đến mọi vật - Có dính dáng gì đến kinh mà phải chia? - Giữa “*sắc*” và “*không*” mờ mịt không nhận ra được - Cũng chẳng có đài “*Minh Kính*” - Vốn không có cây Bồ đề).

Cũng trong *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài*, một loạt từ ngữ nhà Phật như *Thế Tôn*, *Linh Sơn*, *thuyết pháp*, *độ nhân*, *Hằng Hà sa số*, *tự độ*... được tác giả dẫn dụng để chiêm nghiệm về con đường tu tập, “*độ*” cho người và “*độ*” cho mình:

吾聞世尊在靈山
說法渡人如恆河沙數
人了此心人自渡
靈山只在汝心頭

*Ngô văn Thế Tôn tại Linh Sơn,
Thuyết pháp độ nhân như Hằng Hà sa số.
Nhân liễu thử tâm nhân tự độ,
Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu.*

(Ta nghe nói Thế Tôn ở Linh Sơn - Thuyết pháp “*độ*” người, số người nhiều như cát sông Hằng - Con người ta biết tu tâm là tự “*độ*” lấy mình rồi - Linh Sơn chỉ ở trong lòng người).

Có thể thấy, trong những câu thơ trên, việc sử dụng từ ngữ nhà Phật là sự lựa chọn tối ưu. Nguyễn Du là người giỏi chữ Hán. Ông có thể chọn từ ngữ, thi liệu, cách diễn đạt khác. Tuy nhiên, nhà thơ chủ động dẫn dụng từ ngữ nhà Phật. Điều này không chỉ nhằm đảm bảo tính khái quát, súc tích và chính xác của vấn đề mà còn để phù hợp với tâm thế của một người đang luận bàn về Phật pháp, thể hiện những chiêm nghiệm của bản thân về Đạo Phật nhân đứng trước một di tích gắn liền với câu chuyện chia kinh nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

Từ ngữ nhà Phật còn được tác giả Nguyễn Du sử dụng để chuyển tải các tư tưởng Phật giáo nhằm giải thích các hiện tượng trong cuộc đời. Chẳng hạn, trong bài *Diệp tử trung thư*, thương xót con bướm bạc mệnh chết trong sách, Nguyễn Du cho rằng đây không phải điều ngẫu nhiên. Nhà thơ mượn triết lý “*Duyên khởi*” thông qua một từ duyên để giải thích:

薄命有緣留簡籍

Bạc mệnh hữu duyên lưu giản tịch.

(Mệnh bạc nhưng có duyên nên được lưu lại trong sách).

Nhà thơ cũng mượn từ nhà Phật để giải thích cho số phận khổ đau của con người, trong đó có những người ca nữ. Nếu như trong *Truyện Kiều*, tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến bất hạnh của Thúy Kiều, ông tìm về với cội nguồn của cả Nho lẫn Phật, thông qua lời của sư Tam Hợp: *Có trời mà cũng có ta/ Tu là cõi phúc, tình là dây oan/ Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan/ Vô duyên là phận hồng nhan đã đành*; thì ở bài *Điếu La Thành ca giá*, giải thích cho nỗi đau của người ca nữ đất La Thành (không có người xót thương cho phận bạc - *Thiên hạ hà nhân liên bạc mệnh*; chết rồi để lại tiếng gió trăng - *Phong nguyệt không lưu từ hậu danh*), nhà thơ hoàn toàn dựa trên triết lý “*nhân quả*” của nhà Phật. Một từ *chương* cũng đủ nói lên điều này:

胭脂不洗生前障

Yên chi bất tẩy sinh tiền chương

([vì] không tẩy sạch nghiệp chương phần son lúc còn sống).

Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Du còn chủ động sử dụng nhiều từ ngữ nhà Phật trong những câu thơ thể hiện hình ảnh chùa, nhà Sư. Trong thơ chữ Hán của ông, chùa thường là là *cổ tự*, *son tự*; nhà Sư phần lớn là *son Tăng*, *Lão nạp*, *Tăng lão*. Không gian chùa trong thơ ông thường vọng tiếng chuông, trống (*chung cổ*). Từ ngữ nhà Phật được Nguyễn Du sử dụng hợp lý nhằm thể hiện thành công hình ảnh những ngôi chùa thanh u tĩnh lặng, những vị Sư an nhiên thoát trần. Tiêu biểu như trong bài *Vọng Thiên Thai tự*:

古寺秋埋黃葉裡

先朝僧老白雲中

Cổ tự thu mai hoàng diệp lý,

Tiên triều Tăng lão bạch vân trung.

(Mùa thu, chùa cổ như vùi trong lá vàng - Vị Sư già triều trước trong mây trắng).



Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, hình ảnh chùa, nhà Sư thường hiện lên rất đẹp và đậm chất lý tưởng.

Hoặc như hình ảnh ngôi chùa không rõ tên cùng hình ảnh vị sơn Tăng nằm ngủ trong mây thật thoát tục mà Nguyễn Du bắt gặp trên đường đi sứ qua vùng đất Thương Ngô (Trung Hoa) trong bài *Thương Ngô trúc chi ca 4*:

古寺無名難問訊

白雲深處卧山僧

Cổ tự vô danh nan vấn tẩn,

Bạch vân thâm xứ ngoa sơn tăng.

(Chùa cổ không có tên, khó hỏi thăm - Nơi mây trắng che dày, có nhà Sư nằm ngủ).

Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, hình ảnh chùa, nhà Sư thường hiện lên rất đẹp và đậm chất lý tưởng. Trên phương diện ngôn ngữ, lớp từ ngữ nhà Phật có vai trò nhất định trong việc kiến tạo nên những hình ảnh đẹp này.

Tóm lại, việc lựa chọn và sử dụng linh hoạt lớp từ ngữ có người gốc Phật giáo trong thơ chữ Hán nói riêng, các sáng tác nói chung của Nguyễn Du cho ta biết nhiều điều. Trên phương diện nghệ thuật, đây là những tín hiệu thẩm mỹ quan trọng giúp nhà thơ thể hiện các chủ đích nghệ thuật của mình. Trên phương diện tư tưởng, điều này cho thấy Đạo Phật có ảnh hưởng sâu đậm, là mạch nguồn tư tưởng quan trọng làm nên nhân cách, tâm lòng và tài năng của Đại Thi hào Nguyễn Du. Nghiên cứu ảnh hưởng của Phật giáo đối với thiên tài Nguyễn Du không thể bỏ qua lớp từ ngữ này.

Chú thích:

* Thạc sĩ Phạm Tuấn Vũ, Quảng Ngãi.

[1] Đại Lãn, “Nguyễn Du & Phật giáo”, Tạp chí *Sông Hương*, số 297, 2013

[2] Hầu hết phần nguyên văn, dịch nghĩa thơ Nguyễn Du trong bài viết này được dẫn theo *Nguyễn Du toàn tập*, tập 2, Mai Quốc Liên,

Vũ Tuấn Sán dịch nghĩa, chú thích, Nxb. Văn học, 2015. Một số câu do chúng tôi tự dịch nghĩa.

[3] Đại Lãn, “Nguyễn Du & Phật giáo”, tldd, 2013.

[4] Trần Thúc Hoàng, “Đại Thi hào Nguyễn Du - Nhà tiên tri hay cư sĩ nhà Phật?”, 2020. Báo *Phật giáo online*, dẫn theo địa chỉ: <https://phatgiaonline.com/dai-thi-hao-nguyen-du-nha-tien-tri-hay-cu-si-nha-phat/>

[5] Trong câu *Đại sư vô ý diệc vô tận* (bài *Đề Nhị Thanh động*), nghĩa là “Đức Phật vô ý mà cũng là vô tận”. “Vô ý” ở đây là “không có ý hão huyền lâm lạc” (*hư vọng chi ý*), một chủ đích của đạo Thiên. “Vô tận” là cách nói tắt của “vô tận tam sự”, nghĩa là “ba việc vô tận”, gồm: Bồ thí, trì giới và bác văn. Xem thêm *Nguyễn Du toàn tập*, sdd, tr.236.

[6] Có thuyết cho rằng việc chia kinh ở đây là “*đem những quyển kinh Phật chia cho tín đồ, chia cho nhân dân*”. Nhưng theo Mai Quốc Liên - Vũ Tuấn Sán, “*phân kinh là chắm câu (phân cú đậu)*. *Vì kinh bằng chữ Hán, không có chắm câu; nay “phân cú đậu” cho dễ đọc*”. Theo *Nguyễn Du toàn tập*, sdd, tr.668.

[7] Bài kệ của Lục tổ Huệ Năng: 菩提本無樹/明鏡亦非臺/本來無一物/何處惹塵埃 *Bồ đề bản vô thụ/ Minh kính diệc phi đài/ Bản lai vô nhất vật/ Hà xứ nhạ trần ai*. Tạm dịch: Bồ đề vốn không phải là cây/ Gương sáng cũng không có đài/ Xưa nay vốn chẳng có vật nào cả/ Thì nơi nào bám bụi trần.

Tài liệu tham khảo:

[1] Thiều Chửu, *Hán Việt Tự điển*, Nxb. Thanh niên, 2011.

[2] Đoàn Trung Còn, *Phật học Từ điển*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2015

[3] Trần Thúc Hoàng, “Đại Thi hào Nguyễn Du - Nhà tiên tri hay cư sĩ nhà Phật”, 2020. Báo *Phật giáo online*, dẫn theo địa chỉ: <https://phatgiaonline.com/dai-thi-hao-nguyen-du-nha-tien-tri-hay-cu-si-nha-phat/>

[4] Đại Lãn, “Nguyễn Du & Phật giáo”, Tạp chí *Sông Hương*, số 297, 2013

[5] Mai Quốc Liên, Vũ Tuấn Sán (dịch nghĩa, chú thích), *Nguyễn Du toàn tập*, tập 2, Nxb. Văn học, 2015

[6] Nguyễn Thị Nương, *Con người Nguyễn Du qua thơ chữ Hán*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2010.

[7] Phạm Tuấn Vũ, “Vầng trăng trong thơ chữ Hán Nguyễn Du”, Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*, số 208, 2014.

[8] Lê Thu Yên, *Đặc điểm nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nxb. Thanh niên, 1999.



Từ bi

Chất liệu quan trọng đồng hành của Phật giáo trong khởi đại đoàn kết dân tộc

SC. THÍCH NỮ THẮNG TÂM*

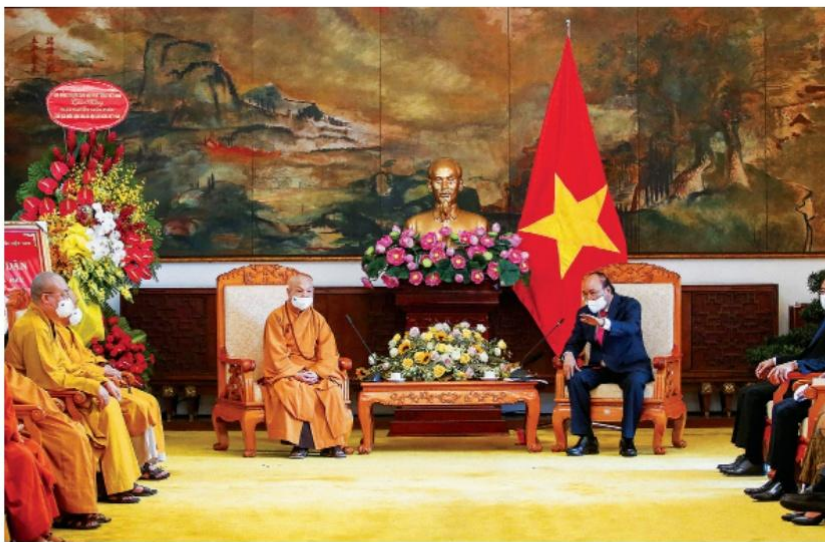
PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG KHỞI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

Đại đoàn kết toàn dân là một di sản vô giá, một truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc ta. Qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, di sản vô giá ấy đã được hình thành và ngày càng phát triển. Tinh thần yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, trọng nhân trọng nghĩa, độ lượng, khoan dung, yêu thương, gắn kết, đùm bọc, chia ngọt sẻ bùi, dù gian khổ hay vui sướng. Những lúc hoạn nạn nguy khốn cho đến lúc hòa bình hạnh phúc, thì toàn dân cả nước đều một lòng chung tay sát cánh bên nhau. Mỗi khi Tổ quốc cần, là toàn dân có mặt, không quản gian lao, chẳng ngại khó nhọc. Nhà nhà, người người đều hòa thuận, thương yêu, từ trong nhà đến ra ngoài xã hội. Tục ngữ có câu: “*Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*”, đó là tình cảm gắn bó như một đại gia đình. Không chỉ riêng người dân cùng một tỉnh, một vùng miền mới lo lắng cho nhau. Mà tình thương ấy nhân rộng ra cho cả nước, vượt cả biên giới quốc gia. Nơi nào có người dân sinh sống, đều được đón nhận tình yêu thương, đùm bọc của cả đồng bào. Tinh thần đoàn kết ấy đã thấm nhuần một cách sâu sắc vào tận sâu trong tâm tư, tình cảm của mỗi người dân, mỗi dân tộc, trở thành lẽ sống của toàn dân, kết dính, gắn bó và thắt chặt tình keo sơn giữa các thành viên trong đại gia đình của các dân tộc Việt Nam với nhau.

Trong khởi đại đoàn kết ấy, không thể thiếu một thành viên ưu tú đã gắn bó đồng hành cùng dân tộc bao đời nay, đó chính là Phật giáo Việt Nam. Trên thực tế, chất liệu từ bi của Phật giáo không chỉ có khả năng liên kết các cá nhân trong cộng đồng dân tộc hay quốc gia với nhau mà ngày càng thể hiện vai trò trong việc góp phần trung hòa, hóa giải và đoàn kết giữa các tôn giáo và những hệ tư tưởng đối đầu trên thế giới. Vì vậy, cần phát huy các giá trị từ bi, hòa hợp của Phật giáo, coi đó là một nhân tố quan trọng của nội lực dân tộc trong hoạt động đối nội cũng như đối ngoại. Bởi vì, ngày nay, để xây dựng một thế giới hòa bình, an lạc, chúng ta không chỉ đoàn kết, hòa hợp trong phạm vi một dân tộc [1].



Đức Phật được xem là biểu hiện cho hòa bình, tôn chỉ của Đạo Phật cũng luôn hướng đến một thế giới hạnh phúc.



Trong khối đại đoàn kết ấy, không thể thiếu một thành viên ưu tú đã gắn bó đồng hành cùng dân tộc bao đời nay, đó chính là Phật giáo Việt Nam.
(Ảnh: nld.mediacdn.vn)

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG



Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ khoảng đầu Công nguyên. Đạo Phật đã sớm trở thành một nền văn hóa nhân bản, đượm nhuần sắc thái từ bi, trí tuệ, bao dung, tha thứ, hỷ xả, vô ngã, vị tha, giải thoát...

PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÓNG GÓP VÀO CÔNG CUỘC ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC BẰNG GIÁO LÝ TỪ BI

Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ khoảng đầu Công nguyên. Đạo Phật đã sớm trở thành một nền văn hóa nhân bản, đượm nhuần sắc thái từ bi, trí tuệ, bao dung, tha thứ, hỷ xả, vô ngã, vị tha, giải thoát... Chính vì thế mà nhân dân Việt Nam đã đón nhận Phật giáo một cách có chọn lọc và vô cùng trân trọng, để đến hôm nay, Đạo Phật đã trở thành một tôn giáo truyền thống của dân tộc ta. Trải qua hơn 2.000 năm

gắn bó và đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp vô cùng to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong giai đoạn lịch sử từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, với đường lối tôn trọng sự tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã phát huy cao độ sức mạnh truyền thống của đại đoàn kết cùng tinh thần yêu nước của nhân dân, Phật giáo Việt Nam lại càng gắn bó chặt chẽ với toàn dân tộc, trở thành một bộ phận quan trọng trong khối đại đoàn kết toàn dân.

Đức Phật dạy đệ tử mình nếu quý kính Ngài thì hãy phụng sự cho chúng sanh tức là đã cúng dường chư Phật rồi. Phật đã chỉ dạy rất rõ, việc cúng dường là một hình thức nhằm lan tỏa tinh thần “*bố thí, từ bi, sẻ chia*” cho những người gặp khó khăn, khổ hạnh. Đây là một giáo lý rất có ý nghĩa thực tế, có thể vận dụng trong đời sống hiện tại, nhằm đem đến những hạnh phúc và lợi lạc cho mọi người và cho xã hội. “*Nơi nào chúng sanh cần, con đi. Nơi nào đạo pháp cần, con đến*” - là một người đệ tử Phật chân chính thì nên lấy việc phụng sự và hy sinh cho chúng sanh là sứ mạng thiêng liêng và cao cả, là nguyện vọng và lý tưởng sống của mình. Nếu Đức Phật được coi là đối tượng cao quý nhất vì sự giác ngộ và lòng từ bi của Ngài đối với chúng sanh thì việc đền ơn, đáp nghĩa Ngài không phải chỉ là việc bày hương hoa, thể hiện sự thành kính, đánh lễ, tụng niệm, bái sám mà trong tâm không biết lo nghĩ cho tha nhân, cho đất nước. Theo Đạo Phật, con người muốn mở rộng lòng từ bi với người khác thì nên thể hiện sự yêu thương, san sẻ, giúp đỡ tất cả mọi người, không phân biệt đối xử người ngoài biên giới, khác quốc gia, kỳ thị màu da, phân chia sắc tộc, dù là giới tính nào hay tuổi tác bao nhiêu... Hễ là con người và có sự sống thì đều cần được chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm, yêu thương và bảo vệ. Đức Phật muốn dạy mỗi cá nhân tự giúp cho tâm mình được rộng mở hơn, từ bi hơn. Nếu ai cũng có sẵn tâm yêu thương này, thì thế giới chắc chắn sẽ là cõi Tịnh độ tại nhân gian.

Đúng như trong bài diễn văn tại lễ Khai mạc Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc 2008, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết cũng đã chia sẻ về tinh thần hộ quốc an dân của Phật giáo: “*Việt Nam là đất nước đa tôn giáo mà Đạo Phật là tôn giáo có mặt rất sớm, từ gần 2.000 năm trước. Ngay từ buổi đầu tiên, với tư tưởng từ bi, hỷ xả, Phật giáo đã được nhân dân Việt Nam đón nhận, luôn đồng hành cùng dân tộc với phương châm*

nhập thế, gắn bó giữa đạo và đời, phấn đấu vì hạnh phúc và an vui cho con người. Trong các thời đại, thời nào lịch sử Việt Nam cũng ghi nhận những nhà Sư đại đức, đại trí đứng ra giúp đời hộ quốc an dân. Đặc biệt, lịch sử Việt Nam mãi mãi ghi nhớ công lao của vị vua anh minh Trần Nhân Tông có công lớn lãnh đạo nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Khi đất nước thái bình, Người nhường ngôi, từ bỏ giàu sang, quyền quý, tìm đến nơi non cao Yên Tử để học Phật, tu hành, sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm - một dòng thiền riêng của Việt Nam tồn tại mãi tới ngày nay” [2].

Quả thật, ở bất kỳ thời đại nào, chúng ta cũng đều thấy bóng dáng của những nhà Sư “cởi áo cà sa khước chiến bào”, trở thành những nhà cách mạng, trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Đó là những tấm gương, những minh chứng cho tinh thần kiên trung anh dũng, yêu nước thương dân của Phật giáo Việt Nam hòa mình vào dòng chảy của dân tộc. Với tinh thần từ bi “cứu khổ ban vui”, giúp đỡ người nghèo khổ, tàn tật, bệnh hoạn... là việc làm thường xuyên của Phật giáo Việt Nam không những trong nước mà còn tác động cho nhân loại, cho thế giới, những quốc gia lân cận Việt Nam, như trong kinh Dược Sư, Đức Phật có dạy: “Nếu có những hữu tình chịu khổ sở vì đói khát; vì cầu được miếng ăn mà tạo các nghiệp dữ. Nghe được danh hiệu Ta mà hết lòng trì niệm, trước tiên Ta sẽ dùng các món ăn ngon nhất mà cho ăn uống no đủ; rồi sau mới dùng chánh pháp mà giáo hóa, khiến cho được sự yên vui bền vững” [3]. Đây là việc làm thiết thực cụ thể của Phật giáo đã và đang thực hiện, góp phần phụng sự chúng sanh, phục vụ xã hội và thế giới từ xưa cũng như hiện nay.

Trong quá trình tồn tại và thích nghi, Phật giáo ngày càng chứng minh sự dung hòa giữa đạo đức Phật giáo với phong tục, tập quán của người Việt Nam. Đây chính là một trong những đặc trưng quan trọng, góp phần chung tay với khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng một xã hội Việt Nam nhân văn tốt đẹp. Nhiều tư tưởng đạo đức theo triết lý nhà Phật đã góp phần vào nền giáo dục đạo đức của dân tộc Việt Nam. Ngày nay, theo tiến trình phát triển của xã

hội, những giáo lý ấy đã trở thành lời ăn tiếng nói, những phương tiện giao tiếp, đối nhân xử thế, phát triển các mối quan hệ từ gia đình cho đến ngoài xã hội. Các phạm trù, như “Từ, bi, hỷ, xả”, “vô ngã, vị tha”, “cứu nhân độ thế”, “tu nhân tích đức”, “sống nhân từ để phúc cho đời sau”,... ngày càng vượt ra khỏi nội hàm thuật ngữ Phật giáo, mà đã trở thành một phần trong lễ sống thực tiễn, sử dụng trong giao tiếp thông qua những ngôn ngữ của đạo đức nói trên. Chính những phạm trù này đã có tác dụng quan trọng hướng thiện cho con người.

Một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo - xét ở góc độ sâu xa hơn - chính là tiêu chí “làm lành, hướng thiện” của Phật giáo thông qua những tư tưởng như “lòng từ bi, làm việc lành, tránh điều dữ” phù hợp với lối sống cởi mở nhưng gần gũi của dân tộc Việt Nam. Lối sống ấy đã góp phần tạo nên lối sống hòa đồng giữa người với người, xây dựng nhân cách hoàn mỹ hơn. Tinh thần “hỷ xả, khoan dung, độ lượng, bao dung, chia sẻ, cứu khổ cứu nạn” giữ vững tinh thần “lá lành đùm lá rách” của truyền thống từ xưa đến nay. Những triết lý “vô thường, khổ, vô ngã” thì giúp con người nhận định rõ giá trị của cuộc sống, giảm bớt cái tôi, cái ta bản ngã mà hướng đến vị tha, sống vì mọi người hơn. Giáo lý nhà Phật còn khuyến con người hãy luôn nhớ đến “Đạo hiếu”, lấy chữ hiếu làm đầu “Hạnh hiếu là hạnh Phật, tâm hiếu là tâm Phật”, “hiếu hạnh vi tiên”,... Hệ thống giáo lý Phật giáo có xu hướng giáo hóa con người, giúp con người nhận thức được cái hay, cái đẹp, cái tốt, cái xấu. Đặc biệt, các giá trị của Phật giáo có thể giúp cho thế hệ trẻ ngày nay, biết yêu thương hiếu

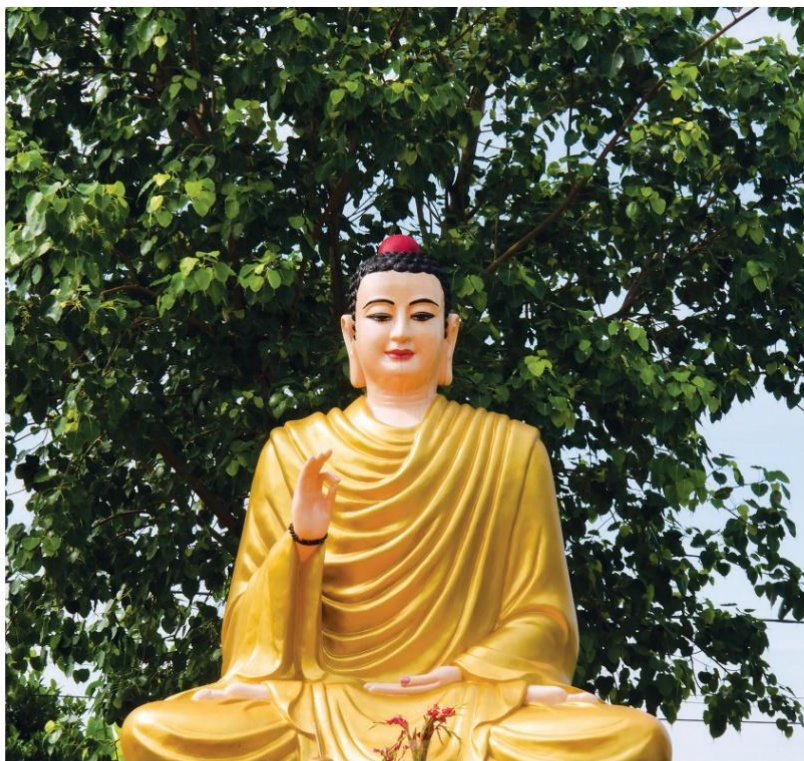
thảo với ông bà, cha mẹ; biết định hướng cho cuộc đời tương lai bằng nền tảng đạo đức vững vàng, không bị những hào nhoáng của cuộc sống cám dỗ. Mặt khác, khuyến khích động viên những người trẻ sống ý nghĩa hơn thông qua việc mở rộng tâm hồn, biết quan tâm đến số phận của cộng đồng, yêu thương đồng loại, sống lương thiện, hòa đồng, biết ơn với tất cả, chung tay vì hòa bình của nhân loại, bảo vệ môi trường sống. Bên cạnh đó, triết lý Phật giáo cũng nêu cao tinh thần “cư trần lạc đạo” [4] - mang đầy ý nghĩa giáo dục, xây dựng lối sống có ý thức và đầy

Tất cả chúng sanh
không nghiệp sát,
lo gì thế giới đầy đao binh.
Nhà nhà, chốn chốn
đều tu thiện, lo gì thiên hạ
chẳng thái bình.

HT. Thích Trí Tịnh (dịch)

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

Trong quá trình tồn tại và thích nghi, Phật giáo ngày càng chứng minh sự dung hòa giữa đạo đức Phật giáo với phong tục, tập quán của người Việt Nam.



trách nhiệm nhưng không tham muốn những lợi ích vật chất, phù du mà biết sống một lối sống thanh cao, an lạc trong tâm hồn. Đây chính là những chất liệu từ bi của Phật giáo, đóng góp tích cực giải quyết những nỗi khổ niềm đau của cuộc sống hiện tại.

TỪ BI GÓP PHẦN TRONG KIẾN TẠO NỀN HÒA BÌNH

Khi còn tại thế, Đức Phật đã vì sự hòa bình của tất cả chúng sanh mà chỉ rõ nguyên nhân cội nguồn của chiến tranh, xung đột hay mâu thuẫn từ phương diện cá nhân hay tập thể, cộng đồng, quốc gia. Đức Phật đã nhìn thấy và quán xét được những động cơ, mục đích sâu xa bên trong của những cuộc chiến tranh đã xảy ra và đi tìm những phương án, biện pháp, quy trình để xây dựng nên một thế giới hoà hợp, đoàn kết, nhân ái, hạnh phúc. Đó chính là triển khai triệt để tinh thần “*Từ, bi, hỷ, xả*” (còn gọi là Tứ vô lượng tâm) trong đời sống mỗi cá nhân và cộng đồng. Một cá nhân nếu có tấm lòng yêu thương nhân loại như thế thì tất nhiên sẽ không chủ trương thực hiện những cuộc chiến tranh vì sự bình yên đời sống của người dân không chỉ thuộc phạm vi lãnh thổ mình cai quản mà cho cả người dân của nước khác. Một cá nhân nếu có bốn tâm vô lượng nói trên sẽ luôn gieo nhân duyên yêu thương, che chở đối với người, với vật, với mọi sự việc xung quanh. Mỗi cá nhân chính là một tế bào của xã hội. Nếu tất cả những tế bào ấy đều được cấu tạo bằng tinh thần Từ, bi, hỷ, xả thì chắc chắn xã hội sẽ không còn những bất trắc xảy ra, hòa bình sẽ hiển nhiên hiện hữu với con người.

Đức Phật được xem là biểu hiện cho hòa bình, tôn chỉ của Đạo Phật cũng luôn hướng đến một thế giới hạnh phúc. Đóng vai trò là vị sứ giả mang lại sự bình an cho nhân loại, góp phần đem lại hòa bình cho quốc độ, trong suốt 45 năm thuyết pháp độ sanh, Đức Phật đã tận tụy và không ngừng dụng xây một thế giới hòa bình, nhân ái, một thế giới Tịnh độ tại trần gian. Chủ trương xây dựng nên hòa bình của Đức Phật là nhấn mạnh vào ngay bên trong tâm hồn của mỗi chúng ta bằng phương thức giảm trừ tham lam, sân hận và si mê, tăng chất liệu đạo đức, nuôi dưỡng thiện tâm, ứng dụng bốn đức tính cao quý “*Từ, bi, hỷ, xả*” vào trong đời sống, tăng trưởng sự thanh tịnh trong tâm hồn. Từ đó mở rộng tình yêu thương đến chúng sanh, mọi loài, xua tan đi những thù hận, oán ghét, tranh đua, giành giật. Cũng như anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã viết trong tác phẩm văn học nổi tiếng *Bình Ngô Đại Cáo* như sau: “*Dem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo*” [5]. Quả thật, từ xưa ông cha ta đã đúc kết tinh thần hòa giải, không gây chiến, không xung đột mà gắn kết bằng đại nghĩa, bằng chí nhân của lòng người. Ở đâu có tinh thần từ bi, nhân nghĩa tồn tại, thì hung tàn, cường bạo không có chỗ hiện thân, như ánh sáng có thể xóa tan bóng tối.

Trong *kinh Dược Sư*, Đức Phật cũng dạy về tinh thần hóa giải hận thù, tiêu trừ oán kết rất hay đó là: “*Giải kiết, giải kiết, giải oan kiết*” [6]. Chỉ một câu với bảy từ mà có ba động từ “*giải*” - nhằm nhấn mạnh tư tưởng mở, tháo, gỡ tất cả những gì kết chặt từ xưa đến nay. Giải kiết có nghĩa là tháo gỡ những oan trái,

ân oán, hận thù của nhau. *Kinh Pháp Cú*, Đức Phật từng dạy rằng: Nếu đem hận thù mà xóa bỏ hận thù là không bao giờ có. Chỉ có từ bi mới xóa được hận thù, đây là định luật ngàn thu. Thế mới thấy, tư tưởng Đạo Phật đến với cuộc đời này là trên tinh thần từ bi, yêu thương. Nếu trên thế giới ai ai cũng yêu thương nhau, ai cũng xem là người thân của nhau thì làm gì có chiến tranh hay xung đột. Chỉ cần thay đổi suy nghĩ của mỗi bản thân, tự mình tháo gỡ mọi oán thù của lòng mình với người khác, nhân rộng ra là dân tộc, quốc gia và các nước trên thế giới đều yêu thương chia sẻ nhau như lời Đức Phật dạy thì quả thật Niết bàn hay cõi Tịnh độ chính là đây rồi.

Trên bước đường hoằng truyền chánh pháp, Phật giáo luôn đem đến tình yêu thương cho nhân loại trên thế gian này. Nét đặc thù tiêu biểu của Đạo Phật là bất bạo động, chuông hòa bình thông qua từ bi và trí tuệ. Trong đó, tuệ giác chính là ánh đuốc soi đường, tâm từ là chất liệu xây dựng cuộc sống bình yên và hạnh phúc, xua tan những đau thương, sầu khổ trong cuộc sống này. Quả thật, nơi nào được thấm nhuần tưới mát bởi những dòng nước từ bi, đón nhận ánh nắng ấm áp của trí tuệ vô biên, thì nơi đó, muôn hoa đua nở, cây xanh lá thắm, vạn vật cũng hân hoan, tươi cười hạnh phúc. Thật là một cảnh giới yên bình, ấm áp. Giáo lý nhà Phật đã hóa giải lòng thù hận trong tâm mỗi người, chiến tranh từ đó cũng được chấm dứt. Chính vì những lý do này mà sự kiện Đức Phật Đản sanh đã được Tổ chức Liên Hiệp Quốc chính thức tuyên bố công nhận là ngày Lễ hội Tôn giáo của toàn thế giới. Trải qua trên 25 thế kỷ, Đạo Phật được xem là sự hiện hữu cho hòa bình của nhân loại. Nối tiếp truyền thống ấy, hơn 40 năm kể từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến nay, là ngần ấy thời gian Giáo hội công hiến hết mình cho đạo pháp và dân tộc. Là một thành viên tích cực và tiêu biểu trong khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng nước nhà an lành và phát triển. Luôn đi đầu trong chiến dịch góp phần hòa giải dân tộc bằng những triết lý nhà Phật rất thực tế và hữu dụng.

Chung tay với trách nhiệm của Việt Nam thực hiện những mục tiêu chiến lược nói trên, Phật giáo Việt Nam cũng luôn nỗ lực hết sức mình, đóng góp trong sự thành tựu đối với những mục tiêu chung của Liên Hiệp Quốc đề ra và những cam kết của Việt Nam trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng việc truyền tải và hướng dẫn mọi người ứng dụng những giáo lý từ bi của Đạo Phật, lấy tình thương xóa

bỏ hận thù, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, nhường cơm xẻ áo cho nhau như ca dao Việt Nam có câu: “*Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*”. Trên đất nước Việt Nam có 54 dân tộc anh em thuộc 63 tỉnh, thành khác nhau nhưng luôn luôn hòa hợp, đoàn kết, thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau, chung sống hòa bình bằng tinh thần từ bi và trí tuệ của Đạo Phật.

Nhờ tinh thần từ bi, bất bạo động của Phật giáo, hơn 2.000 năm qua, Phật giáo chưa hề gây ra một cuộc chiến tranh nào, đi đến đâu Phật giáo cũng đều tạo được sự hòa bình an lạc. Do đó, không những không có vấn đề về chiến tranh trong nước mà còn góp sức cho nền hòa bình thế giới và khu vực, như trong *kinh Hoa Nghiêm* ghi: “*Tất cả chúng sanh không nghiệp sát, lo gì thế giới đầy đao binh. Nhà nhà, chốn chốn đều tu thiện, lo gì thiên hạ chẳng thái bình*” [7].

Bằng tinh thần từ bi, cứu khổ ban vui của Đạo Phật, sự hiện diện của Phật giáo nơi đâu, thì ở đấy có hòa bình an vui hạnh phúc, có sự đoàn kết hòa hợp và đồng hành cùng phát triển vì mục tiêu chung là góp phần xây dựng mảnh đất tịnh lạc trên hành tinh này, là trang nghiêm Tịnh độ tại nhân gian. Như trong *kinh Duy Ma Cát*, Đức Phật dạy: “*Tùy theo tâm chúng sanh thanh tịnh, thì cõi Phật thanh tịnh, cũng như thế giới này sẽ thanh tịnh*”. Với tấm lòng từ bi, trí tuệ, diệu dụng vô cùng, Phật giáo Việt Nam sẽ đóng góp nhiều hơn nữa cho hòa bình, hạnh phúc và an lạc cho thế giới.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Thăng Tâm, thế danh: Nguyễn Ngọc Trinh - Nghiên cứu sinh ngành Triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. HCM.

[1] Thích Bảo Nghiêm (2008), “*Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển*”, Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo Quốc tế lần thứ V, Học viện Phật giáo Việt Nam TP. Hồ Chí Minh xuất bản.

[2] Diễn văn của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tại Lễ khai mạc Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc 2008, *Báo Nhân dân điện tử*, đăng ngày 14/5/2008.

[3] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến Việt dịch (2010), *kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyên Công Đức*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

[4] Nghĩa là ở đời mà vui đạo, là giác ngộ ngay giữa cuộc đời, giác ngộ không phải xa lánh cuộc đời hay quên đời. “*Cư trần lạc đạo*” của đức Vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông đã, đang và sẽ sống mãi cùng dân tộc, trong lòng dân tộc.

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Ngữ văn 10*, tập 2, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.19.

[6] Tuệ Nhuận (2002), *kinh Dược Sư*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.64.

[7] Thích Trí Tịnh Việt dịch (2015), *kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.



Mẹ kể cho con về thế giới mà con sắp chào đời
Sẽ có những lời hay và không hay mà con nghe được
Sẽ có những điều đúng và sẽ có những điều sai
Sẽ có những ngày mai *chông chênh* và *vô định*

Mẹ kể cho con về một nghịch lý muôn đời vẫn tồn tại
Khi còn nhỏ thì chỉ đợi lúc lớn lên
Nhưng trưởng thành rồi ai cũng mong được một lần bé lại
Thế giới xô bồ mãi sắc sắc không không
Một kiếp trôi lăn nói là xong mà lòng hoài vương lại

Mẹ kể cho con về những khó khăn mà con sẽ gặp
Cuộc đời này không chỉ mỗi màu hồng đâu
Dù xuất phát điểm thế nào ai rồi cũng sẽ khổ
Khổ để làm gì đâu phải khổ thế là xong
Lặn ngụp bao phen học những điều cái thân này chưa ngộ
Chứng ngộ rồi lại thấy ở đời "*có gì là chứng đắc đâu*"

Mẹ kể con nghe về cái *tôi* mà con sẽ có
Về cái thân *phàm* luôn đầy ắp *sân si*
Hãy khoan dung với chính lỗi lầm mình
Không có xấu mà cũng rằng chẳng tốt
Chỉ có tu sửa mình và tu sửa mình thôi
Ngày cuối đời đi chẳng chi còn ở lại
Mỗi cái tâm lành gieo giống bởi thể nhân

Quý ở cái thân kiếp này được *tinh thức*
Tinh thức rồi để thấy đời là mê
Những khen chê vốn chẳng có trên đời
Những đồ kỵ rồi rớt về quên lãng
Chỉ có yêu thương và Từ bi còn mãi
Trái tim lành chẳng chết bao giờ đâu

Còn rất nhiều những điều mẹ muốn nói
Nhưng con à! Con hãy tự mà đi lấy
Mẹ sẽ ở bên đời đời bước và yêu thương
Đạo đức đời người khổ sướng con tự vương
Những câu chuyện mỗi đời người mỗi khác
Mẹ có thể cho con hình hài dáng vóc
Nhưng tâm mình đục đẽo ở phần con
Của cái, thành công ở phước lành gieo tạo
Vun trồng gì thì hái quả ấy thôi

Định luật ở đời muôn thưở há chẳng sai
Gia tài để lại chẳng cần nhiều châu báu
Chỉ cần tâm con trong sáng như gương.

NÓI
VỚI
CON

Thới Ngọc Minh

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỬA THIÊN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



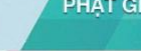
NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DẰNG PHẬT TRĂNG THÁNG TƯ



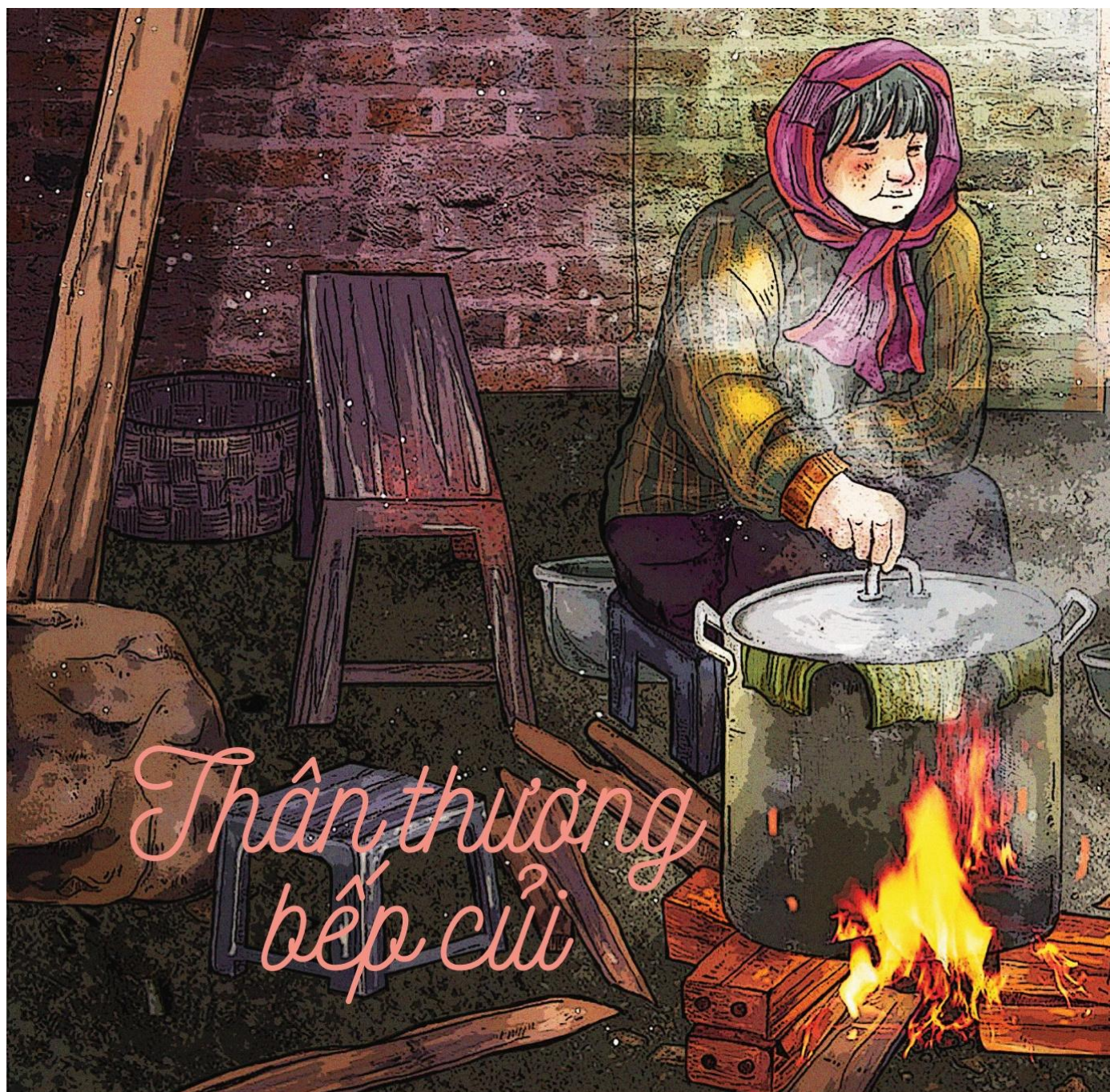
TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ Live và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOmiennam@phatsuoonline.com

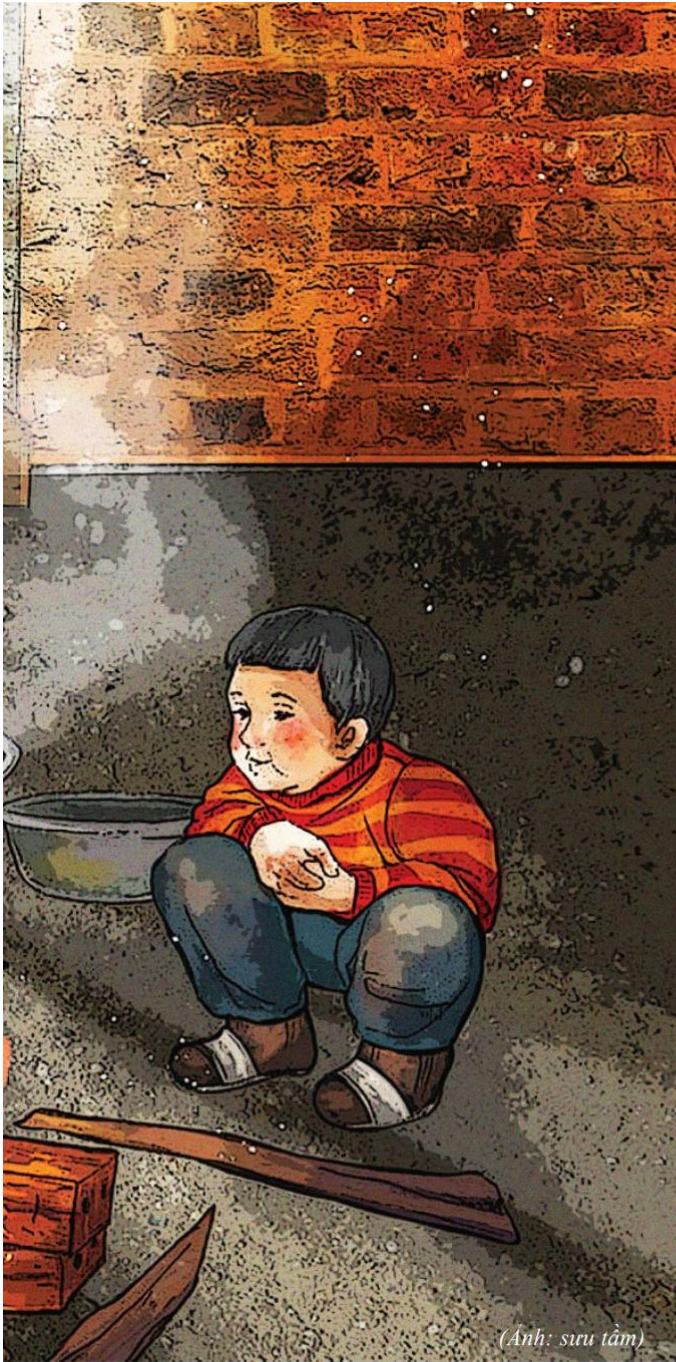


Lê Minh Hải



Nhà tôi cũng đã sắm bếp ga như mọi nhà, nhưng bếp củi thì vẫn dùng như thường. Chúng tôi hỏi mẹ, có bếp ga rồi mẹ còn giữ bếp củi làm gì? Mẹ bảo, cứ để đó thì thoảng mẹ nấu cho đỡ nhớ. Chúng tôi cười, cả nhà cười vì câu nói của mẹ.

Tôi lại ngược về ký ức ấu thơ để thấy bếp củi bập bùng mỗi sáng và bóng mẹ chập chờn in trên vách. Ngày còn nhỏ, tôi thường nằm trong chăn ấm những ngày đông, chưa muốn dậy. Tôi còn quỳn luyến cái hơi ấm đã ủ cho tôi ngủ ngon suốt đêm



(Ảnh: sưu tầm)

qua hay tôi sợ phải thò người ra ngoài gặp cái lạnh bao vây sẽ làm tôi run lên? Cả hai điều ấy chắc là bằng nhau nên làm tôi dừng dằng mãi mà không dậy nổi. Thế là trong những lúc như thế tôi nằm nghe tiếng những con gà lục tục rời chuồng. Tôi thích nhất khi nghe tiếng lửa lách tách từ căn bếp của mẹ. Tôi cảm thấy hơi ấm từ ánh lửa, tôi ngửi thấy mùi cơm rang thơm phức. Thế là nằm thêm một lúc nữa thôi là tôi bật dậy chạy ào xuống bếp. Mẹ ngồi đó, bóng dáng thân quen chào đón tôi mỗi sáng. Tôi chạy ngay lại ngồi gần bếp củi, nghe mùi khói khê khê phủ đầy căn bếp nhỏ. Tay tôi hươu

gần lửa đón lấy hơi ấm về mình để quên đi cái lạnh lúc sáng sớm.

Mùa hè, vẫn bên bếp củi ấy, mẹ hi hụi nấu cho cả nhà bữa cơm ngon. Từ căn bếp ấy, bát canh cua thơm ngọt mời gọi tôi. Từ căn bếp ấy, nồi cá kho đậm chất quê làm nên một bữa cơm ngon, in đậm vào trí nhớ tôi không thể phai mờ. Tôi nhớ, để có bữa cơm ngon như thế, mồ hôi túa ra ướt khuôn mặt mẹ. Mẹ lấy tay vén những sợi tóc lòa xòa trước trán ra phía sau. Mẹ cười với tôi âu yếm, trên má lộ ra một vết đen nhìn đến là buồn cười. Tôi nhìn thấy và vô tư bảo mẹ sao trông giống chú hề đến thế. Bây giờ khi nhớ lại tôi lại thấy lòng rung rung, đúng là những suy nghĩ của một đứa trẻ con.

Bây giờ vào những buổi chiều, nơi căn bếp nhà tôi vẫn bay lên làn khói lam mỏng manh. Mẹ vẫn gắn bó với bếp củi như một người bạn tri âm. Cũng phải thôi, đã bao năm mẹ cùng bếp củi, nơi mẹ chất chiu, gom góp những chăm chút yêu thương cho gia đình. Mẹ đã quen với bồ hóng, quen với mùi khói khê nồng, khét mùi rom rạ. Mẹ nào có thể quên ánh lửa hồng ấm áp mà chỉ có thể cháy lên từ củi, từ rom những nguyên liệu gần gũi sẵn có nơi làng quê, mà nơi đây mẹ đã sinh ra, lớn lên gắn bó suốt cả cuộc đời.

Có lần tôi nói đùa thử lòng mẹ rằng, chúng con quyết tâm bỏ bếp củi không cho mẹ nấu nữa đâu. Thế mà mẹ tưởng thật, mẹ có vẻ giận lắm rồi lại nhẹ nhàng nói với tôi về như nài nỉ: “*Không được, cứ để đó cho mẹ nấu, không còn bếp củi thì mẹ thấy trống trải lắm...*”. Tôi hiểu mẹ, không phải mẹ không biết tận hưởng những vẫn minh nhàn hạ, mà mẹ muốn giữ lại hơi ấm thân thương của làng quê, muốn lưu giữ ấp yêu những kỷ niệm gắn liền với cuộc đời mình. Nơi ấy, mẹ đã gửi vào cả tình thương của người vợ, người mẹ cho chồng, cho con với một tấm lòng chân thật, giản đơn.

Có lần đi qua một vùng quê xa xôi, đúng buổi chiều, nhìn xa xa thấy những ngọn khói xanh mờ bay lên trời chiều, lòng tôi dâng lên nỗi nhớ nhà da diết. Tôi muốn chạy ào ngay về căn bếp củi của mẹ, ăn những món quê dân dã, ngửi mùi khói quen thuộc để thấy lòng bình yên. Tôi biết mẹ muốn giữ lại bếp củi là có cái lý của riêng mình. Cũng như tôi, những lúc xa nhà lòng không nguôi nhớ về căn bếp thân thương ấy, trong tâm trí hiện lên bóng mẹ với bao điều ấm áp.



Ảnh hưởng của Đạo Phật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng

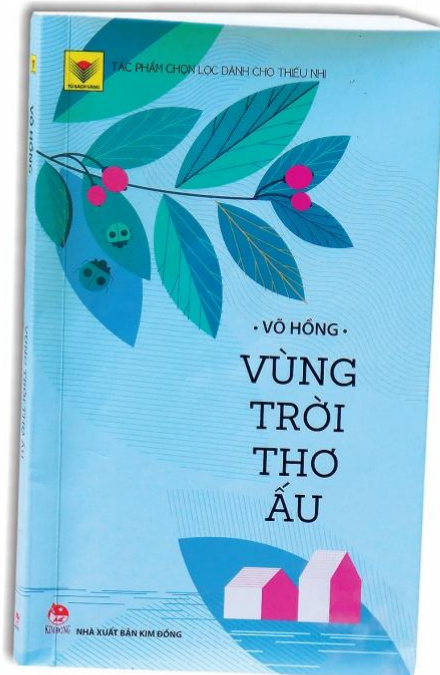
Trịnh Bích Thủy*

VÀI NÉT VỀ NHÀ VĂN VÕ HỒNG

Võ Hồng (1922-2013) là một tác giả lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông còn là nhà văn có nhiều đóng góp cho nền văn học thiếu nhi nước ta. Gia tài văn chương của ông khá đa dạng, trong đó, mảng sáng tác cho thiếu nhi có một vị trí quan trọng.

Nhà văn Võ Hồng ngoài tên thật còn sử dụng các bút danh Ngân Sơn, Võ An Thạch. Ông quê ở làng Ngân Sơn, xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Thời học sinh, Võ Hồng học ở trường làng, trường quận Tuy An, trường tỉnh Sông Cầu. Thời kỳ 1933-1943, ông vào học tại trường Trung học Quy Nhơn rồi ra Hà Nội tiếp tục việc học. Thời Chính phủ Trần Trọng Kim, ông làm Bí thư Tòa Tổng đốc đóng tại Đà Lạt. Thời kháng chiến chống Pháp, ông làm Hiệu trưởng trường Trung học Lương Văn Chánh tại Phú Yên. Sau 1954, ông định cư tại TP. Nha Trang, dạy học, viết văn tại đây cho đến cuối đời. Võ Hồng là người yêu mến Đạo Phật. Những ảnh hưởng rõ nét của Phật giáo đối với văn chương Võ Hồng, trong đó có truyện thiếu nhi, cho ta thấy điều này.

Võ Hồng viết văn từ khá sớm. Truyện ngắn đầu tay của ông có tên *Mùa gặt* đăng trên *Tiểu thuyết thứ Bảy* (Tân Dân, Hà Nội) từ năm 1937. Miệt mài với văn chương, ông để lại một sự nghiệp văn học đồ sộ, phong phú ở nhiều thể loại, với các tác phẩm tiêu biểu: *Hoài cố nhân* (1959), *Lá vẫn xanh* (1962), *Vết hằn năm tháng* (1965), *Hoa bướm bướm* (1966), *Con suối mùa xuân* (1966), *Khoảng mát* (1966), *Người về đầu non* (1968), *Gió cuốn* (1968), *Bên kia đường* (1968), *Những giọt đắng* (1969), *Nhánh rong phiêu bạt* (1970), *Trầm mặc cây rừng* (1971), *Như cánh chim bay* (1971), *Thiên đường ở trên cao* (1974), *Hồn nhiên tuổi ngọc* (1983), *Trầm tư* (1995), *Thời gian mây bay* (1996)... Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, Võ Hồng là “một nhà văn đôn hậu, yêu quê hương và con người” [1].



Võ Hồng (1922-2013) là một tác giả lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông còn là nhà văn có nhiều đóng góp cho nền văn học thiếu nhi nước ta. Gia tài văn chương của ông khá đa dạng, trong đó, mảng sáng tác cho thiếu nhi có một vị trí quan trọng.

Cảm quan Phật giáo chi phối tác phẩm thiếu nhi của Võ Hồng trên nhiều phương diện, ở nhiều chiều hướng.
(Ảnh: Tác giả)

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

Truyện của ông “luôn đem đến tình yêu tuổi học trò, tình yêu gia đình, quê hương - bản quán và đặc biệt là những giá trị tinh thần, là kỷ niệm được chất lọc, gìn giữ trong ký ức của mỗi người” [2]. Một trong những mạch nguồn tư tưởng, văn hóa làm nên phong cách, giá trị văn chương Võ Hồng chính là Đạo Phật. Bởi đó, đọc văn chương Võ Hồng, nhất là truyện thiếu nhi, không khó để nhận ra những dấu ấn đậm nét của văn hóa Phật giáo.

NHỮNG DẤU ẤN CỦA ĐẠO PHẬT TRONG TRUYỆN THIẾU NIHI VÕ HỒNG

Cảm quan Phật giáo chi phối tác phẩm thiếu nhi của Võ Hồng trên nhiều phương diện, ở nhiều chiều hướng. Trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, tái hiện không gian, đời sống văn hóa, lựa chọn ngôn ngữ... của Võ Hồng, Đạo Phật để lại nhiều dấu ấn đậm nét. Từ ngữ nhà Phật được sử dụng thường xuyên, đa dạng trong nhiều tác phẩm là dấu ấn nổi bật của Đạo Phật trong truyện thiếu nhi của Võ Hồng. Ở nhiều truyện, lớp từ ngữ này được nhà văn sử dụng linh hoạt với tần số khá cao. Chẳng hạn, ở truyện *Mái chùa xưa*, có các từ, ngữ: *Chùa, nhà chùa, ông thầy chùa, thầy trụ trì, lễ sám hối, áo tràng, Phật, cửa Tam quan, hý xá, tụng kinh, siêu độ, đàn tràng, chay, thọ trai, cơm chay, công đức, quy y, đệ tử*... Ở truyện *Ông ngoại của bạn tôi*, lớp từ ngữ nhà Phật có: *Phật, cõi Niết bàn, ăn chay, sát sanh, ông Sư, đấng quả thành Phật, cúng lam chay*... Ở truyện *Một ngày cho mẹ*, lớp từ ngữ này có: *Phật tử, lễ Vu Lan, huynh trưởng*... Việc sử dụng từ ngữ nhà Phật với mật độ khá dày là chủ đích của tác giả nhằm phục vụ cho ý đồ nghệ thuật của mình. Trên phương diện ngôn ngữ, điều này cho thấy rõ ảnh hưởng của Đạo Phật đối với nhà văn Võ Hồng trong nghệ thuật sử dụng từ ngữ.

Không gian nhà chùa trở thành một trong những kiểu không gian khá nổi bật và là một dấu ấn khác của Đạo Phật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng. Ông thường nhắc đến nhiều ngôi chùa, chủ yếu ở Phú Yên (quê hương nhà văn), như: Chùa Châu Lâm hay chùa Đồng Mạ, chùa Cảnh Phước, chùa Hải Đức, chùa Đá Trắng với tên “*Sắc tứ Từ Quang tự*”, chùa Tô với tên “*Sắc tứ Bát Nhã tự*”. Ngoài ra, còn có một số ngôi chùa ở các địa phương khác được nhắc đến như chùa Bảo Sơn. Không gian chùa



Hình ảnh nhà sư, chú tiểu, Phật tử xuất hiện thường xuyên cũng là một dấu ấn đậm nét của Đạo Phật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng. Nhân vật của ông khá phong phú, gồm cả con người và loài vật.
(Ảnh: tác giả)

trong truyện thiếu nhi Võ Hồng thường được miêu tả nổi bật với đặc điểm thanh tịnh, gần gũi, hài hòa với thiên nhiên. Chẳng hạn, đây là quang cảnh chùa Cảnh Phước: “...các lối đi được viền bằng cỏ tóc tiên. Hoa được trồng thành bồn [...] hồ lớn đắp bằng xi măng trong thả bèo hay trồng sen. Vườn chùa kế tiếp theo sân. Một cây cần vọt nước cất tiếng kêu kệt. Nhiều cây chanh lá xanh um đứng kề thêm giếng. Khế, ổi, bụi môn bạc hà, cây bưởi, vạt bắp, vạt củ mì, và xa hơn, những cây cao có hoa màu đỏ đứng cạnh những ngôi tháp”. Chùa trong truyện Võ Hồng còn hiện lên như một kiểu không gian tràn ngập lòng yêu thương, không có chỗ cho những cái xấu bên ngoài, là nơi nhiều loài vật tìm đến kiếm ăn, trú ngụ: “Ai muốn ghé chơi cũng được, ghé vào giờ nào cũng được, cửa tam quan gần như không bao giờ đóng. Nhà chùa không phải coi chừng kẻ trộm cắp [...]. Có mấy bụi chuối mọc đứng ở mái chùa là hay có trái hươm trên những buồng chuối nặng. Lũ chim chào mào tọc mạch bao giờ cũng thấy trước và lên mổ trộm” (*Mái chùa xưa*). Mặc dù xuất hiện khiêm tốn giữa hai kiểu không gian chủ đạo trong truyện thiếu nhi Võ Hồng là không gian thành thị và không gian nông thôn nhưng không gian chùa lại được thể hiện khá ấn tượng, gắn với những tình cảm tốt đẹp của nhà văn. Chính cảm quan Phật giáo đã chi phối nhà văn trong việc lựa chọn và xây dựng thành công loại hình không gian này.

Hình ảnh nhà Sư, chú tiểu, Phật tử xuất hiện thường xuyên cũng là một dấu ấn đậm nét của Đạo Phật

trong truyện thiếu nhi Võ Hồng. Nhân vật của ông khá phong phú, gồm cả con người và loài vật. Trong đó, phổ biến hơn là các nhân vật người thầy, học sinh, cha mẹ, con cái và các con vật quen thuộc như gà, chó, chim chóc. Nhà Sư, chú tiểu, Phật tử tuy không phải là những nhân vật trung tâm, nhưng là kiểu nhân vật được tác giả xây dựng thành hình tượng đẹp, tiêu biểu cho hình ảnh con người nhà Phật. Chẳng hạn, nhân vật thầy trụ trì chùa Châu Lâm trong truyện *Mái chùa xưa* là một nhà Sư giản dị, đầy lòng nhân từ. Trụ trì ngôi chùa nghèo ở một miền quê heo lánh, Sư thầy phải tự tay làm mọi thứ. Thầy dạy đồ đệ rất nghiêm nhưng luôn bao dung, thương yêu. Thầy trụ trì chùa Cảnh Phước cũng là một vị Sư gần gũi, yêu quý trẻ con: “*Thầy trụ trì vui vẻ nhìn chúng tôi, ngắt cho những trái chanh và vò dầu ôi yếm*” (*Mái chùa xưa*). Các Phật tử trong *Một ngày cho mẹ* là những người con hiếu thảo, ngoan hiền. Nhân vật ông Diệu trong *Mái chùa xưa* là một chú tiểu hiền lành, lễ độ, đáng yêu. Hầu hết các nhân vật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng đều mang Phật tính với tấm lòng từ bi, vị tha, bác ái. Trong đó, nhà Sư, chú tiểu, Phật tử là kiểu nhân vật điển hình. Đây là một trong những chỉ dấu quan trọng về sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với truyện thiếu nhi Võ Hồng, nhìn trên phương diện nghệ thuật lựa chọn và xây dựng nhân vật.

Một dấu ấn khác của Đạo Phật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng là những sinh hoạt văn hóa Phật giáo được tác giả thể hiện khá sinh động, chân thực trong nhiều tác phẩm. Chẳng hạn, ở truyện *Một ngày cho mẹ*, lễ Vu Lan với điếm nhún là những bông hồng cài áo cùng thông điệp về đạo hiếu, ơn đức sinh thành được miêu tả thật cảm động: “*Bông hồng cài áo! Mùa Vu Lan là mùa báo hiếu. Báo hiếu trước hết cho Mẹ, cho Cha rồi cho Ông bà, Tổ tiên. Ai mừng vì Mẹ còn tại thế thì xin cài một đóa hoa hồng. Ai xót xa vì Mẹ đã qua đời xin cài lên đóa hoa màu trắng*”. Vai trò của nhà chùa trong đời sống văn hóa người Việt, nhất là các vùng nông thôn được thể hiện đậm nét trong truyện *Mái chùa xưa*: “*Khi có niềm đau, nỗi buồn quá sức giải quyết của người thì về chùa tìm sự an ủi và hy vọng. Nhà có tang mời thầy tụng kinh siêu độ, nhà có người đau ốm trầm kha mời thầy tụng kinh cầu an. Mười năm một lần, Ban Trị sự áp tổ chức đàn tràng mời thầy hành lễ, làm chay mùa lục cúng suốt ba ngày ba đêm để cầu an cho dân chúng cả ấp*”. Dưới góc nhìn văn hóa, có thể thấy văn hóa Phật giáo không chỉ để lại nhiều

dấu ấn trực tiếp mà còn là một trong những nguồn tư tưởng của truyện thiếu nhi Võ Hồng. Giá trị nhân văn của truyện thiếu nhi Võ Hồng cũng khởi đi từ suối nguồn này.

Một phương diện khác cho thấy những ảnh hưởng sâu sắc của Đạo Phật đối với văn chương Võ Hồng là những suy nghiệm, bàn luận về tư tưởng, đạo lý nhà Phật của tác giả. Xen vào mạch kể chuyện, nhà văn thường có những đoạn suy nghiệm về Đạo Phật, có khi thông qua ngôn ngữ, dòng tâm trạng của nhân vật, cũng có khi bằng chính lời của người kể chuyện. Chẳng hạn, ở truyện *Mái chùa xưa*, từ câu chuyện trẻ con trộm ớt của nhà chùa, tác giả triết lý về lẽ bao dung, hỷ xả một cách sâu sắc: “*Bước qua vại nước thấy có ớt chín thì len hái một hai trái để lên đĩa chung với muối. Nếu thầy trụ trì hay chú Diệu bắt gặp thì cũng chỉ “Ê! Ê!” vài tiếng và người phạm lỗi rút tay ra, bẽn lẽn cười rồi đi luôn. Không ai nổi nghĩ rằng đó là một sự ăn cắp. Không khí tịch mịch bao dung nuôi dưỡng lòng hỷ xả*”. Trong truyện *Ông ngoại của bạn tôi*, từ hồi ức của nhân vật ông ngoại về chiếc bánh tét ở quê, nhà văn nói về vấn đề ăn chay: “*Rồi bày bánh tét nhân chay, nghĩa là chỉ có đậu xanh, không thịt. Ăn chay không đã, nhưng được Phật thương. Biết đâu Ngài chẳng phù hộ, dẫn mình luôn về cõi Niết bàn, vì mình rõ ràng ăn chay, không sát sanh*”. Cũng trong truyện này, từ kỷ niệm về những đoạn thơ trong cuốn Bạch Vân Tôn Các đọc từ năm 1953 tại nhà một người quen, nhân vật ông ngoại có những nhận định hóm hỉnh về vị Sư ông trong tác phẩm: “*Cả ngày ông Sư vừa đắc quả thành Phật*”:
*“Bỏ để chuỗi hạt treo dây
 Áo tràng dắt đỏ vắng thầy sư ông
 Trong chùa ứng tiếng thỉnh không
 Ta đã thành Phật còn trông làm gì
 Hương đèn trà quả lễ nghi
 Của người đem cúng ta thì chúng cho
 Một ông Phật bình dân hết cỡ!”*

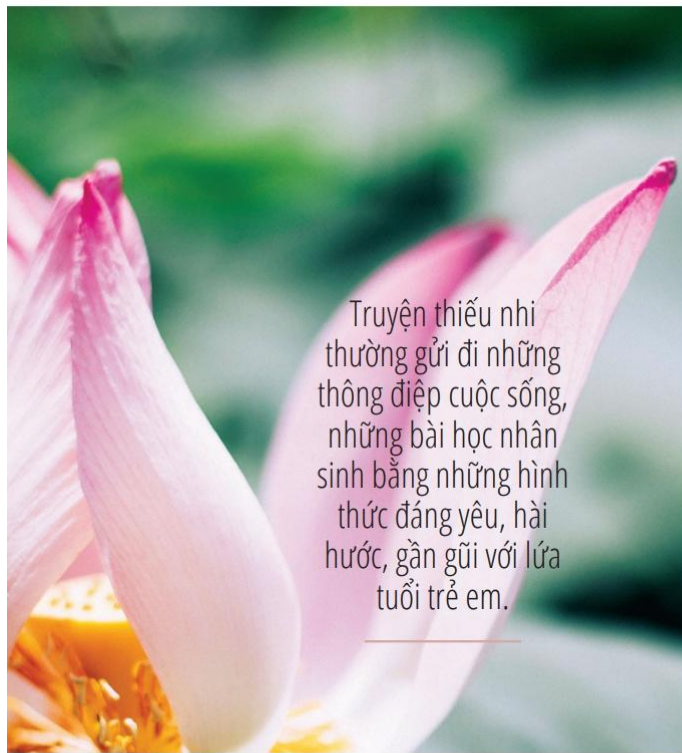
Ở truyện *Công chúa lạc loài*, triết lý nhân quả được người cha diễn giải thông qua câu ngạn ngữ “*tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác*”. Nhìn chung, truyện thiếu nhi Võ Hồng không đậm màu sắc triết lý mà thiên về tính chất gần gũi, giản dị. Tuy nhiên, chịu ảnh hưởng từ Đạo Phật, nhà văn thường chiêm nghiệm về Đạo Phật bằng nhiều hình thức khác nhau. Có khi bằng lời trực tiếp, cũng có khi bằng những hình tượng, ẩn dụ. Nhưng tất cả đều thể hiện

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

ở nhà văn một sự am hiểu sâu sắc cũng như tình cảm tốt đẹp đối với Đạo Phật.

Bên cạnh những phương diện trên bề nổi như sự xuất hiện của không gian chùa, kiểu nhân vật nhà Sư, chú tiểu, Phật tử, các nét văn hóa Phật giáo đặc trưng, lớp từ ngữ nhà Phật..., Đạo Phật còn ảnh hưởng đến truyện thiếu nhi Võ Hồng ở chiều sâu, ở những tầng vỉa khác nhau. Đây chính là phần chìm của tảng băng trôi. Trong truyện thiếu nhi Võ Hồng, nhiều tư tưởng, triết lý của Đạo Phật thấm nhuần, lắng sâu vào những mạch nguồn giá trị, làm nên vẻ đẹp nhân văn của tác phẩm. Các nhân vật của truyện Võ Hồng thường được khắc họa ở những phẩm chất mang Phật tính: Giàu lòng bao dung, đầy tình yêu thương, mang tinh thần hiếu sinh sâu sắc. Họ yêu thương cỏ cây muôn loài. Trong truyện *Công chúa lạc loài*, nhân vật “tôi” “*thương những trái chuối như thương những con vật nhỏ*”. Trong truyện *Ngôi sao khiêm tốn*, các em học trò vừa vẽ tranh loài vật “*vừa cảm thấy thêm yêu thương các con vật*”. Người mẹ trong truyện *Người anh vắng mặt* “*thương con vật, nhất là con vật còn thơ dại như chính con mình*”. Chính bởi lòng từ bi, hiếu sinh

mà nhân vật trong truyện thiếu nhi Võ Hồng thường xuyên rơi vào trạng thái dằn vặt, đau đớn, với mặc cảm tội lỗi, sám hối khi buộc lòng phải tổn hại, tước đoạt sinh mạng của loài vật. Ở truyện *Vĩnh biệt cây trứng cá*, nhân vật người cha luôn bị day dứt, ám ảnh, đau xót khi phải chặt bỏ cây trứng cá trước nhà đã héo khô sau khi tìm mọi phương cách cứu chữa không thành. Trong truyện *Người anh vắng mặt*, người mẹ vì chạy chữa cho con mà đành lòng phải sát sanh trong nước mắt dớn đau, tội lỗi: “*Thương anh ốm o, có người bày làm thịt chó cho anh ăn. Má nghe theo, vừa cạo lông con chó vừa khóc*”. Làm thịt con rùa để chữa bệnh cho con, người mẹ nhân từ ấy khi “*thấy trái tim rùa cứ đập đều đặn như nó vẫn còn ở trong lòng ngực, má òa ra khóc*”. Trong nỗi dằn vặt, bà tìm đến Đức Phật để sám hối, nương nhờ: “*Lòng thương con vật [...], khiến lúc đó má nghĩ đến tội sát sanh, má nghĩ đến ông Phật. Má không nỡ lý luận theo kiểu “vật dưỡng nhân”, má lắm bầm “Nam mô”*”. Các nhân vật của Võ Hồng, đặc biệt là trẻ em, còn là những người giàu lòng yêu thương, bao dung, biết sẻ chia với nỗi bất hạnh của người khác. Hầu hết các nhân vật của ông đều là những sứ giả mang thông điệp của lòng từ bi, lòng nhân từ thấm đẫm tinh thần Đạo Phật.



Truyện thiếu nhi thường gửi đi những thông điệp cuộc sống, những bài học nhân sinh bằng những hình thức đáng yêu, hài hước, gần gũi với lứa tuổi trẻ em.

Như các nhà nghiên cứu đã chỉ ra, một trong những giá trị quan trọng của truyện thiếu nhi mà tác giả khi sáng tác không thể không quan tâm đến là giá trị giáo dục. Truyện thiếu nhi thường gửi đi những thông điệp cuộc sống, những bài học nhân sinh bằng những hình thức đáng yêu, hài hước, gần gũi với lứa tuổi trẻ em. Truyện thiếu nhi Võ Hồng không đi ngoài đặc điểm này. Tuy nhiên, một trong những nét riêng của nhà văn quê Phú Yên là ông đã vận dụng một cách tự nhiên, linh hoạt, giản dị mà sâu sắc những bài học cuộc sống từ nhân sinh quan Phật giáo để gửi đến bạn đọc nhỏ tuổi. Bài học giáo dục của truyện Võ Hồng vì thế trở nên gần gũi, giản dị mà sâu sắc, lắng sâu. Đây là một trong những yếu tố làm nên giá trị của truyện thiếu nhi Võ Hồng.

Chú thích:

* Thạc sĩ Trịnh Bích Thùy, Quảng Ngãi.

[1] Nhiều tác giả, *Từ điển văn học (bộ mới)*, Nxb. Thế giới, 2004, tr.2006.

[2] Nguyễn Thị Thu Trang. “*Cái nhìn hoài niệm trong văn chương Võ Hồng*”, tại địa chỉ <http://vietsciences.free.fr/vietnam/nhavanvohong/vietveVH/cainhinhoainiemvanchuongVH.htm>, 2013.



PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

PHẬT GIÁO
KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



*“Này nhân chủ, ở đời
Có một số thiếu nữ
Có thể tốt đẹp hơn
So sánh với con trai
Có trí tuệ giới đức
Khiến nhạc mẫu thân phục
Rồi sinh được con trai
Là anh hùng quốc chủ
Người con trai như vậy
Của người vợ hiền đức
Thật xứng đáng là Đạo sư
Giáo giới cho toàn quốc”*

Nghiên cứu vấn đề thọ giới

của Thánh Ni Mahāpajāpati Gotamī

THÍCH NỮ THÁNH DIỆU

DẪN NHẬP

Phật giáo là một trong những tôn giáo đi đầu trong việc giải phóng phụ nữ khỏi sự bất bình đẳng. Phật giáo ra đời đã đem lại một cuộc cách mạng cho nữ giới, không những cho phép nữ giới xuất gia mà còn làm thay đổi cả một hệ thống tư tưởng trọng nam khinh nữ, xem phụ nữ như một món đồ trang sức, không có địa vị trong gia đình. Đức Phật đã trả lại cho phụ nữ nhân phẩm và vị trí của họ trong xã hội. Đức Phật đã xác nhận nữ giới cũng ngang bằng với nam giới về mặt tu chứng. Tăng đoàn thời Đức Phật đã chứng minh nhận định ấy bởi họ đã có những bậc Thánh Ni xuất chúng, chứng được quả vị A-la-hán, hoàn toàn giải thoát khỏi các lậu hoặc.

Nói về người nữ có ảnh hưởng lớn thời Đức Phật không thể không kể đến Mahāpajāpati Gotamī, bà được cho là vị Tỳ-kheo ni đầu tiên xuất gia dưới thời Đức Phật và là người lãnh đạo Ni đoàn. Cơ sở của những nhận định trên dựa vào kinh Tăng Chi, phẩm Gotamī trong

tạng Pāli, kinh Cù Đàm Di thuộc Trung A-hàm, số 180 và Luật tạng Nam truyền (Cullavagga). Tuy nhiên, cuộc đời xuất gia của bà cũng còn gây nhiều tranh cãi trong giới học thuật và cho đến ngày nay vẫn còn đang được nghiên cứu. Gần đây, có những phát hiện mới của những học giả cho rằng bà không phải là vị Tỳ-kheo ni đầu tiên xuất hiện thời Đức Phật cũng như đã có những vị Tỳ-kheo ni xuất hiện trước bà. Nhưng vấn đề thọ giới của bà, bà có thọ giới Sa di ni không? Ai là người truyền giới cho bà? Người viết chưa thấy các vị học giả nói đến. Trên cơ sở những nghiên cứu của những học giả đi trước và sự nghiên cứu thêm về Luật tạng cũng như bài kinh Đại Ái Đạo Tỳ-kheo ni của Hán tạng, tác giả hy vọng làm sáng tỏ vấn đề này với mục đích mong muốn đóng góp cho nền nghiên cứu thêm một vài dữ liệu về Thánh Ni Gotamī, làm phong phú thêm cho nguồn nghiên cứu về bà cũng như đóng góp một chút ý kiến cho công cuộc phục hưng giáo đoàn Tỳ-kheo ni tại các quốc gia theo truyền thống nguyên thủy.

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



Phật giáo ra đời trong khung cảnh văn hóa Ấn Độ, kế thừa những khái niệm của văn hóa Ấn Độ đương thời. Song, điểm khác biệt là Phật giáo không chấp nhận nền tảng phân biệt giai cấp của Ấn giáo và sự trọng nam khinh nữ của người Ấn. Đức Phật khẳng định rằng, tất cả chúng sanh đều có cùng một bản thể, đều có chung một Phật tánh, tính giác ngộ như nhau không phân biệt nam hay nữ.

QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ NGƯỜI NỮ

Phật giáo ra đời trong khung cảnh văn hóa Ấn Độ, kế thừa những khái niệm của văn hóa Ấn Độ đương thời. Song, điểm khác biệt là Phật giáo không chấp nhận nền tảng phân biệt giai cấp của Ấn giáo và sự trọng nam khinh nữ của người Ấn. Đức Phật khẳng định rằng, tất cả chúng sanh đều có cùng một bản thể, đều có chung một Phật tánh, tính giác ngộ như nhau không phân biệt nam hay nữ. Mặc dù vậy, Đức Phật vẫn chỉ ra một số đặc tính khác biệt về xã hội và tâm sinh lý của người nam và người nữ, tuy đề cao tinh thần bình đẳng giới nhưng bốn phận quan trọng của người nữ vẫn là chăm sóc gia đình và chồng con. Để thay đổi một định kiến đã ăn sâu lâu dài trong xã hội Ấn Độ là một điều nan giải, cần một thời gian nhất định. Đức Phật đã khéo léo từ từ thay đổi định kiến đó bằng những phương tiện giáo hóa của mình. Ban đầu, Ngài thay đổi quan niệm của tầng lớp vua chúa, khi vua Pasenadi muợn phiền vì nghe tin báo Hoàng hậu hạ sinh Công chúa, Đức Phật đã khuyên:

*“Này nhân chủ, ở đời
Có một số thiếu nữ
Có thể tốt đẹp hơn
So sánh với con trai
Có trí tuệ giới đức
Khiến nhạc mẫu thân phục
Rồi sinh được con trai
Là anh hùng quốc chủ
Người con trai như vậy
Của người vợ hiền đức
Thật xứng đáng là Đạo sư
Giáo giới cho toàn quốc” [1].*

Dần dần Đức Phật đề cao vai trò của người nữ và sự bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ với chồng. Đức Phật dạy con cái phải hiếu thuận với cha mẹ, cung kính cha mẹ như Phạm Thiên, cúng dường cha mẹ được quả báo lớn: *“Có hai pháp dành cho người phàm phu, được công đức lớn, thành quả báo lớn, được vị cam lồ, đến chỗ vô vi. Thế nào là hai pháp? Là cúng dường cha mẹ” [2].* Đối với người chồng, Đức Phật dạy về trách nhiệm với người vợ của mình:

“Người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương cấp dưỡng vợ, năm điều đó là gì? Một là yêu thương vợ, hai là không khinh rẻ, ba là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm, bốn là ở trong nhà để vợ được tự do, năm là xem vợ như chính mình” [3]. Đối với người vợ, Đức Phật cũng dạy: “Phải thương yêu, kính trọng, cung phụng, nhớ nghĩ đến chồng, trông nom các công việc, khéo tiếp đãi bà con... khéo léo kính trọng chồng” [4]. Hành động được cho là đóng góp quan trọng và có ý nghĩa cách mạng của Đức Phật đối với người nữ là cho phép họ được gia nhập Tăng đoàn. Đó là bước tiến lớn lao để công nhận hoàn toàn vị thế của người nữ trong xã hội. Đức Phật khẳng định, người nữ cũng có thể giác ngộ và chứng đắc như người nam, minh chứng cụ thể là có những vị Thánh Ni đã đắc đạo và chứng được những quả vị như các vị Thánh Tăng trong Tăng đoàn. Việc đồng ý cho người nữ được gia nhập Tăng đoàn đã cho thấy sự từ bi và bình đẳng của Đức Phật đối với người nữ trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ.

Học giả Daisaku Ikeda trong một nghiên cứu của mình đã nêu lên một nhận xét về tinh thần bình đẳng của Phật giáo như sau: “Vượt qua những quan điểm hẹp hòi về huyết thống, đẳng cấp và dân tộc, Phật giáo thể hiện tính kiên quyết về sự bình đẳng của bốn đẳng cấp truyền thống trong xã hội Ấn Độ” [5]. Tuy Đức Phật đã cố gắng thay đổi định kiến của xã hội về người nữ nhưng rất khó để dứt hẳn, minh chứng là các bản kinh Đại thừa về sau vẫn còn có cái nhìn thiên vị về người nam hơn người nữ, điển hình là *kinh Pháp Hoa* trong phẩm Đề Bà Đạt Đa ghi lại sự kiện Long nữ thành Phật nhưng phải chuyển thành thân nam rồi sau mới thành Phật. Trước khi Long nữ thành Phật, ngài Xá Lợi Phất khẳng định người nữ có năm chướng ngại: “Một, chẳng đáng làm Phạm Thiên Vương, hai chẳng đáng làm Đế Thích, ba chẳng đáng làm Ma vương, bốn chẳng đáng làm Chuyển Luân Thánh vương, năm chẳng đáng làm Phật” [6]. Điều này cũng được nhắc đến trong Luật Tứ phần của Tỳ-kheo ni. Trong *kinh Địa Tạng* một trong số những lợi ích của việc đọc kinh và chiêm ngưỡng hình tượng Bồ tát là: “Đời sau thân gái sẽ chuyển thành thân trai” [7]. Có thể thấy, Đức Phật đã cố gắng thay đổi một số định kiến về người nữ trong xã hội Ấn Độ, song trong quá trình phát triển, Phật giáo cũng phải tùy nghi phương tiện đối với hệ thống pháp luật của xã hội đã có từ lâu đời. Tuy nhiên, đây là vấn đề nằm ngoài khảo cứu trong phạm vi bài viết này.

VẤN ĐỀ THỌ GIỚI CỦA THÁNH NI MAHĀPAJĀPATI GOTAMĪ

Theo kinh điển Nam truyền, bài kinh nói về sự xuất gia của Thánh Ni Mahāpajāpati Gotamī và tám kinh pháp được tìm thấy trong *Tăng Chi Bộ kinh*, chương Tám pháp, phẩm Gotamī. Trong Luật tạng Cullavagga, phần Mười, cũng như Hán tạng tương đương là bài *kinh Cù Đàm Di* thuộc trung A-Hàm. Các truyền thống đều cho rằng bà Gotamī là vị Tỳ-kheo đầu tiên và là người đại diện để Đức Phật thành lập Ni đoàn.

Theo sử liệu, khi Đức Phật thành đạo khoảng ba năm, Ngài quyết định trở về quê nhà hoàng hóa và thăm viếng phụ mẫu. Trong lần thăm viếng này, Di mẫu Kiều Đàm Di sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp đã chứng đắc sơ quả Tu đà hoàn [8]. Theo *trích dịch thiết yếu Luật Tứ phần Tỳ-kheo Ni*, cho rằng đọt trở về này, đức vua Tịnh Phạn đã xin xuất gia nhưng Đức Phật quán xét thấy căn tánh của Phụ vương dù xuất gia cũng không có sở đắc nên bảo: “*Xin Phụ vương chớ có vọng cầu, cứ tuân tự tu tập thứ lớp sẽ đặng diệu pháp này*” [9], sau đó vua xin thọ Tam quy và Ngũ giới. Sau khi nhà vua thọ giới xong, Đức Phật thuyết diệu pháp cho vua nghe, vua được lợi lạc về tinh thần, thân tâm hoan hỷ, ở giữa cung đình xướng lên rằng: “*Ai ở trong hoàng cung và thân nhân hoàng tộc muốn xuất gia tu hành ở trong giáo pháp của Như Lai, ta sẽ hứa cho*” [10]. Hoàng hậu Mahāpajāpati Gotamī nghe vua nói thì đến xin Đức Phật xuất gia nhưng Phật từ chối và bảo: “*Thôi đi! Thôi đi! Nay Di mẫu! Ta không chấp nhận được, vì từ xưa đến nay, tất cả chư Phật trong ba đời không có Phật nào cho phép người nữ xuất gia tu hành trong giáo pháp của Như Lai. Vậy Di mẫu và các người nữ cứ y theo giáo pháp của Ta ở tại gia cạo tóc, đắp mặc ca-sa siêng năng tinh tấn tu hành sẽ đắc đạo quả, chư Phật vị lai cũng như thế. Ta nay cho Kiều Đàm Di và các người nữ giáo pháp này mà tu tập*” [11]. Việc Đức Phật dạy đi mẫu ở tại gia cắt tóc, đắp mặc ca-sa ít có kinh điển nhắc đến nhưng theo tác giả cũng có thể việc người tại gia đắp y vàng, cạo tóc không bị ngăn cấm vào thời gian đầu. Trong tác phẩm *Đức Phật Gotama* của Hajime Nakamura, ông cũng cho rằng khi nghe tin Đức Phật đắp y vàng thì Công chúa Yasodharā cũng mặc y vàng [12]. Trong *kinh Đại Ái Đạo Tỳ-kheo* thì không thấy thuật lại việc Đức Phật khuyên bảo bà tự cạo tóc đắp y mà chỉ bảo bà rằng: “*Người nên trọn đời tự tịnh khiết nơi bản thân, phạm hạnh vững chắc,*

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



Người nữ xuất gia đầu tiên như bà Mahāpajāpati Gotamī là y cứ vào bát kinh pháp mà thành Tỳ-kheo ni, chưa phải thực hành hai năm học pháp. Có thể nói đây là thiện lai Tỳ-kheo trong số tám loại Tỳ-kheo.
(Ảnh: theravada.vn)

giữ ý mình cho trong sáng, đừng để khởi tướng thì sẽ điềm nhiên như đạo. Không niệm tà dục thì tâm đạt đến chỗ vắng lặng an vui” [13].

Về phần mình, bà cho rằng ở tại gia không thể tu được nên cố gắng xin Đức Phật đến chín lần nhưng Ngài vẫn không cho. Trong bản kinh này bà đã xin Đức Phật tới chín lần cho ta thấy lòng quyết tâm xuất gia của bà rất mạnh mẽ. Trong *Tăng Chi Bộ kinh* thì Đức Phật chỉ từ chối ngăn gọn “*chớ có ưa thích nữ nhân được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong pháp và luật do Như Lai thuyết giảng*” [14]. Bà xin như vậy ba lần nhưng Đức Phật vẫn từ chối. Trong *Cullavagga* của Nam truyền cũng như trung A-hàm của Hán tạng nội dung cũng tương tự. Tóm lại tuy các kinh, luật có nội dung không giống nhau nhưng cũng đều cùng một nội dung là Đức Phật không cho phép bà xuất gia trong giáo pháp. Lý do Đức Phật chưa cho phép người nữ xuất gia lần này bởi vì nếu chấp nhận cho người nữ xuất gia, sẽ nhận sự công kích của ngoại đạo cho rằng Ngài vì thiên vị thân tộc mà cho họ xuất gia. Ngài muốn để cho xã hội từ từ tiếp nhận sự việc cho người nữ xuất gia cũng như để thử thách sự quyết tâm, lòng mong muốn xuất gia của di mẫu và những người phụ nữ khác. Ngoài ra, cuộc sống xuất gia thời Đức Phật là cuộc sống nay đây mai đó, lang thang trong rừng, ngủ nghỉ dưới gốc

cây, rất nguy hiểm cho người nữ nếu sống đời sống như vậy. Có lẽ vì những lý do trên mà Đức Phật chưa cho phép người nữ xuất gia. Theo *Đại Phật Sử*: “*Lý do từ chối vì Đức Thế Tôn đã quyết định không phải cho phép nữ giới xuất gia một cách dễ dàng mà chỉ sau khi họ đã thể hiện nhiều nỗ lực cố gắng để xin phép xuất gia. Chỉ khi ấy họ mới nhận ra rằng để trở thành một vị Tỳ-kheo ni trong giáo pháp là điều khó đạt được và họ sẽ gìn giữ phẩm hạnh Tỳ-kheo ni bằng sự tinh tấn không ngừng nghỉ. Đức Thế Tôn muốn họ quý trọng cơ hội được xuất gia sau khi đã thể hiện nhiều cố gắng*” [15].

Lần thứ hai là vào năm thứ năm sau khi thành đạo, Đức Phật trở về thăm vua cha bệnh nặng, sau khi đức vua băng hà, Di mẫu Gotamī xin Phật xuất gia nhưng Đức Phật lại ba lần từ chối. Bà đau khổ, khóc lóc đánh lễ Thế Tôn rồi lui về. Sau đó, bà nhờ người cạo tóc, khoác y vàng cùng với năm trăm người dòng họ Sakya đi bộ một quãng đường xa để xin Đức Phật xuất gia. Nhưng Phật vẫn không đồng ý, sau đó nhờ Tôn giả A Nan xin Phật ba lần, Ngài mới đồng ý. Ở đây có thể thấy, việc bà và năm trăm mệnh phụ Phu nhân cạo tóc, đắp y vàng đi giữa trời nắng khắt khe của thời tiết Ấn Độ, đường đi với nhiều sỏi đá, khó khăn, vất vả là một việc chưa từng xảy ra tại Ấn Độ, gây sự chú ý và cảm thông của dân chúng, có lẽ dân

chúng đã dần dần chấp nhận cho phép người nữ xuất gia. Nhưng đời sống xuất gia, nay đây mai đó, sống trong rừng, ngủ dưới gốc cây quả thật rất nguy hiểm cho người nữ; vì thế sau khi cho người nữ xuất gia, Đức Phật đã ra điều kiện người Ni không được sống quá xa Tăng đoàn, không được an cư nơi không có Tăng đoàn để bảo vệ cho người nữ.

Theo kinh *Đại Ái Đạo Tỳ-kheo ni*, khi bà Mahāpajāpati Gotamī chấp nhận tám kinh pháp, Đức Phật liền trao cho bà mười giới làm Sa di ni. Sau khi lãnh thọ giới, bà hành trì nhất nhất chẳng để thiếu sót, sau ba năm hành trì bà xin Đức Phật thọ giới Cụ túc. Bản kinh này cho rằng bà Mahāpajāpati Gotamī thọ giới Sa di rồi sau mới thọ giới Cụ túc. Điều này nghe qua có vẻ hợp lý vì trong tám kinh pháp có giới điều là: “*Sau khi học tập sáu pháp trong hai năm, phải đến xin thọ Cụ túc giới trước hai Tăng chúng*” [16]. Luật Nam truyền cũng có nói rằng: “*Cô Ni tu tập sự đã thực hành sự học tập về sáu pháp trong hai năm nên tâm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng*” [17].

Sau đó, có một số Tỳ-kheo ni nghi ngờ việc thọ giới của bà đã nói với bà rằng bà chưa được tu lên bậc trên (thọ giới Cụ túc). Bà đem điều này nói với ngài Ānanda, Ngài thưa hỏi Đức Phật về vấn đề trên và được đáp rằng: “*Này Ānanda, kể từ lúc bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám kinh pháp, chính vào lúc ấy bà đã được tu lên bậc trên*” [18]. Trong *Tăng Chi Bộ kinh* thì nói: “*Này Ānanda, nếu Mahāpajāpati Gotamī chấp nhận tám kinh pháp, thời Gotamī có thể được thọ Cụ túc giới*” [19]. Kinh *Trung A-hàm* cũng cho rằng: “*Nếu Cù-dàm-di Đại Ái phụng trì tám pháp Tôn sư này thì được ở trong pháp luật chân chánh mà xuất gia học đạo, được thọ giới Cụ túc, làm Tỳ-kheo ni*” [20]. Trong *Trích dịch thiết yếu Tứ phần luật Tỳ-kheo ni* ghi rằng: “*Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, người nữ lợi căn đích thân đến chỗ Phật. Ngài nói thiện lai, cũng có người nữ tối sơ xuất gia thọ pháp đắc giới Cụ túc là Vương hậu Ma-ha-ba-xà-ba-đề Tỳ-kheo ni*” [21].

Từ những ghi chép trên, ta có thể tạm kết luận, người nữ xuất gia thuở ban đầu như bà Mahāpajāpati Gotamī là y cứ vào Bát kinh pháp mà thành Tỳ-kheo ni, chưa phải thực hành hai năm học pháp. Có thể nói đây là thiện lai Tỳ-kheo trong số tám loại Tỳ-kheo. Nhưng về sau người nữ xuất gia ngày càng

đông và có nhiều thành phần phức tạp, trình độ, gia cảnh khác nhau, có những vị xuất gia chưa bao lâu lại độ người khác xuất gia, do đó Đức Phật chế tối thiểu phải mười hai năm giới lập và thông hiểu giới luật mới có thể làm thầy độ Ni. Lại có những người nữ xuất gia không bao lâu lại hoàn tục, hoặc những người nữ có bào thai đã đậu xin xuất gia... làm cho ngoại đạo chê trách Tỳ-kheo ni phạm giới cấm nên Đức Phật chế giới phải cho học giới hai năm để rèn luyện tính tình của người nữ quen với cuộc sống xuất gia đầy khổ cực. Tóm lại, chúng ta có thể kết luận bà Mahāpajāpati Gotamī đã thọ giới Tỳ-kheo ni với Đức Phật và không thọ giới Sa di ni hay phải thực hành hai năm học pháp như những Tỳ-kheo ni khác, đó là do những đặc thù lịch sử lúc bấy giờ.

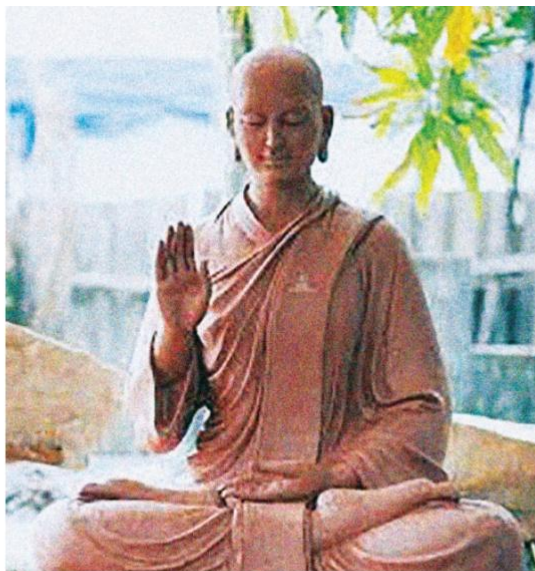
TẠM KẾT

Việc Đức Phật cho thành lập giáo đoàn Tỳ-kheo ni trong giáo pháp của mình đã đưa địa vị người nữ lên hàng chúng trung tôn, được mọi người tôn kính cúng dường. Quan trọng hơn là Ngài đã phá vỡ thành kiến trọng nam khinh nữ đã ăn sâu vào trong văn hóa của người dân Ấn Độ cũng như mặc cảm tự ti của người nữ khi Ngài tuyên bố rằng người nữ cũng có khả năng chứng đắc như người nam trong giáo pháp của Ngài. Những ai đến với giáo pháp của Ngài chỉ cầu mong thoát khỏi khổ đau sinh tử, chứng đắc đạo quả chứ không phải đi tìm sự đối đãi công bằng của thế gian. Phật pháp cũng không rời thế gian mà tồn tại, Đức Phật chỉ phương tiện mà tùy duyên hóa độ còn Phật tính thì bình đẳng như nhau. Mọi người đều có khả năng thành Phật không phân biệt là nam hay nữ. Dù Ngài buộc Ni đoàn phải sống và sinh hoạt lệ thuộc vào Tăng đoàn nhưng chủ yếu là để bảo vệ cho Ni đoàn chứ hoàn toàn không vì phân biệt đối xử, Ngài vẫn cho phép Ni đoàn phần lớn được tự trị, chứng tỏ ngài công nhận Ni đoàn là một phần của giáo đoàn, không có Ni đoàn thì giáo đoàn của Ngài sẽ không trọn vẹn. Ngài đã từng tuyên bố: “*Các đệ tử Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di của Ta chưa đầy đủ, cho nên Ta chưa có thể nhập Niết-bàn*” [22]. Trong *Tăng Chi Bộ kinh*, Đức Phật cũng khẳng định người nữ cũng là thành phần quan trọng trong việc duy trì giáo pháp được tồn tại lâu dài: “*Ở đây này Kimbila, khi Như Lai nhập diệt, các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống tôn trọng và vâng lời bậc Đạo Sư; sống tôn trọng và vâng lời Pháp, sống tôn trọng và vâng lời chúng Tăng; sống tôn trọng và vâng lời học pháp; sống tôn trọng và vâng lời lẫn*

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ

Theo *Đại Phật Sư*: “Lý do từ chối vì Đức Thế Tôn đã quyết định không phải cho phép nữ giới xuất gia một cách dễ dàng mà chỉ sau khi họ đã thể hiện nhiều nỗ lực cố gắng để xin phép xuất gia. Chỉ khi ấy họ mới nhận ra rằng để trở thành một vị Tỳ-kheo ni trong giáo pháp là điều khó đạt được và họ sẽ gìn giữ phàm hạnh Tỳ-kheo ni bằng sự tinh tấn không ngừng nghỉ. Đức Thế Tôn muốn họ quý trọng cơ hội được xuất gia sau khi đã thể hiện nhiều cố gắng”.

(Ảnh: *sưu tâm*)



nghau. Đây là nhân, đây là duyên, này Kimbila, khi Như Lai nhập diệt, diệu pháp được tồn tại lâu dài” [23]. Minh chứng hùng hồn về sự bình đẳng trong sự chứng đắc là đã có vô số Tỳ-kheo ni trong giáo pháp của Ngài tu hành đắc quả A-la-hán. Tỳ-kheo có mười vị đại đệ tử thì bên Tỳ-kheo ni cũng có mười vị Thánh Ni đầy đủ thần thông và trí tuệ không kém. “*Trong các vị nữ đệ tử Tỳ-kheo ni đã lâu ngày của ta, tối thắng là Mahāpajāpati Gotamī* Trong các vị nữ đệ tử... đại trí tuệ, tối thắng là *Khemā* Trong các vị nữ đệ tử... đầy đủ thần thông, tối thắng là *Uppalavannā* Trong các vị nữ đệ tử... trì luật, tối thắng là *Patācārā* Trong các vị nữ đệ tử... thuyết pháp, tối thắng là *Dhammadinnā* Trong các vị nữ đệ tử... tu thiền, tối thắng là *Nandā* Trong các vị nữ đệ tử... tinh cần tinh tấn, tối thắng là *Sonā* Trong các vị nữ đệ tử... thiên nhân, tối thắng là *Sakulā* Trong các vị nữ đệ tử... có thắng trí mau lẹ, tối thắng là *Bhaddā Kundalakesā* Trong các vị nữ đệ tử... nhớ đến các thời quá khứ, tối thắng là *Bhaddā Kapilānī* Trong các vị nữ đệ tử... đã chứng đạt đại thắng trí, tối thắng là *Bhaddā Kaccana* Trong các vị nữ đệ tử... mang thọ y, tối thắng là *Kisāgotami* Trong các vị nữ đệ tử Tỳ-kheo ni của Ta, đầy đủ tin thắng giải, này các Tỳ-kheo, tối thắng là *Sigalāmātā*” [24].

Dưới sự lãnh đạo của Mahāpajāpati Gotamī Ni chúng đã có những thành tựu nhất định và đã chứng minh cho nhân dân Ấn Độ thấy rằng người nữ cũng có khả năng ngang bằng người nam. Sự xuất gia và chứng đắc của bà đóng góp không nhỏ trong công cuộc giải

phóng nữ giới thời Ấn Độ, làm cho nữ giới Ấn Độ có niềm tin vững chắc hơn và giúp họ có thêm một sự lựa chọn khác với đời sống thế tục.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tương ưng I*, Thiên có kệ, chương III, Tương ưng Kosala II, Phẩm thứ 2, kinh Người Con Gái, Nxb. Tôn Giáo, 2013, tr.155
- [2] Thích Thanh Từ (dịch), *kinh Tăng Nhất A-Hàm*, tập 1 XX, Phẩm thiện trí thức, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr.348.
- [3] Thích Tuệ Sỹ (dịch), *kinh Trung A-Hàm*, kinh Thiện Sanh, Nxb. Hồng Đức, 2019, tr.170.
- [4] *Sđđ*, tr.170-171.
- [5] Daisaku Ikeda - Nguyễn Phương Đông, Trần Quan Tuệ (dịch), *Phật giáo một ngàn năm đầu*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.108.
- [6] Thích Trí Tịnh, *kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, phẩm Đề Bà Đạt Đa thứ mười hai, Nxb. Tôn giáo, 2011, tr.338.
- [7] Thích Trí Tịnh, *kinh Địa Tạng Bốn Nguyên*, Nxb. Tôn giáo, 2001, tr.181.
- [8] Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, 2000, tr.288.
- [9] Thích Nữ Trí Hải, *Trích dịch thiết yếu Luật Tứ phần Tỳ-kheo Ni*, Nxb. Tôn Giáo, 2008, tr.56.
- [10] *Sđđ*, tr.57.
- [11] *Sđđ*, tr.58.
- [12] Hajime Nakamura - Trần Phương Lan (dịch), *Đức Phật Gotama*, Nxb. Phương Đông, 2010, tr.499.
- [13] Minh Như (dịch), *kinh Đại Ai Đạo Tỳ-kheo ni*, Viện cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm, 2005, tr.10.
- [14] Thích Minh Châu, *kinh Tăng Chi Bộ*, tập II, chương tám, phẩm Gotamī, Nxb. Tôn Giáo, 2015, tr.376.
- [15] Minh Tuệ (dịch), *Đại Phật Sư*, tập 3, Nxb. Hồng Đức, 2019, tr.264.
- [16], [19] Thích Minh Châu, *Sđđ*, 2015, tr.378.
- [17] Indacanda (dịch), *Tam tạng Việt ngữ, Tiểu phẩm*, tập hai, X chương Tỳ khưu ni, Nxb. Tôn Giáo, 2017, tr.345.
- [18] *Sđđ*, tr.349.
- [20] Thích Tuệ Sỹ (dịch), *kinh trung A-hàm*, kinh Cù Đàm Di, Nxb. Hồng Đức, 2019, tr.40.
- [21] Thích Nữ Trí Hải, *Sđđ*, 2008, tr.81.
- [22] Thích Tịnh Hạnh (dịch), *Đại Tập 49*, Bộ Niết Bàn III - Số 376 đến 396, kinh Ma Ha Ma Da - Quyền Hạ, Nxb. Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, 2000, tr.645.
- [23] Thích Minh Châu (dịch), *kinh Tăng Chi Bộ*, chương năm pháp, phẩm Kimbila, kinh Kimbila, Nxb. Tôn Giáo, 2015, tr.823.
- [24] Thích Minh Châu (dịch), *Tăng Chi Bộ kinh*, Phẩm người tối thắng, Nxb. Tôn Giáo, 1988, tr.34.



HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp

PHẬT GIÁO
KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



So sánh một số điểm

tương đồng

SC. Thích Nữ Huệ Cảnh*

Tuy cả hai bộ kinh
Tăng Chi Bộ và
Tăng Nhất A-hàm
có điểm tương đồng
về kết cấu, đều
hướng đến người tu
tập được giải thoát
nhưng về trật tự sắp
xếp các bài kinh và
cả nội dung của hai
bản kinh này đều có
nhiều điểm khác biệt
đặc thù.

và dị biệt

giữa kinh Tăng Chi Bộ và kinh Tăng Nhất A-hàm

Việc so sánh nội dung giữa các bản kinh cụ thể hiện còn là việc vô cùng khó khăn vì theo *Lịch sử biên tập Thánh điển* ghi: “Hiện còn năm bộ hoặc bốn bộ A-hàm của mỗi bộ phái không đầy đủ, đặc biệt là tạng bản của Đại chúng bộ. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh điển, nếu đem tư liệu hiện còn của ba hệ phái lớn so sánh thì không thể đưa ra kết luận chính xác, vì phần lớn chỉ dựa vào hệ thống kinh điển thuộc thời kỳ Thượng tọa bộ”.

1. TƯƠNG ĐỒNG KINH TĂNG CHI BỘ VÀ KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

Kinh Tăng Chi Bộ (P. *Anguttaranikāya*) của tạng Pāli hệ Nam truyền tương đương với Tăng Nhất A-hàm (S. *Ekottarikāgama*, H. 增壹阿含經) theo truyền thống Bắc truyền. *Kinh Tăng Nhất A-hàm*, (S. *Ekottarikāgama*, H. 增壹阿含經) được thu vào *Đại Chính Tạng* tập 2, là một trong bốn bộ A-hàm của hệ Bắc truyền. Theo lời *Dẫn luận của kinh Tăng Chi Bộ* ghi rằng, *kinh Tăng Nhất A-hàm* được ngài Saṃghadeva (Tăng-già-đề-bà) dịch sang tiếng Hán vào năm 397-98. Cả hai Ngài đều là người Kashmir (Kế-tân). Khi phiên dịch, dường như ngài Saṃghadeva cũng sử dụng một phiên bản xưa hơn do ngài Dhammanandi (Đàm-ma-nan-

đề) người Tokharian (Khương-cư) truyền khẩu lại. Rất tiếc những bản gốc tiếng Sanskrit đều không còn, ngoài những bài kinh rời rạc tìm được ở miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ (Turkestan) [1].

Cứ theo Hán dịch *Tứ A-hàm* của học giả Tì Kì Chính Trị người Nhật và *Hán Ba Tứ Bộ Tứ A-hàm chiếu lục* của học giả người Nhật khác là Akanuma Chizen (Xích Chiểu Trí Thiện), trong 472 kinh của Tăng Nhất A-hàm bản Hán dịch, chỉ có 136 Kinh có nội dung tương đương hoặc có thể đối chiếu với *Tăng Chi Bộ* tiếng Pāli. Các sách đã dẫn còn chỉ ra rằng trong *Tăng Chi Bộ* không bao hàm tư tưởng Đại thừa của kinh Hán dịch. Và lại, cũng ít thấy có dấu vết mở rộng và sửa đổi, cho nên việc biên soạn *Tăng Chi Bộ* chắc phải

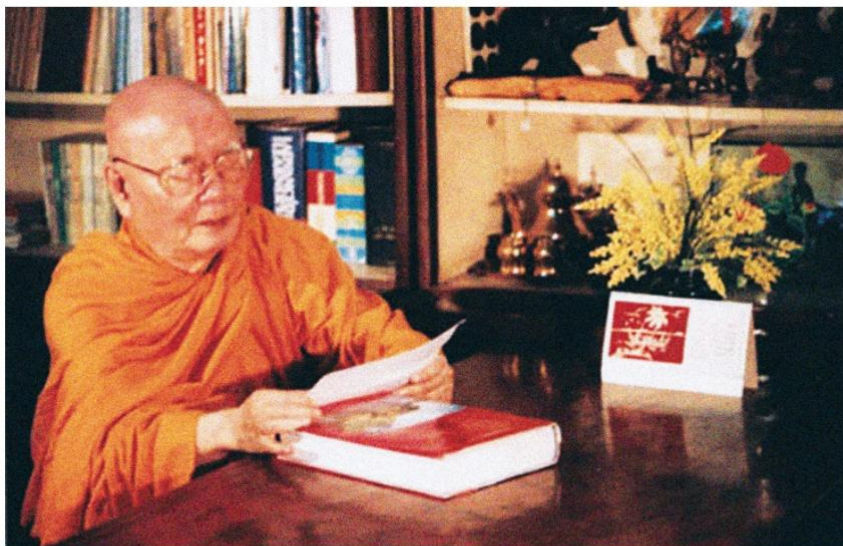
sớm hơn kinh Hán dịch, tức đã được hoàn thành vào khoảng thế kỷ I Tây lịch. Còn phần giải đề *kinh Tăng Nhất A-hàm* trong *Phật Quang Đại Tạng kinh* thì nói rằng giữa *Tăng Nhất A-hàm* và *Tăng Chi Bộ* có tất cả 153 kinh tương đương hoặc giống nhau [2]. Theo tác giả đếm được từ thư mục đối chiếu của cuốn *Tăng Nhất A-hàm Tổng mục lục* có 110 bài kinh giống nhau. Điều này nói lên giữa hai bản kinh thuộc hai truyền thống biên tập khác nhau, hai vùng truyền bá khác nhau nhưng tìm được những điểm chung, có khả năng những bài kinh này cùng do một bản kinh (cổ xưa hơn, đã mất) được biên tập trước đó để lại, nhưng dưới sự ảnh hưởng của vị trí địa lý và phong tục, tư tưởng bộ phái sau khi biên tập lại đã phát triển thêm.

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ

Truyền thống thiết lập nội dung dựa trên trật tự pháp số trong *Tăng Chi Bộ* cũng như *Tăng Nhất A-hàm* là một trong những phương cách phổ biến đề ghi nhớ và truyền bá kinh điển. Vì trong thư tịch cổ văn của Ấn Độ vấn đề này còn được phát hiện trong tác phẩm kinh điển *Sthānāṅgasūtra*, *Samavāyāṅga* [3] của Kỳ-na giáo (Jain) và cả trong chương *Udyoga Parva* của trường ca *Mahābhārata* [4]. Những nhà biên tập *Tăng Chi Bộ* cũng như *Tăng Nhất A-hàm* đã đưa truyền thống pháp số vốn có trong nền văn học cổ đại Ấn Độ làm cấu trúc chủ đạo, xuyên suốt và chi phối toàn bộ văn bản [5]. *Tăng Chi Bộ kinh* và *Tăng Nhất A-hàm*, biên tập từ một pháp (ekākanipāta), hai pháp (dukanipāta) tăng dần cho đến mười một pháp (ekādasanipāta). *Ngũ phần luật* của Hóa địa bộ, *Tứ phần luật* của Pháp tạng bộ (*Dharmaguptakāh*) cũng nói như vậy [6]. Nhiều người cho rằng, hai bộ này chứa đựng những lời dạy của Đức Phật còn mang tính nguyên sơ nhất [7]. Trong lời giới thiệu của Hòa thượng Thích Minh Châu ghi: “Chúng tôi tin rằng hai tạng kinh có những đoạn giống nhau, có nhiều đoạn bổ túc cho nhau, có những đoạn soi sáng cho nhau” [8].

Tuy cả hai bộ *Tăng Chi Bộ* và *Tăng Nhất A-hàm* có điểm tương đồng về kết cấu, đều hướng đến người tu tập được giải thoát nhưng về trật tự sắp xếp các bài kinh và cả nội dung của hai bản kinh này đều có nhiều điểm khác biệt đặc thù.

2. DỊ BIỆT KINH TĂNG CHI BỘ VÀ KINH TĂNG NHẤT A-HÀM



Trong lời giới thiệu của Hòa thượng Thích Minh Châu ghi: “Chúng tôi tin rằng hai tạng kinh có những đoạn giống nhau, có nhiều đoạn bổ túc cho nhau, có những đoạn soi sáng cho nhau” (Ảnh: thuvienhoasen.org)

Trước nhu cầu bức thiết trong dòng chảy lịch sử, việc giữ gìn giáo nghĩa lời Phật dạy, đòi hỏi một hệ thống hoàn chỉnh, mạch lạc, đó là điều vô cùng quan trọng; trong đó bộ phận giáo nghĩa quan hệ với nhau một cách nhất quán, nhờ vậy có thể nhận thức căn bản và phổ quát về giáo nghĩa, có thể ghi nhớ và truyền tụng. Đây không đơn giản là vấn đề nghe học, ghi nhớ và thấu hiểu lời Phật dạy mà còn là vấn đề duy trì tính thống nhất và chính thống của giáo nghĩa. Hai yêu cầu căn bản này tuy đã được đề cập nhiều lần bởi chính Đức Phật, cũng như các đại đệ tử trong thời Phật tại thế, nhưng không được duy trì nguyên vẹn bởi áp lực thời đại và địa lý [9].

Tên gọi *Tăng Chi* là cách gọi riêng biệt của phái Đồng Diệp bộ còn *Tăng Nhất* là cách gọi phổ biến [10]. Sự khác nhau thứ

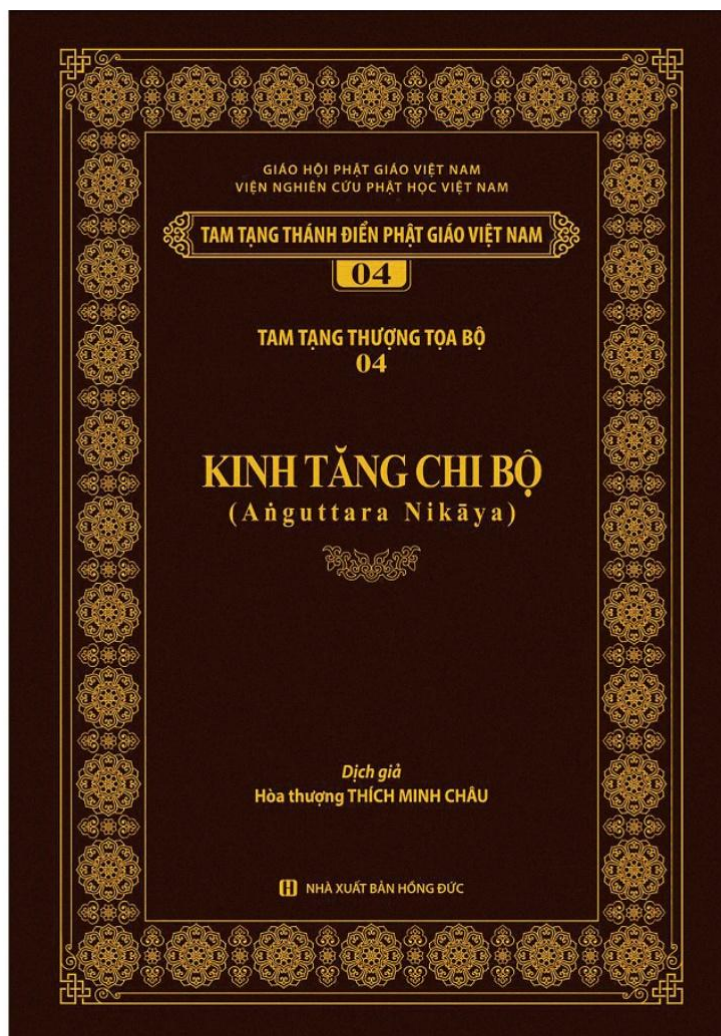
hai, theo *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy* cho rằng, bản tụng của Đại chúng bộ phân phái về sau, phía trước đã có phẩm tựa. *Phân biệt công đức luận* lại rằng, *Phái Tát-bà-đa* không có bài tựa. *Kinh Tăng Chi* cũng không có bài tựa, có thể thấy tụng bản của hệ phái *Thượng tọa bộ* (Sthavira) là không có bài tựa; đây là sự sai khác về có bài tựa và không có bài tựa [11]. Theo bản hiện còn được chia thành 52 phẩm. Sắp xếp theo thứ tự: Đầu tiên là phẩm Tựa; từ phẩm thứ hai về sau, là từ 1 pháp đến 11 pháp. Bố cục của toàn bộ kinh như sau [12]:

1. Phẩm Tựa
2. Thiên một pháp, 109 kinh, 13 phẩm
3. Thiên hai pháp, 65 kinh, 6 phẩm
4. Thiên ba pháp, 40 kinh, 4 phẩm
5. Thiên bốn pháp, 61 kinh, 7 phẩm

6. *Thiên năm pháp*, 47 kinh, 5 phẩm
7. *Thiên sáu pháp*, 22 kinh, 2 phẩm
8. *Thiên bảy pháp*, 25 kinh, 3 phẩm
9. *Thiên tám pháp*, 20 kinh, 2 phẩm
10. *Thiên chín pháp*, 18 kinh, 2 phẩm
11. *Thiên mười pháp*, 26 kinh, 3 phẩm
12. *Thiên mười một pháp*, 39 kinh, 4 phẩm.

Trên đây là bản *kinh Tăng Nhất* truyền bá sang hướng Bắc do sự ảnh hưởng vùng miền, văn hóa nhận thức nơi đó nên *kinh Tăng Nhất* có mang sắc thái của bộ phái Đại chúng. Còn *kinh Tăng Chi Bộ* (*Anguttara Nikāya*) là bộ kinh thuộc Phật giáo *Thượng tọa bộ* (Theravāda) được bảo tồn và lưu truyền của phái *Đồng Diệp bộ* ở Nam phương mang tính bảo thủ của các Trưởng lão [13]. *Tăng Chi Bộ* là do Tôn giả Anuruddha và chúng đệ tử thuộc nhóm của Ngài truyền tụng, giữ gìn [14]. Truyền bản *Tăng Chi Bộ* được ghi lại đầu tiên bằng ngôn ngữ Sinhala do một nhóm các vị Tỷ-kheo tại Alu Vihāra gần Mātale thực hiện vào năm 454 sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn (35-32 TCN) [15].

Theo *Luận Phân Biệt Công Đức*, *kinh Tăng Nhất* được truyền từ *Nhất Thiết Hữu bộ*. Vì dịch giả của Kinh này xuất thân trong địa bàn truyền giáo của *Nhất Thiết Hữu bộ*. Một ý kiến khác của ngài Từ Ân cho rằng, *kinh Tăng Nhất* mang đậm sắc thái Đại thừa nên bản Kinh này được truyền từ *Đại chúng bộ*. Nhưng theo học giả Lương Khải Siêu nhận định, *kinh*



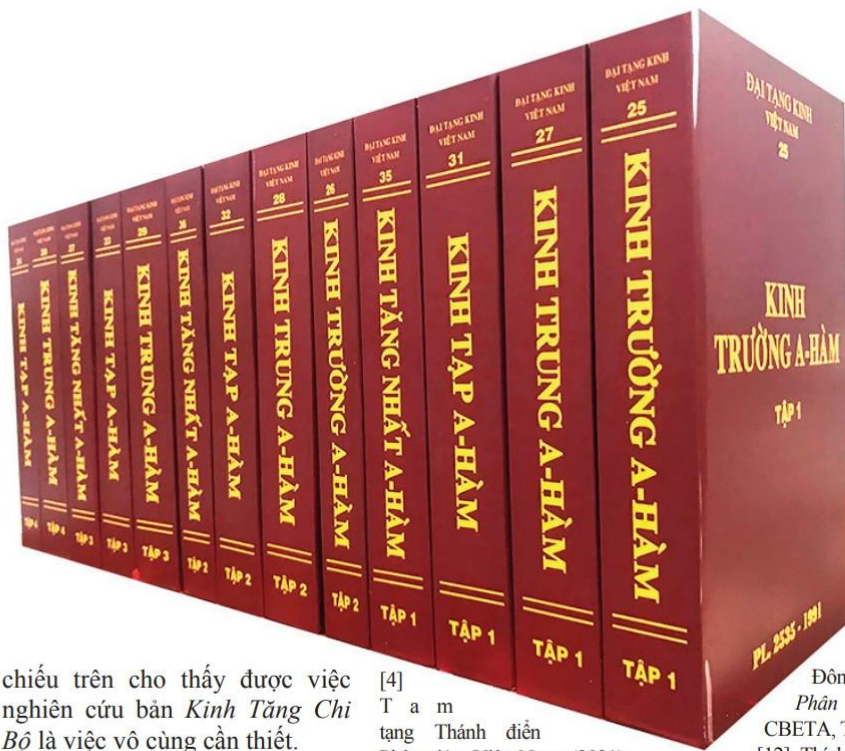
Kinh Tăng Chi Bộ (P. Anguttaranikāya) của tạng Pāli hệ Nam truyền tương đương với *Tăng Nhất A-hàm* (S. Ekottarikāgama, H. 增壹阿含經) theo truyền thống Bắc truyền. (Ảnh: sưu tầm)

Tăng Nhất do *Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* truyền được thêm vào sau này các bản của *Đại chúng bộ* [16]. Đồng quan điểm trên, trong cuốn *Tăng Nhất A-hàm Tổng mục lục* ghi: “*Yếu tố Đại thừa trong Tăng Nhất là hiển nhiên ngay trong phẩm Tựa*” [17]. Vì vậy, tác giả tán đồng các quan điểm của các học giả trên.

Việc so sánh nội dung giữa các bản kinh cụ thể hiện còn là việc vô cùng khó khăn vì theo *Lịch sử biên tập Thánh điển* ghi: “*Hiện còn năm bộ hoặc bốn bộ A-hàm của mỗi bộ phái không đầy đủ, đặc biệt là tụng bản của Đại*

chúng bộ. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh điển, nếu đem tư liệu hiện còn của ba hệ phái lớn so sánh thì không thể đưa ra kết luận chính xác, vì phần lớn chỉ dựa vào hệ thống kinh điển thuộc thời kỳ *Thượng tọa bộ*” [18]. Trong *Tăng Nhất A-hàm* có tư tưởng Đại thừa và biên tập nhiều loại thí dụ, điều đáng tiếc là bản Hán dịch không hoàn hảo [19], không thể tạo niềm tin cho học giả khi nghiên cứu về hình thức ban đầu của *Tăng Nhất A-hàm*; trong khi đó *Tăng Chi Bộ* có nhiều dấu tích khá cổ xưa. Văn phong gần gũi, diễn tả đời sống một cách mộc mạc. Từ việc đối

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



Cứ theo Hán dịch *Tứ A-hàm* của học giả Tì Kì Chính Trị người Nhật và *Hán Ba Tư bộ tứ A-hàm chiếu lục* của học giả người Nhật khác là Akanuma Chizen (Xích Chiếu Trị Thiện), trong 472 kinh của Tăng Nhất A-hàm bản Hán dịch, chỉ có 136 kinh có nội dung tương đương hoặc có thể đối chiếu với *Tăng Chi Bộ* tiếng Pāli. (Ảnh: sưu tầm)

chiếu trên cho thấy được việc nghiên cứu bản *Kinh Tăng Chi Bộ* là việc vô cùng cần thiết.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* SC. Thích Nữ Huệ Cảnh - Học viên Cao học khóa III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (2021), *kinh Tăng Chi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxxii. (Xem thêm, G.P. Malalasekera (ed), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. I (The Government of Ceylon, 1961-65), p.630).

[2] Tham khảo: Trang tra cứu Đại từ điển Phật học Phật Quang (rongmotamhon.net). 27/3/2022. Chánh tạng: 據日本學者姊崎正治之漢譯四阿含 (The four Buddhist āgamas in Chinese), 及赤沼智善之漢巴四部四阿含互照錄所, 漢譯增一阿含四七二經中, 與巴利文增支部內容相當或可資對比者, 僅有一三六經。同書又舉出, 增支部中不含漢譯經之大乘思想, 且少增廣及竄改之痕跡, 故其完成編纂應較漢譯經為先, 於西元第一世紀頃即存。此外, 另於佛光大藏經增一阿含經之題解則謂, 增一阿含與增支部之相當經或類似經, 共有一五三經。

[3] Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (2021), *kinh Tăng Chi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. XXXII. (Xem thêm, Maurice Winternitz, *A History of Indian Literature*, vol. 2 (Delhi. Motilal Banarsidass, 1993), p. 63).

[4] Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (2021), *Kinh Tăng Chi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. XXXII. (Xem thêm, Oskar van Hinüber, *Handbook of Pali Literature* (Berlin: Walter de Gruyter, 1996), p. 40).

[5] Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (2021), *kinh Tăng Chi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. XXXII. (Xem thêm, Oskar van Hinüber, *Handbook of Pali Literature* (Berlin: Walter de Gruyter, 1996), p. 40).

[6] Thích Phước Sơn toàn tập, tr. 738, (xem thêm: *Ngũ phần luật*, quyển 30 (ĐCT 22, tr. 191a); *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b20-24).

[7] Thích Nguyên Hùng, *Tổng Quan Bốn Bộ A Hàm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014, tr. 15.

[8] Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (2021), *kinh Tăng Chi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. XXII.

[9] Thích Đức Thắng, Tuệ Sỹ (dịch, biên soạn), *Tăng Nhất A- Hàm Tổng mục lục*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2017 (tái bản lần 2), tr. 13.

[10] Thích Ân Thuận, *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*, Thích Phước Sơn và nhiều người khác (dịch), Nxb. Phương Đông, 2015, tr. 1032. (Xem thêm: *Vọng Nguyệt Phật giáo đại Từ điển*, tr. 3033b-c).

[11] Thích Ân Thuận, *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*, Thích Phước Sơn và nnk (dịch), Nxb. Phương

Đông, 2015, tr. 1032. (Xem thêm: *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 34b).

[12] Thích Ân Thuận, *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*, Thích Phước Sơn và nhiều người khác (dịch), Nxb. Phương Đông, 2015, tr. 1034-1035.

[13] Đồng Diệp bộ là một bộ phái của hệ Phân Biệt Thuyết (Vibhajyavāda), thuộc hệ Thượng tọa bộ (Sthavira). Thích Ân Thuận, *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy* (Thích Phước Sơn và các dịch giả khác), Nxb. Phương Đông, 2015, tr. 681.

[14] Indacada (Trương Đình Dũng dịch), *Điều Pháp yếu lược*, Nxb. Đà Nẵng, 2011, tr. 19.

[15] Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (2021), *kinh Tăng Chi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxxii. (Xem thêm: Étienne Lamotte, *History of Indian Buddhism* (Paris, Institut Orientaliste Louvain La-Neuve, 1988), p. 558).

[16] Thích Nguyên Hùng (biên soạn), *Tổng Quan Bốn Bộ A-hàm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014, tr. 28.

[17] Thích Đức Thắng - Tuệ Sỹ (dịch, biên soạn), *Tăng Nhất A- hàm Tổng mục lục*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2017 (tái bản lần 2), tr. 20.

[18] *Phước sơn toàn tập, tập 6*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr. 482.

[19] Thích Đức Thắng và Tuệ Sỹ (dịch, biên soạn), *Tăng Nhất A-hàm Tổng mục lục*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2017 (tái bản lần 2), tr. 27.

VƯỜN THIÊN MỘT CỒI THONG DONG

Nguyễn Thánh Ngã

Một hôm về giữa thiên nhiên
Dừng chân ngồi lại vườn thiên cỏ xanh
Trong dày đặc cõi mong manh
Thung thăng lưới nhện giăng mảnh tơ vương

Im nghe trong cõi nghìn sương
Ai như chiếc lá quán đường. Chợt rơi
Tiếng gì lặng ngắt mù khơi
Tiếng con diệp trắng chân trời ửng mây

Hồ in bóng núi khói lay
Búp sen nào nở động vẩy cá rồi
Mùi hương nhẹ tựa mây trôi
Tiếng phong linh rụng bên đồi cỏ lau

Áo Sư ô ruộng mới khâu
Thế Tôn hiện giữa nắng màu thủy tinh
Dòng sông như một pho kinh
Mặt trời về tụng bình minh mấy dòng

Thong dong ngồi giữa thong dong
Mới hay cùng tận ở trong tận cùng
Ngồi đây núi biếc chấp chùng
Mới hay có những lạ lùng. Chưa hay...



KHÚC SUỐI NGUỒN TỪ BÌ



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Khúc suối nguồn Từ bì
Từ lời ru của mẹ
Thương người như thương thân
Dạy con từ tấm bé...

Khúc suối nguồn Từ bì
Biết trải lòng nhân ái
Biết sẻ chia với đời
Biết cho là còn mãi...

Khúc suối nguồn Từ bì
Biết yêu thương tất cả
Biết nhường nhịn, bao dung
Biết "từ bì, hỷ xả"...

Khúc suối nguồn Từ bì
Làm điều lành, điều tốt
Buông bỏ tham, sân, si
Nghe lòng mình nhẹ bớt...

Khúc suối nguồn Từ bì
Mạch ngầm lòng nhân nghĩa
Sống trong tình yêu thương
Đẹp vị đời thấm thía...



PHẬT GIÁO
KHOA HỌC & TRIẾT LÝ

Tự lực và



Jātaka hay còn gọi là kinh Bản sanh hay Bổn sanh hoặc những câu chuyện về tiền thân của Đức Phật.

Tha lực

qua một số mẫu chuyện trong Jātaka

SC. Thích Nữ Chúc Hào

ĐẶT VẤN ĐỀ

Có thể thấy, tiến trình từ nhân đến quả được diễn ra nhanh hay chậm còn phải phụ thuộc vào duyên. Trong *Jātaka* cũng đã thể hiện trọn vẹn tinh thần ấy. Bộ kinh kể về những câu chuyện tiền thân của Đức Phật khi còn là Bồ tát, với những hạnh nguyện rộng lớn cùng sự nỗ lực và tinh tấn không ngừng, cuối cùng Ngài cũng đã trở thành bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Tự lực là yếu tố cần thiết để người tu tập có thể vững bước đi trên con đường tìm cầu chân lý giải thoát. Bởi Phật giáo xem con người làm nền tảng trung tâm, có khả năng chuyển hóa được nghiệp thức và tự cởi bỏ sợi dây tham ái để đi đến bến bờ giác ngộ. Bên cạnh đó, tha lực lại là một yếu tố quan trọng không kém trong cuộc hành trình tu tập lâu dài. Tha lực được xem như là chiếc phao nổi để người hành giả có thể nương tựa mà vượt qua biển khổ. Điều đó cũng đồng nghĩa chúng ta còn nương nhờ vào giáo lý cũng như sự gia hộ của Phật và Bồ tát tu tập để cùng hòa chung vào tiến trình tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Cho nên, tự lực và tha lực là hai yếu tố song hành để trợ giúp người thực hành Bồ tát đạo mau chóng đạt được kết quả giác ngộ.

KHÁI QUÁT VỀ BỘ JĀTAKA

Jātaka hay còn gọi là “*kinh Bản Sanh*” hay “*kinh Bốn Sanh*” hoặc những câu chuyện về tiền thân của Đức Phật. Đây là một trong những tác phẩm văn học nổi tiếng của đất nước Ấn Độ nói chung và Phật giáo nói riêng. “*Kinh Bốn Sanh được phân ra làm hai loại là do Kinh sư lưu truyền và Luật sư lưu truyền. Bốn Sanh do Kinh sư lưu truyền không ngoài Bốn sự, tức là những câu chuyện về kiếp trước của các bậc tiên hiền trong dân tộc Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo... Bốn Sanh do Luật sư lưu truyền căn cứ vào những việc phát sinh của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni hoặc Tăng đoàn, để thuyết minh về đời quá khứ, sự kiện này sớm đã như vậy. Cuối cùng chỉ cho người nào đó trong quá khứ, chính là người nào đó trong hiện tại*” [1].

Về niên đại, kinh được biên tập trong khoảng thời gian là 700 năm, từ năm 300 TCN cho đến khoảng năm 400. Các câu chuyện về *Jātaka* được vẽ khắc trên đá có niên đại lâu năm tại các di tích cổ có vẽ về những câu chuyện tiền thân của Đức Phật và những câu chuyện dân gian Ấn Độ. Có thể nhận thấy ngoài những câu chuyện mang đậm nét lịch sử và tính triết học của Phật giáo, còn có những nội dung câu chuyện mang tính chất văn hóa của địa phương, không đúng theo tinh thần Phật giáo. Ví dụ, câu chuyện số 546

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ

“*Đường hầm vĩ đại*” *Tiền thân Māha - Ummagga*, trong đó câu chuyện thứ hai, nói về bậc trí phán xử cho hai người tranh giành đàn bò với nhau, cuối cùng kẻ trộm cũng lộ diện qua cách phán xử khéo léo của bậc trí, kẻ trộm bị phát hiện và những kẻ lính của Bồ tát liền chặt tay và chân. Nếu là Bồ tát trong vai trò trí giả và có quyền phán xử thì sẽ không để cho người ta chặt chân tay như vậy. Giả như có phạt thì chỉ cần những hình phạt nhẹ, hoặc chỉ cần khuyên người đó từ bỏ việc ác cũng như khuyên thực hành điều thiện để trở thành một người có chánh hạnh, vì điều đó nói lên tinh thần từ bi và trí tuệ của Đạo Phật. Như việc Đức Phật thí dụ về người bị trúng mũi tên độc, điều cần thiết và cấp bách là cứu người trước, chứ không quan trọng mũi tên từ đâu tới, do ai bắn và làm bằng chất liệu gì. Cho nên, có thể nhận định đây là cách lồng ghép văn hóa bản địa tại đất nước Ấn Độ hoặc văn hóa Hy Lạp cổ đại trong việc xét xử người phạm tội, nhằm cảnh tỉnh những kẻ xấu, thông qua hình thức trừng phạt như chặt chân, chặt tay... Trong suốt khoảng thời gian khá dài, việc kết tập bộ kinh này có lồng ghép một phần văn hóa của một quốc gia lân cận là điều không thể tránh khỏi.

Trong quá trình kết tập và hình thành Tam tạng kinh điển, *Jātaka* là những câu chuyện được biên tập sau Đức Phật nhập Niết bàn 100 năm, qua hình thức truyền miệng và sau khoảng thời gian tiếp tục biên chép các ngôn ngữ cổ được đưa vào hệ thống kinh điển của Phật giáo. *Tập kinh Bốn Sanh* chính do các đệ tử của Đức Phật trước tác và để phổ biến những lời dạy của Đức Phật. Tuy nhiên, các chuyện tiền thân này thật sự là những tác phẩm có giá trị về mặt văn học và sử học, một mặt giới thiệu cho chúng ta sự phong phú và nét đại chúng của các chuyện cổ tích Ấn Độ thuộc nền văn học dân gian liên hệ đến Đạo Phật. Các câu chuyện này được biên tập trong *Tiểu Bộ kinh* bằng ngôn ngữ Pāli. Ở Việt Nam, *Tiểu Bộ kinh* được Hòa thượng Thích Minh Châu và Giáo sư Trần Phương Lan Việt dịch, là bộ kinh quan trọng trong hệ thống kinh điển Nguyên thủy.

Trong văn học Pāli gồm có 12 thể loại và 12 cách hành văn. *Jātaka* gồm 547 bài thơ thông qua 550 câu chuyện và có cách hành văn đặc trưng, các câu chuyện ban đầu ngắn nhỏ, về sau được kê dài ra và các câu thơ cũng theo số lượng ngày càng tăng. Mỗi *Jātaka* gồm có bốn phần:

1) Câu chuyện hiện tại: Một câu chuyện xảy ra trong

thời Đức Phật tại thế và do câu chuyện này nên Đức Phật kể một câu chuyện thời quá khứ.

2) Câu chuyện thời quá khứ có liên hệ đến những nhân vật trong câu chuyện hiện tại. Trong chuyện quá khứ luôn có sự hiện diện của vị Bồ tát là tiền thân của Đức Phật.

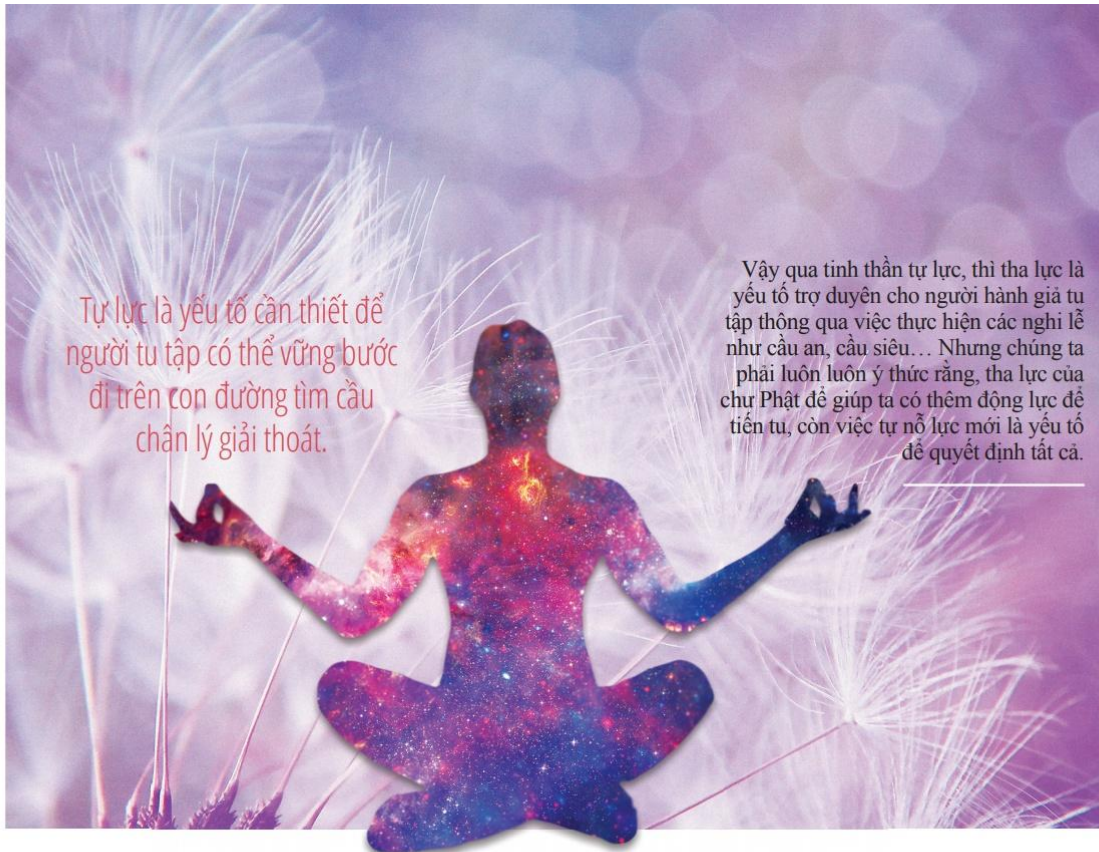
3) Giải thích bài kệ hay một số danh từ trong câu chuyện quá khứ.

4) Phần kết hợp: Đức Phật kết hợp mẫu chuyện hiện tại và quá khứ, có khi thêm một bài thuyết pháp, kết quả của bài ấy và cuối cùng là phần nhận diện Bốn sanh, chỉ rõ sự liên hệ giữa những nhân vật chính trong hai câu chuyện quá khứ và hiện tại.

Trong *Jātaka* các kiếp mà Bồ tát được nhắc tới ở nhiều hình dạng khác nhau, có khi ở loài người, có khi ở trong loài động vật như: nai, heo, chó, khỉ... Tựu trung, các con vật mà Bồ tát đã trải qua các con vật không lớn hơn ngoài con voi và nhỏ nhất là con chim se se. Những câu chuyện càng về sau càng thêm nhiều bài kệ, cùng một câu chuyện nhưng được kết nối liên tiếp với nhau và mở ra những tình huống khiến câu chuyện trở nên dài hơn và có nhiều bài kệ. Ví dụ, trong câu chuyện số 546 *Chuyện “Đường hầm vĩ đại” (tiền thân Māha - Ummagga)* nói về những thắng trí của Đức Phật thuở quá khứ khi còn là Bồ tát, Đức Phật đã kể lại Ngài liên tiếp vượt qua những thử thách của vị vua đối với bậc trí giả, trong chuyện này Bồ tát đã phải trải qua ba mươi thử thách lớn nhỏ, cuối cùng được vua và dân chúng tôn trọng và cung kính.

TINH THẦN TỰ LỰC VÀ THA LỰC QUA CÁC MẪU CHUYỆN JĀTAKA

Chuyện tiền thân số 22 Chuyện “Con chó” (Tiền thân Kukkura) Đức Phật kể về việc lợi ích cho bà con và Ngài kể câu chuyện như sau: Trong đời quá khứ, Bồ tát sanh làm con chó rất thông minh, với hàng trăm con chó khác sống vây quanh. Ở trong thành cũng có một đàn chó của nhà vua. Đêm xuống, các con chó của nhà vua leo xuống lầu cần đứt da và dây cương, vua nổi giận cho bắt giết hết các loài chó, chỉ trừ đàn chó trong cung vua. Các con chó còn lại lo sợ và thưa cùng chó đầu đàn, vì thương các con chó còn lại, rồi Ngài hướng tâm đến các Ba-la-mật, đặt hạnh từ bi lên hàng đầu, Ngài nguyện: “*Không một ai dám quăng đá hay gây để hại ta. Rồi Bồ tát một mình đi vào thành*” [2]. Bồ tát liền chạy vào cung vua, sau đó gặp vua và giải thích cho vua nghe, cố gắng thuyết phục vua bằng cách chứng minh rằng các con chó



Tự lực là yếu tố cần thiết để người tu tập có thể vững bước đi trên con đường tìm cầu chân lý giải thoát.

Vượt qua tinh thần tự lực, thì tha lực là yếu tố trợ duyên cho người hành giả tu tập thông qua việc thực hiện các nghi lễ như cầu an, cầu siêu... Nhưng chúng ta phải luôn luôn ý thức rằng, tha lực của chư Phật để giúp ta có thêm động lực để tiến tu, còn việc tự nỗ lực mới là yếu tố để quyết định tất cả.

trong cung vua mới là kẻ cần da và dây cương. Cuối cùng sự thật được bày ra trước mắt, vua hoan hỷ tin chịu và cung kính thực hành theo bài kệ của Bồ tát. Thuở ấy, vị vua là Ananda, hội chúng là bảy chó hiền lành, còn con chó hiền trí là Đức Phật vậy.

Chuyện số 57 Chuyện “Khi chúa” (Tiền thân Vānarinda): Câu chuyện được Đức Thế Tôn kể về những âm mưu mà Đề-bà-đạt-đa muốn hại Như Lai, không những ở đời này mà những đời trước Đề-bà-đạt-đa cũng đã từng hại Đức Phật. Sau đó, Phật kể chuyện quá khứ, Bồ tát sanh làm con khi chúa có sức mạnh, thông minh và thân to lớn, hằng ngày sinh sống gần một dòng sông. Có một đôi vợ chồng cá sấu cũng đang sinh sống ở dưới bờ sông. Ngày kia, cá sấu cái mang thai và thèm ăn quả tim khi, vì muốn chiều lòng vợ nên cá sấu đực hứa sẽ đem quả tim khi về cho vợ ăn. Sau một hồi rình rập và chờ đợi, cá sấu đực cũng gặp được khi chúa, nhưng con khi thông minh kia đã biết được lòng dạ và ý muốn của cá sấu đực sẽ lấy quả tim của mình. Biết không còn con đường nào để thoát nên khi chúa nghĩ ra kế nói rằng cá sấu đực hãy mở miệng ra, cá sấu đực nghe vậy và làm theo không có chút nghi ngờ. Lúc đó, khi chúa nhanh chân nhảy lên đầu của sấu đực và thoát sang bờ bên kia. Cá sấu đực thấy vậy xem là việc chưa từng có, tán thán con khi chúa và trở về chỗ của mình. Sau khi Đức Phật kể chuyện xong và nhận diện những tiền thân, con cá sấu cái là nàng

Cincamanavika, con cá sấu đực là Đề-bà-đạt-đa, còn khi chúa chính là Đức Phật vậy.

Chuyện số 178 Chuyện “Con rùa (Tiền thân Kacchapa): Câu chuyện được Đức Phật kể về chàng thanh niên vì nghe theo lời cha mẹ nên đã chạy thoát được dịch bệnh thổ tả đang hoành hành tại ngôi làng. Sau khi thoát nạn xong, chàng trở về lại ngôi làng cũ và đào lấy cửa của cha mẹ chàng đã chôn cất, từ đó chàng sống cuộc sống no đủ, hạnh phúc. Chàng thanh niên sau đó đến đánh lễ Đức Phật, Ngài hỏi nguyên nhân tại sao dịch thổ tả lây lan như thế nhưng anh lại thoát được. Sau khi nghe chàng thanh niên kể lại sự tình, Đức Phật tán thán hành động của anh và theo lời thỉnh cầu của chàng thanh niên, Ngài kể lại câu chuyện quá khứ. Thuở xưa, Bồ tát sống ở thành Bala-nại sinh sống bằng nghề thợ gốm, gần đó có một hồ nước rộng lớn có nối với sông, mùa khô thì tách riêng với con sông. Các con cá và rùa sống chung ở trong đó, đến thời biết mùa khô hạn sẽ đến, các loài cá rùa biết như thế bèn theo nước ra sông lớn. Có một con rùa vì quỵên luyến chỗ ở nên không chịu đi mà ở lại tại hồ khô đó. Bồ tát đi đào đất vô tình cuộc trúng phải rùa đang lẩn trong đất, nghe rùa than thở và hiểu sự tình, Ngài gọi mọi người tới và chia sẻ những đặc tính vô thường của vạn vật, và khuyên mọi người phải tỉnh giác, siêng tạo các điều thiện và khi mạng chung họ sanh về thiên giới. Lúc đó, con rùa là Ananda, còn người làm đồ gốm là Đức Phật vậy.

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



Tự lực và tha lực là hai yếu tố
không thể thiếu trong lộ trình tìm
kiếm ánh sáng giải thoát.

Trong ba câu chuyện của *Jātaka* luôn ẩn chứa tinh thần tự lực thông qua sự tỉnh giác của Bồ tát. Các câu chuyện tiền thân của Đức Phật luôn nối tiếp nhau, từ hình trạng này sang hình trạng khác. Trong câu chuyện số 22, Bồ tát với hình trạng là con chó đầu đàn có lòng từ bi rộng lớn, vì muốn cứu những con chó còn lại khỏi sự nguy hiểm nên hy sinh không tiếc thân mạng. Nếu con chó kia sợ chết và sợ bị ném đá thì sẽ không làm được việc rộng lớn như thế. Tinh thần tự lực là sức mạnh để tự cứu bản thân mình và cứu được những chúng sanh khác. Câu chuyện số 57 cũng được bộc lộ yếu tố tự lực mạnh mẽ qua hình ảnh con khỉ chúa thông minh và khéo léo, biết được ý đồ của con cá sấu kia mà vượt thoát khỏi sự nguy hiểm. Vậy, con đường giải thoát phải được xây dựng bằng yếu tố tự lực, sự nỗ lực phá bỏ vô minh không ngừng nghỉ để đạt đến quả vị Phật thông qua hình ảnh minh chứng đó là Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Nhắc tới tha lực, ta sẽ liên tưởng đến tha lực niệm Phật, có nghĩa là niệm Phật cầu tha lực, đặc biệt là Đức Phật A Di Đà của pháp môn Tịnh độ. Tịnh độ tông với pháp môn niệm Phật thông qua hình ảnh Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây phương Cực lạc cùng Thánh chúng đón chờ và tiếp dẫn những chúng sanh có tâm quy hướng về thế giới của Ngài. Trong pháp môn Tịnh độ, yếu tố tha lực được phát huy tác dụng mạnh mẽ để áp dụng vào trong phương pháp tu tập và được thể hiện qua ba yếu tố của hành giả tu tập, đó là Tín, Hạnh và Nguyện. Trong câu chuyện số 22, Bồ tát muốn vượt khỏi sự nguy hiểm,

cũng nhờ vào sự phát nguyện. Các bản kinh Đại thừa, các vị Phật, Bồ tát đều có những hạnh nguyện rộng lớn để cứu giúp chúng sanh, như Đức Phật A Di Đà thì có 48 lời nguyện, Đức Phật Dược Sư thì phát 12 nguyện rộng lớn, Ngài Quán Thế Âm trong phẩm “*Phổ Môn của kinh Pháp Hoa*” thì Ngài dùng nguyện lực để quán chiếu âm thanh của chúng sanh mà cứu khổ, hình ảnh ngài Địa Tạng với nguyện lực rộng lớn muốn cứu độ tất cả chúng sanh thành Phật rồi sau đó Ngài mới chịu thành Phật.

Vậy, qua tinh thần tự lực thì tha lực là yếu tố trợ duyên cho người hành giả tu tập thông qua việc thực hiện các nghi lễ như cầu an, cầu siêu... Nhưng chúng ta phải luôn luôn ý thức rằng, tha lực của chư Phật để giúp ta có thêm động lực để tiến tu, còn việc tự nỗ lực mới là yếu tố để quyết định tất cả.

Tự lực và tha lực là hai yếu tố có liên quan đến sử dụng sức lực của mình hoặc nương nhờ vào sức lực của người khác. Điểm quan trọng là hai yếu tố này bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Một người muốn đi qua con sông lớn ngoài sự quyết tâm cần phải có phương tiện, phương tiện đó được xem như là tha lực, người đi trên chiếc thuyền phải vận dụng một cách khéo léo để cùng với chiếc thuyền di chuyển đến đích an toàn. Tha lực được ví như hình ảnh là chiếc thuyền để nương nhờ đó mà qua sông, hoặc là nhờ vào ngón tay để thấy được mặt trăng. Cũng vậy, Đức Phật tùy vào những hạng người có căn cơ, trình độ khác nhau mà rộng nói các pháp môn để cho chúng ta tu tập, các

bộ kinh Đại thừa đã chủ trương và đề cập đến như: Kinh Pháp Hoa, kinh A Di Đà, kinh Hoa Nghiêm... Cho nên, điểm tương đồng ở đây là trong tự lực có tha lực và ngược lại trong tha lực có tự lực. Trong *Jātaka*, đa số các câu chuyện đều thể hiện đầy đủ hai yếu tố đó, như câu chuyện số 22, Bồ tát dùng nguyện lực để có sự gia hộ của chư Phật, Bồ tát để cứu độ chúng sanh và việc làm của Bồ tát là không còn dành sự vị kỷ cho riêng bản thân, mà ngược lại tâm từ của Bồ tát bao dung khắp mọi loài, cứu độ chúng sanh chẳng tiếc thân mạng.

Điểm khác biệt giữa tự lực và tha lực không nằm ngoài ý nghĩa của nó. Một là sức lực của chính mình, hai là sức lực của chư Phật và Bồ tát. Trong Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa đều chủ trương tinh thần tự lực trong tu tập, bên cạnh đó Phật giáo Đại thừa lại phát triển và rộng mở thêm tinh thần tha lực trong tu tập, sử dụng nhiều phương pháp tu tập và hành trì để phù hợp căn cơ của mọi chúng sanh.

Kết luận

Tự lực và tha lực là hai yếu tố không thể thiếu trong lộ trình tìm kiếm ánh sáng giải thoát. Ngoài ý chí và nghị lực tiên tu, hành giả cần phải nương vào giáo pháp, nương vào nguyện lực mới đạt được thành quả mỹ mãn. Tha lực được xem như một phương tiện để giúp tự lực phát huy tác dụng. Nghiên cứu tự lực và tha lực chỉ là một khía cạnh nhỏ nhưng rất quan trọng trong *kinh Bốn sanh*. Bởi lẽ qua những phân tích trên, ta thấy rằng luôn có sự thống nhất giữa tự lực và tha lực, tự tha song hành, không thiên lệch. Như vậy, tha lực luôn mang ý nghĩa của tự lực và ngược lại, hai yếu tố đó hỗ trợ cho nhau để thúc đẩy sự thăng hoa của mỗi hành giả trên bước đường tu nhân học Phật.

Thiết nghĩ, trong sự tu tập và hoằng hóa lợi sanh thì yếu tố tự lực đóng vai trò chủ đạo. Bên cạnh đó, cũng cần những tác nhân trợ duyên - chính là tha lực thì mới đạt lợi ích thiết thực. Trong *kinh Bốn sanh* đã nói lên được tinh thần đó - một tinh thần không vị kỷ, vô ngã, mình và người đều trong mối tương duyên tác động qua lại lẫn nhau. Chính vì lẽ đó mới có nhận định: “*Kinh Bản Sinh* đóng một vai trò vô cùng quan trọng là đem tinh thần của Phật giáo phổ biến trong xã hội để thông tục hóa và nhất ban hóa. Theo một ý nghĩa nào đó ta có thể nói, thay vì giải thích những giáo lý trung tâm rất khó khăn của Phật giáo Nguyên thủy hoặc Phật giáo Tiểu Thừa, đem tinh thần Phật

giáo dệt thành kinh Bản Sanh làm cho Phật giáo được phổ cập khắp xã hội” [3].

Đó chính là những giá trị hữu ích mà qua nghiên cứu *kinh Bốn Sanh* đã đem lại cho nhân loại hướng đi đúng đắn trên lộ trình giải thoát. Do vậy, mỗi cá nhân trên bước đường tu học với chí nguyện “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh*” phải biết vận dụng, khéo hợp tinh thần trên phương diện tự lực cũng như tha lực.

Chú thích:

* Thích Nữ Chúc Hào, Nghiên cứu sinh Tiến sĩ khóa II tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Ân Thuận, *Lịch sử biên tập thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*, Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình dịch, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr.808- 810.

[2] *Kinh Tiểu bộ*, tập 4, Thích Minh Châu dịch, Chương I. Phẩm Kurunga 22, Chuyện con chó (Tiền thân Kukкура), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr.15.

[3] Kimura Taiken, *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ dịch, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr.464.

Tài liệu tham khảo:

1. Ân Thuận, *Lịch sử biên tập thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*, Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình dịch, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2015.

2. *Di giáo kinh*, Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải), Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2010.

3. Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2009.

4. Thích Quảng Độ dịch, Kimura Taiken, *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2012.

5. Thích Minh Châu dịch, *kinh Tiểu bộ*, tập 4, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 2000.

6. Thích Minh Châu dịch, *kinh Trung bộ*, tập 2, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2012.

7. Thích Phước Sơn dịch, Lữ Trùng, *Ấn Độ Phật học Nguyên Lưu lược giảng*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2011.

8. Phạm Kim Khánh dịch, Narada, *Đức Phật và Phật Pháp*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2007.

9. Nguyễn Minh Tiến, *Tự lực và Tha lực trong Phật giáo*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2017.

10. Thích Quảng Độ dịch, *Phật Quang đại từ điển*, quyển 8, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc Xuất bản, 2000.

11. Thích Minh Châu, *Hãy tự mình thấp xuống lên mà đi*, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

12. Thích Toàn Châu (dịch giải), *Yết kiện và phương thức tự lợi lợi tha*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999.

13. Thích Minh Cảnh, *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 2, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2015.

14. Thích Nữ Trí Hải dịch, Walpola Rahula, *Đức Phật đã dạy những gì (Con đường thoát khổ)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2000.

15. William Edward Soothill, Lewis Hodous, *A Dictionary Of Chinese Buddhist Terms*, Digital version: Digital Archives Section, Library and Information Center of Dharma Drum Buddhist College, Taipei, 2010.



*“T*ừ bi làm đẹp tâm hồn
 Nương về chốn tịnh thiên môn học hành
 Kinh trì giới thọ lòng thanh
 Thiện lương giữ dạ chân thành sống an”.

Thật tuyệt vời nếu biết tự mình làm cho tâm hồn mình thêm đẹp bằng chất liệu từ bi, lương thiện. Lấy giới luật Đức Phật đã dạy để ngăn ngừa tội lỗi sinh khởi, nhờ giữ giới thân tâm sẽ thêm thanh tịnh, mà nét đẹp của thanh tịnh, từ bi, lương thiện thì không có cái đẹp nào đẹp hơn. Khi tâm hồn được làm đẹp bằng sự thanh tịnh ấy, cuộc sống chắc chắn sẽ bình yên. Khi cuộc sống bình yên thì tâm tự ắt sẽ an. Buông xả thì tâm thư thái, làm thiện thì tâm hoan hỷ, chánh niệm thì tâm thanh tịnh mà tâm thanh tịnh thì sẽ an nhiên thôi, khi ấy trí tuệ sẽ phát sinh thêm nhiều. Người có trí tuệ sẽ chọn cho mình đời sống tinh thức của từ bi, dù xuất gia hay tại gia cũng vậy.

*“Tặng mình một khoảng trời yên
 Trì kinh hướng Phật xua phiền sửa sai
 Phải nên tích thiện hằng ngày
 Làm lành gieo đức để gây phước điền”.*

Và:

*“Tịnh an cuộc sống tu hành
 Giữ thân và ý cho thanh học thiền
 Tâm mà không ác dạ yên
 U sầu chẳng thể làm phiền được ta”.*

Mỗi người đều có phước, nghiệp khác nhau trên cõi đời này, tất cả đều do mình gieo và tạo chứ không ai khác. Khi phước trở hoa thì mình hưởng, khi nghiệp thành quả thì mình trả chứ cũng không có ai có thể gánh nghiệp thay hay hưởng phước dùm ta được. Có người thích làm giàu rồi dùng những đồng tiền trong sạch kiếm được bằng công sức để làm việc thiện, giúp người nghèo gặp khó khăn, giúp học sinh, sinh viên nghèo được đến trường hoặc cúng dường Tam bảo để tạo công đức cho mình, cho người thân, tu phước và nuôi dưỡng lòng từ bi, gieo nhân Bồ tát. Có người thì thích cuộc sống thanh bản nên chọn cho mình đời sống tịnh an, xuất gia theo Phật, hằng ngày tu tập thanh tịnh từ thân đến tâm, uơm mầm giải thoát, A-la-hán, chánh quả Bồ đề. Người thích công quả, phụng sự Tam bảo, người thích tu tập vào hàng Tam bảo. Tự mình phải chọn cho mình một hướng đi, một cách sống.

*“Con đường giải thoát tịnh an
 Sống đời tinh thức tâm nhàn trí yên
 Từ bi chẳng vướng ưu phiền
 Một lòng hướng Phật an nhiên tu hành”.*

Khi bị một ai đó làm phiền, vu khống, đàm tiếu, nhục mạ chúng ta lại ôm vào lòng rồi tự tạo áp lực cho mình thì đó là một sai lầm, u mê. Trong khi họ nói cho thoả mãn cái tôi, kiêu mạn và thói

quen của sở thích tạo nghiệp xong, họ thân nhiên cười vui vẻ, còn ta lại ưu sầu, sao phải để tâm trạng lệ thuộc thái độ và nhân cách sống thiếu chuẩn mực của người khác. Nhu nhược là một phần của u mê, bản lĩnh là một phần của tỉnh thức. Bản lĩnh ở đây không phải là cái cọ tay đôi, ăn miếng trả miếng với người khác, mà là nói đúng lúc đúng nơi, nói khi cần thiết và nói trong điềm tĩnh, sáng suốt, làm chủ mọi hành vi, biết rõ những gì mình nói.

*“Đừng vì kẻ xấu hiềm ganh
Mà vương phiền não tâm lành mất đi
Lòng ngay chánh trực lo gì
Nhân từ mà sống sân si mặc người”.*

Nếu sống tỉnh thức với lòng từ bi thì chắc chắn chúng ta sẽ không đánh mất mình trong mọi hoàn cảnh, biết kiềm chế cơn nóng giận không để bị mất bình tĩnh do những rắc rối của người khác mang lại. Người sống tỉnh thức làm chủ được mình và giải quyết vấn đề nhẹ nhàng, thông suốt. Đừng tạo cơ hội cho người thiếu hiểu biết gây tội, thay vì khinh rẻ họ thì hãy mở lòng từ bi mà thương họ. Nếu cãi với người u mê vậy ta cũng giống họ thôi, bởi “Gió tăng nào sẽ gặp mây tăng này” mà.

*“Ồ ào trong dạ mới lo
Xôn xao ngoại cảnh nhằm nhò chi đầu
Chớ gom phiền não vào đầu
Cũng đừng chấp nhặt buồn lâu làm gì”.*

Người sống tỉnh thức thường rất điềm tĩnh trước những thị phi. Dù có bức xúc cũng không đánh rơi đạo đức, từ bi, lương thiện và từ tế. Không vì sự thô bạo của người khác mà đánh mất lòng từ bi của mình, sống đúng với lương tri, còn ai sai thì đã có luật nhân quả.

*“Mỗi khi quét lá sân chùa
Là đang quét sạch hơn thua trong lòng
Mim cười an lạc thong dong
Tự tâm tĩnh lặng ngưng dòng nghĩ suy”.*

Người thế gian thường nói: “Im lặng là đỉnh cao của sự khinh bỉ”, nhưng người trong đạo, xuất gia tu theo Phật thì không nên dùng câu ấy với nghĩa ấy, mà phải: “Im lặng là đỉnh cao của Từ bi”. Im lặng cũng là một nghệ thuật sống, nếu không có lòng từ bi, ai cũng sân si thì câu chuyện sẽ đi đến cái kết buồn, một xã hội giàu lòng từ bi sẽ luôn làm

nên một bầu trời thanh bình, tươi đẹp, một xã hội tràn đầy sự phấn nộ, sân si sẽ tạo ra một thế giới đầy dẫy đau khổ, hận thù. Những bậc làm cha mẹ, họ luôn mong muốn con mình thành người nhân đức, không ai muốn con mình lớn lên trong một môi trường có những tệ nạn xã hội, giao du học theo thói ngang tàng, thân cận những thành phần bất hảo, đâm thuê chém mướn. Ai cũng muốn những đứa trẻ lớn lên hiền hậu, trung thực chứ chẳng bao giờ chúng ta mong muốn con em mình hung hăng, dữ tợn. Muốn thế hệ sau được những điều tốt lành và biết chọn sống một cuộc sống tỉnh thức, yên lành, nhân từ như thế thì trước tiên chúng ta phải làm gương. Phải sống chân chánh, bao dung, độ lượng, tránh xa mọi điều xấu ác. Tóm lại, muốn tương lai con cái mình, đệ tử mình như thế nào thì chúng ta hãy cho chúng thấy những điều đó qua cách sống của bạn. U mê hay tỉnh thức, quân tử hay tiểu nhân, hạnh phúc hay khổ đau đều do chúng ta chọn lựa.

*“Nên kiên nhẫn thiền tu sửa tính
Như với lòng chánh chính làm sai
Học theo những bậc hiền tài
Vun bồi đạo đức rời ngay nẻo tà”.*

Hay:

*“Ai thường đọc sách nghe kinh
Thì tâm giác ngộ tự mình thiện chân
Biết lo chánh niệm chuyên cần
Buông lung cách tiết tánh sân hồng còn”.*

Không gì hạnh phúc bằng mỗi khi mở mắt thức dậy là được bắt đầu ngày mới bằng những năng lượng tích cực của yêu thương và an lành, sống cuộc sống tỉnh thức, ngăn ngừa ái dục trong từng hơi thở, trong từng niệm nghĩ của mình. Đừng bận lòng những gì người khác đối đãi không tốt với ta, mà hãy xét ta đã sống như thế nào với những phiền muộn đó, xem mình có đủ trí tuệ để hoá giải nghiệp xấu bằng lòng từ bi hay không? Lấy những nghịch cảnh làm thước đo lòng từ bi, lương thiện, thanh tịnh và tâm hồn trong sáng của mình để xem mình đang ở bậc nào trong bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hoàn, A-na-hàm và A-la-hán.

*“Đếm từng nhịp thở vào ra
Đôi tâm biết rõ chánh tà đúng sai
Từ bi cuộc sống an hoà
Toạ thiền chánh niệm tuệ khai trí bừng”.*



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại: 
- 02** Ấn nút  hoặc 
- 03** Ấn nút  hoặc  tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuoonline.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG


quangminh
 CANDLE



THƯƠNG
 HIỆU
 NẾN

ĐƯỢC
 YÊU
 THÍCH
 NHẤT



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị, P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715

 Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

